CHU QUANG TRỨ



DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC trong tín ngưỡng & tôn giáo ở Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

CHU QUANG TRỨ

DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 1996

Lời giới thiệu

Văn hóa nước ta đang đứng tước một thời cơ phát triển đầy triển vọng, nhưng cũng đầy thử thách. Triển vọng là ở chỗ, khi đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười tuyên bố tại Đại Hội Đảng lần thứ VII, rằng: "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển", *ấy là lúc người ta có thể giao lưu, tiếp xúc với những thành tựu mới nhất của các nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp. Thử thách là ở chỗ, chúng ta phải làm sao chuẩn bị những điều kiện tốt nhất để cho cỗ xe văn hóa Việt Nam "vào cua" thuận lợi, nhanh chóng hòa nhập với văn minh nhân loại, mà vẫn giữ được bản sắc độc đáo của mình.*

Có nhà nghiên cứu đã ví: Giao lưu văn hóa thời mở cửa giống như sự lai tạo trong sinh vật học. Trong quá trình lai ghép, một cơ thể muốn tồn tại và phát triển, vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của ngoại cảnh, thì bản thân nó phải hợp đủ hai điều kiện:

a. Có một cấu trúc bền vững; b. Có một bộ gien nhạy bén, sẵn khả năng tích nghi để tiến hóa. Khi thực hiện quá trình lai ghép, bộ gien ấy có thể biến đổi theo hai trường hợp:

1- Trường hợp lai ghép đúng đắn, gien nội sinh có thể tiếp thu được các gien tương thích hợp, nhờ đó mà tạo ra một ưu chủng, vừa giữ được tính ưu trội của giống cũ, vừa tiếp thu được tinh hoa của giống mới.

2. Trường hợp lai ghép sai, gien nội sinh tiếp nhận các gien không thích hợp, kết quả sẽ tạo ra một dị chủng, tức một quái thai.

Đóng vai trò bộ gien nội sinh của cơ thể xã hội ở đây chính là di sản văn hóa dân tộc, trong đó di sản văn hóa trong tín ngưỡng và tôn giáo chiếm một vị trí quan trọng trong vốn di sản văn hóa dân tộc.

Chính vì di sản văn hóa dân tộc có tầm quan trọng như thế, cho nên văn kiện của Đảng cũng như Hiến pháp của Nhà nước ta đã nhiều lần nhấn mạnh việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Vấn đề còn lại là "bảo tồn những gì" và "phát huy phương diện nào" của di sản văn hóa dân tộc, thì đấy lại là công việc của khoa học, cuốn sách **Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam** *do phó Giáo sư Chu Quang Trứ biên soạn đã trả lời câu hỏi đó.*

Là nhà nghiên cứu nghệ thuật cổ giàu kinh nghiệm, tác giả đã trình bày một cách khái quát 4 phương diện chủ yếu của giá trị di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta. Đó là tư tưởng nhân bản trong giáo lý, cái thiện và cái đẹp trong lễ hội, giá trị nghệ thuật trong kiến trúc tôn giáo và tranh tượng gắn với tín ngưỡng, tôn giáo.

Bằng giọng văn nhẹ nhàng, sâu sắc tác giả đã miêu thuật một cách sinh động, giúp người đọc nhận ra những yếu tố tích cực cần tiếp thu và những cái tiêu cực cần loại bỏ trong di sản văn hóa tín ngưỡng tôn giáo. Tác phẩm này sẽ rất bổ ích đối với những cán bộ làm công tác văn hóa ở địa phương, và là tài liệu tham khảo tốt cho công việc giảng dạy, nghiên cứu lịch sử văn hóa nước nhà.

PGS - PTS Hoàng Vinh
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

Không ít bia ở các đền, đình được mở đầu bằng câu: ***"Nước có Tổ, Tổ phải có chỗ thờ", "Làng có Thần, Thần cần có chỗ ngự"***. Các nhà nước quân chủ xưa mỗi khi làm việc lớn đều tế Trời và cáo Tổ. Ngày nay chúng ta động viên toàn dân chăm sóc phần mộ liệt sĩ và xây dựng những nghĩa trang trang trọng để tưởng niệm. Những công việc đó đã làm thăng hoa văn hóa dân tộc để cây đời luôn xanh tươi.

Trên thế giới, cả xưa và nay, nhiều cuộc chiến tranh thảm khốc vẫn xoay quanh vấn đề tôn giáo; và phần lớn kiệt tác nghệ thuật đã được gợi hứng và bảo dưỡng bằng tôn giáo. Như vậy, không chỉ Việt Nam, mà cả trên thế giới, tôn giáo là vấn đề rất xưa và cũng rất thời sự, là một biểu hiện sâu đậm của văn hóa dân tộc.

Một thời chúng ta nói nhiều đến khía cạnh yếm thế và thần bí của tôn giáo, hiểu hời hợt luận đề của Mác *"Tôn giáo là thuốc phiện"*. Nhưng chính khi đình chùa bị thả nổi thì bộ mặt làng mạc trở nên phờ phạc như một ấp trại mới lập, lễ hội bị hạn chế thì sinh hoạt văn hóa của người dân quê quả thực nghèo nàn, cuộc sống tâm linh bị xem nhẹ và nhịp sống chu kỳ làm việc - vui chơi bị lệch thì con người chỉ biết lao động theo hiệu lệnh như cái máy mà hiệu quả chả là bao. Những năm gần đây, trong trào lưu đổi mới, đi sâu vào tìm hiểu tôn giáo, dưới góc độ văn hóa nghệ thuật, chúng ta có thể nhận thức ở tôn giáo có nhiều giá trị như một di sản văn hóa dân tộc.

I. NHỮNG GIÁ TRỊ TINH THẦN CỦA TÔN GIÁO

1. Từ trong tín ngưỡng dân gian

Người dân Việt luôn nghĩ "Sống về mồ về mả, không ai sống về cả bát cơm", có nghĩa, bên cạnh cái sống vật chất với thân xác còn có cuộc sống tinh thần với tâm linh, và như thế trong cộng đồng ngoài những thành viên đang cùng sống và làm việc với nhau, còn có thần linh nữa. Vì thế một hệ tư tưởng rất sâu bền ở mọi người là hệ tư tưởng và thần quyền với một hệ thống thần linh mà ai nấy đều luôn tôn trọng.

Ngay từ trong văn hóa Đông Sơn, qua truyền thuyết và các hiện vật khảo cổ - nhất là trống đồng; người Việt cổ đã có những tín ngưỡng phổ quát được bám rễ sâu rộng trong nhân dân, mà sau đấy vào thời Bắc thuộc, tuy bị chính quyền đô hộ đánh phá và đồng hóa, những mảnh vụn của nó vẫn được nhân dân gìn giữ. Chính nhờ sức mạnh văn hóa ấy, mà trong hoàn cảnh khó khăn mất nước, tổ tiên xưa của chúng ta đã luồn trườn khỏi âm mưu đồng hóa, nhưng cũng tiếp nhận những mặt thích hợp của văn hóa Hán và các nền văn hóa láng giềng khác, để nâng mình lên trở thành người Việt văn hóa văn minh.

a. Tín ngưỡng Mặt Trời

Với nền kinh tế nông nghiệp trồng cấy lúa nước là chính, song vẫn không quên kinh tế phụ trồng màu, chăn nuôi, đánh cá..., người Việt cổ phụ thuộc rất nhiều vào nước và ánh sáng, từ đấy đã hình

thành tín ngưỡng thờ Mặt Trời và các hiện tượng tự nhiên có liên quan. Trên tất cả các mặt trống đồng, hình Mặt Trời bao giờ cũng được đúc nổi cao ở vị trí trung tâm trang trọng nhất. Tiếng trống vang lên là sự hô cầu của con người để rồi Trời cao hưởng ứng với tiếng sấm báo hiệu sẽ mưa. Mãi về sau này, Ông Trời vẫn luôn là vị thần tối cao mà mọi người tôn xưng là Ngọc Hoàng Thượng đế cai quản cả vũ trụ, mà Thiên Tử là con của Trời làm Vua cai quản đất nước ở hạ giới. Con rồng vốn là biểu tượng của nguồn nước, khi tầng lớp thống trị muốn bá chiếm làm hình ảnh của Vua thì khắp nơi rồng luôn phải chầu Mặt Trời, mà ở những không gian thiêng là đền, đình thì luôn có hình mẫu trang trí ấy.

Tục thờ Mặt Trời về sau mờ đi, và các trò chơi đánh phết, vật cù, cướp cầu, ném giỏ... không thể thiếu trong nhiều hội lễ - nhất là trong các lễ cầu vũ ở vùng trung châu Bắc Bộ và Thanh Nghệ đã trở thành mật mã, thì với quy định cách chơi phải đưa *quả cầu đỏ* chuyển động trên *tuyến đông - tây* cho tới khi rơi vào *lỗ*, có thể xem là mã số để giải mã như giáo sư Từ Chi đã nhận thấy và được nhiều nhà nghiên cứu đồng tình. Với tình cảm gia đình, người ta gọi Mặt Trời là Ông Trời thân mật mà tôn kính. Còn Ngọc Hoàng Thượng Đế thì càng vời vợi, là chỗ dựa tinh thần để người dân tin vào công lý - chân lý trong mọi phán xét cuối cùng. Để rồi từ đấy xã hội thiết lập được trật tự với sự ổn định theo kỷ cương và đạo đức sống cho cả cộng đồng cũng như từng cá nhân dưới sự kiểm soát của Ông Cao Xanh - Mặt Trời.

b. Tín ngưỡng Mẫu

Biểu hiện cụ thể của tổng kết kinh nghiệm trồng cây lúa nước *"Nhất thì, nhì thục"* là trước cả kỹ thuật và cây giống chính là yếu tố thời tiết. Mà hiện tượng trực quan là Mây - Mưa - Sấm - Chớp được xem là các vị thần - bà đỡ của nghề nông, mà người ta thường gọi là các *Bà* trong tín ngưỡng về Mẫu. Rồi khi Phật giáo du nhập vào ta, trong phương thức

tồn tại, nó cộng sinh ngay với tín ngưỡng bản địa, thì các bà Mây - Mưa - Sấm - Chớp được xem là con Phật đầy phép huyền nhiệm với tên Hán - Việt là Pháp Vân - Pháp Vũ -Pháp Lôi - Pháp Điện mà mọi người gọi chung là *Tứ Pháp*. Với huyền thoại và nguồn gốc Tứ Pháp, người mẹ Việt Nam - Mam Nương trở thành Phật Mẫu, và ngày hội các chùa này được ấn định theo ngày Phật Đản (quan niệm trước đây là ngày mồng Tám tháng Tư). Cũng từ tín ngưỡng Mẫu này, thần điện Phật giáo vốn gốc Ấn Độ toàn nam thì sang ta đức Phật lại mang dáng nữ, và Quan Thế Âm Bồ Tát được chỉ định là Bà rõ ràng. Tín ngưỡng thờ Mẫu này, mãi những thế kỷ gần đây, khi Ki-Tô giáo vào Việt Nam, cũng khai thác để nhân vật Ma-ri-a có thể hóa thân vào mà thu hút tín đồ. Ngày nay hầu hết các chùa đều có điện Mẫu. Nơi thờ riêng Mẫu sau truyền thuyết hóa với nhân vật Liễu Hạnh, trở thành Phủ Giầy vào dịp xuân được mọi người trẩy hội như cuộc hành hương về Thánh Địa với tâm thức *"tháng ba giỗ mẹ"*. Trên cơ sở tín ngưỡng Mẫu ấy, dân tộc ta đã có những anh hùng cứu nước đích thực đầu tiên là Hai Bà Trưng, Bà Triệu với rất nhiều nữ tướng tài ba. Các Bà Mẹ Dân Tộc đã sinh ra những đứa con là anh hùng huyền thoại và anh hùng lịch sử, mà cả khi sinh và lúc dương cứ lấp lánh hào quang. Từ nguồn mạch ấy, dân tộc ta tin vào triết lý "Phúc đức tại Mẫu", và mọi người đều xác định "Nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra", để rồi từ đó phải sống sao cho xứng với người Mẹ trong nhà và mở rộng ra với bà mẹ Tổ Quốc.

c. Tín ngưỡng Tổ tiên

Nhớ nghĩa Mẹ, mọi người cũng ghi "công Cha như núi Thái sơn" coi người cha là chỗ dựa chắc chắn nhất trong gia đình: "Con có cha như nhà có nóc". Và ai cũng hiểu trước nữa phải có Ông, Bà, cứ thế truy lên là Tổ Tiên. Cả anh hùng dân tộc như Đức Thánh Trần cũng được tôn là Cha với hội lễ vào dịp "Tháng Tám giỗ Cha..." thu hút nhân dân cả nước.

Tổ tiên "sống" ở thế giới bên kia nhưng vẫn theo dõi để phù hộ hay quở trách con cháu, do đó con cháu phải thờ cúng Tổ Tiên, và

ngày giỗ người thân trong gia đình, bên hình thức tưởng niệm là cả một sinh hoạt văn hóa để mọi người cùng "uống nước nhớ nguồn". Từ đấy, trong nội thất của ngôi nhà chính, gia đình nào cũng giành phía trong gian giữa làm không gian thiêng để kê bàn thờ Tổ Tiên, và lấy việc chăm sóc phần mộ Tổ Tiên làm trọng, hàng năm đều có tảo mộ vào cuối năm để "mời các Cụ về ăn tết với con cháu", hoặc vào đầu năm như một hội xuân: "Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh" *(Kiều)*. Mở rộng ra với những người cùng huyết thống là họ hàng, thì mỗi họ đều có một "nhà thờ họ" để thờ những Tổ Tiên chung của cả dòng họ.

Chính tín ngưỡng thờ Tổ Tiên này đã gây cho mọi người một ý thức đoàn kết, và trong đạo Hiếu của người con còn bao hàm cả sống sao cho sáng danh Tổ Tiên và con cháu sau này không hổ thẹn, có nghĩa là phải sống có ích cho xã hội.

Với tập thể cùng cộng cư trong một làng thì thần thành hoàng được xem là Tổ chung, phải có nghè hoặc đền để thần trú ngụ hàng ngày và có đình để những ngày hội lệ làm lễ tế thần. Ở đó, mọi người gắn bó nhau bằng cả quyền lợi và nghĩa vụ, bằng phong tục tập quán và cả dư luận nữa, để cùng nhau tạo ra một thứ văn hóa vùng, văn hóa xứ và phát triển thành văn hóa dân tộc.

Với huyền thoại Trăm trứng, mọi con dân cả nước đều nhận nhau là anh em, từ ngàn xưa đã có chung cha Rồng mẹ Tiên, có chung Quốc Tổ là Vua Hùng với mộ Tổ ở núi Hy Cương để hàng năm mở hội quy mô "quốc tế" do Nhà nước chủ trì với lời nhắc nhở:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ: Mồng Mười tháng Ba.

Chính ý thức chung cội nguồn từ gia đình đến họ hàng và mở rộng ra cả nước đã dễ dàng có được sự đoàn kết dân tộc để tạo thành sức mạnh chiến thắng mọi kẻ ngoại xâm lớn mạnh, dù đó là phong

kiến phương Bắc, là thực dân và đế quốc phương Tây. Và dù vạn bất có ở tình huống mất nước, thì tạm tl ời chịu vong quốc chứ không thể vong bản, và còn gốc còn làng thì chống chầy nhất định sẽ giành lại được nước.

d. Tín ngưỡng phồn thực

Ý thức về nòi giống còn dẫn đến tín ngưỡng phồn thực. Thật ra, từ xa xưa trong điều kiện lao động cực nhọc, cả trồng cây và chăn nuôi đều bấp bênh với năng suất thấp, đã bị mất mùa và nạn dịch gia súc, đời sống khó khăn, tình trạng "hữu sinh vô dưỡng" có khi khá trầm trọng. Để khắc phục tình trạng người hiếm của mọn, để nuôi ước vọng dân đông vật thịnh, sự cố gắng của con người chưa đủ, còn cần phải có sự cộng cảm của thần linh. Từ đó đã sớm nảy sinh tín ngưỡng phồn thực. Và với kinh nghiệm trực quan, sự đơm hoa kết trái của cây cối, sự sinh con đẻ cái của các con vật (kể cả con người) phải qua hoạt động tính giao của giống đực với giống cái. Sinh vật dồi dào thì của lắm, con cháu nhiều thì người đông. Đó chính là khía cạnh cụ thể của hạnh phúc. Mà ở một xã hội đầy thiên tai địch họa, thì việc đảm bảo cuộc sống trước mắt và truyền giống nòi cho mai sau chẳng những mang tính cấp thiết, mà còn có chất thiêng liêng. Bốn cặp tượng trai gái ân ái trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái), và vô số hình trai gái tình tự hoặc ân ái chạm trên nhiều đình làng cuối thế kỷ XVII là những biểu hiện phác thực nhất.

Tín ngưỡng phồn thực này được duy trì cho mãi đến giáp Cách mạng tháng Tám 1945, trong các lễ hội dù đã quên mất ý nghĩa vẫn được "công diễn" như một "hèm" được tuân thủ nghiêm ngặt. Và qua đấy, một tinh thần dân chủ được duy trì đã mang lại cho làng quê những nét sinh hoạt hồn nhiên, phần nào có cả sự bình đẳng nữa. Chính ở đây, chúng ta nhận ra một chiều sâu văn hóa làng, và nó tạo cho văn hóa dân tộc những nét đặc sắc để chúng ta góp cho kho tàng văn hóa nhân loại. Ngày nay trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát

triển và kế hoạch gia đình, tín ngưỡng phồn thực không còn là con đường đeo đuổi nữa, song những gì đã thành văn hóa thì dấu ấn của nó là những dấu son cần được trân trọng.

2. Đến những tôn giáo du nhập được người Việt tiếp nhận

Các tín ngưỡng dân tộc không phát triển thành tôn giáo được, nhưng ngay từ trước, sau Công Nguyên đã tiếp nhận một số tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào, và cải biên nó cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Rồi trong quá trình lịch sử, những tôn giáo ấy hầu như không bài xích nhau, không gây ra chiến tranh tôn giáo, trái lại còn hòa đồng có lúc khá chặt chẽ. Ở đây, chúng ta cũng nhận thấy trong các tôn giáo này những giá trị tinh thần làm đậm cho văn hóa dân tộc.

a. Đạo giáo

Rải rác trên nhiều miền đất nước cho đến ngày nay vẫn còn những *quán* Đạo giáo, ở đó các chữ đề trên biển, trên bia, trên chuông... đều ghi rõ là *Quán*, song nhân dân phần lớn lại gọi là *Chùa*, điều đó chứng tỏ Đạo giáo và Phật giáo có sự thâm nhập - thậm chí hoà trộn nhau theo xu hướng Đạo giáo tan vào trong Phật giáo. Biểu hiện cụ thể là rất nhiều chùa, trên Phật điện có cả một số vị thần của Đạo giáo - chí ít là bộ tượng Ngọc Hoàng với Nam Tào và Bắc Đẩu ở hai bên, mà lại ở ngay hàng dưới cùng gần chúng sinh nhất. Vì thế đã có người nghiên cứu nhận xét rất đúng rằng: Người Việt Nam theo Đạo giáo mà không biết rằng đó là Đạo giáo.

Tuy nhiên, dưới góc độ di sản văn hóa, để tìm hiểu giá trị tinh thần của từng tôn giáo, chúng ta tạm tách Đạo giáo riêng ra để nhận dạng.

Nói đến Đạo giáo là nói đến vấn đề các thần tiên với những kỳ phương dị thuật. Tư tưởng này vốn phổ biến ở xã hội nguyên thủy, mà ở Việt Nam do công xã nông thôn chậm giải thể, nên tàn tích của nó tồn tại dai dẳng mãi đến thế kỷ này.

Các truyền thuyết về thời các Vua Hùng dựng nước đầu tiên cho rằng Lạc Long Quân có nhiều phép trị được cả Hồ Tinh lẫn Mộc Tinh; Chử Đồng Tử có thuật chữa bệnh và xây thành trong chớp nhoáng; An Dương Vương được thần Kim Quy cho bảo pháp trừ tinh gà để xây thành Cổ Loa... Trên cơ sở tín ngưỡng dân gian ấy, người Việt cổ khi tiếp xúc với văn hóa Hán đã tiếp nhận những yếu tố phù hợp trong Đạo giáo của Trung Quốc.

Đạo giáo Trung Quốc coi Lão Tử là ông Tổ, đưa ra cách sống theo lẽ tự nhiên của vạn vật, và đó chính là cái đạo không hề hủy diệt. Nhưng sau đó Trang Tử đã thần bí hóa cái "đạo" của Lão Tử, xem nó là "thiên cơ" mà chỉ có các "chân nhân" mới nắm được nên đã trở thành thần tiên. Với các hoạt động phù phép và luyện đan để chữa bệnh và sống lâu, nó gặp lại tín ngưỡng nguyên thủy, và do đó khi thâm nhập vào Việt Nam đã được người Việt tiếp nhận dễ dàng. Nhưng phần đông người Việt dù có hành lễ trước Thần điện Đạo giáo, có những hoạt động phù thủy hay thần tiên cũng không biết mình theo Đạo giáo. Và với chủ trương sống theo thiên nhiên đã nảy sinh ở mọi người tình cảm ưa thích thiên nhiên, mở rộng ra là yêu sông núi đất nước, từ đó dẫn đến tình yêu Tổ Quốc gấm vóc. Tư tưởng ấy thấm vào cả các nhà sư và nhà Nho, để rồi làm giàu cho kho tàng văn học nghệ thuật với nhiều tác phẩm nổi tiếng quanh chủ đề này. Tự Đức dù phê phán Đạo giáo đủ điều thua kém Nho giáo, vẫn phải thừa nhận nó có cái hay là tôn trọng tự nhiên. Bàn về *Bá gia*, Nguyễn Đức Đạt viết trong sách *Nam Sơn tùng thoại* rằng "Đạo Lão làm vui cho thân mình, đạo Thích làm vui cho đời" và "Đạo Lão chuộng thanh tịnh, đạo Thích chuộng từ bi".

Nếu xa xưa, Đạo giáo Việt Nam sáng tạo được hình mẫu Ông Tiên dân tộc là Chử Đồng Tử với tất cả những tính người trong đời thường như hiếu thảo với cha nghèo, bẽn lẽn với phụ nữ, chung thủy với vợ hiền, thành kính với vua cha, lao động để tự lập, chan hòa với

nhân dân... thì rồi sau đó những ông Tiên trong các truyện cổ luôn là chỗ dựa của mọi người lao khổ. Nếu trong thời phong kiến tự chủ, Đạo giáo Việt Nam suy tôn anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo thành "Đức Thánh Cha" cùng với cả gia đình thành những vị thần có tài trừ ma diệt quỷ, đồng thời có suy tôn nhân vật Liễu Hạnh huyền thoại nhưng rất người thành "Đức Thánh Mẹ", để rồi "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ" là những dịp sinh hoạt văn hóa nhộn nhịp của đông đảo nhân dân miền Bắc... thì đã củng cố trong mỗi nhà tình nghĩa thờ cha kính mẹ, mở rộng ra cả nước là sự tôn kính các anh hùng dân tộc, gắn bó mọi người trong cả nước cùng là "con Mẹ con Cha" để cùng nhau dựng nước và giữ nước.

Với những sinh hoạt thổi bùa, vẽ khoán, phù thủy, bói toán... Đạo giáo có tính thần bí huyền hoặc, từ đó dẫn đến mê tín dị đoan. Song bên cạnh đó, chẳng những nó có giá trị văn hóa về mặt tinh thần như trên đã nói, mà trong một số trường hợp tư tưởng thần bí, nó còn là ngọn cờ tập hợp nhân dân đánh giặc cứu nước, mà nổi rõ là ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX này.

Trong sử cũ có ghi không ít, và đặc biệt trong dân gian còn có cả huyền thoại trong trí nhớ nhiều người và di tích đền miếu trong thôn xóm, về các vị thần báo mộng và âm phù cho triều đình trừ nội loạn, cho vua quan đánh thắng ngoại xâm. Trên dòng chảy ấy, khi đất nước bị đặt dưới sự đô hộ của thực dân Pháp, triều đình Huế ươn hèn, các phong trào Cần Vương và Văn Thân thất bại, hệ tư tưởng mới chưa có, thì Đạo giáo với sự huyền bí lại gây được niềm tin trong nhân dân và nhen nhóm được một số phong trào.

Thấp là hình thức cầu đồng, giáng bút, nó công khai nhưng không hợp pháp, huy động các thần linh, các anh hùng dân tộc, nào Tiên, nào Thần Tứ trấn Thăng Long, nào Thánh Gióng, nào Tướng quân Phạm Ngũ Lão, nào Tổng đốc Hoàng Diệu, nào thủ lĩnh - thủ khoa Nguyễn Cao... đều có thơ kêu gọi cháu con phải tìm cách rửa hận.

Chẳng hạn bài *Khuyến trung hiếu* trong sách *Diễm hóa quốc âm kinh* (in năm 1908) truyền là giáng bút của Phạm (Ngũ Lão) tướng quân có câu:

Nào ngài tài trí anh hùng
Nghe lời kinh dạy thủy chung vẹn tuyền
Giờ đang buổi biến thiên hoán cải
Bĩ rồi qua, vận thái có ngày ...

Những câu thơ giáng bút kiểu này rất nhiều, đã thức tỉnh dân chúng như một sự chuẩn bị về mặt tinh thần, để sau đó đón thời cơ khởi nghĩa. Trong điều kiện vũ khí thiếu thốn thì niềm tin có Thần hóa thân vào thủ lĩnh để cầm quân, có bùa hộ mệnh cũng đã tạo sự dũng cảm cho quần chúng xông lên. Ở đây chỉ cần nêu vài trong rất nhiều sự kiện làm ví dụ:

Nguyễn Văn Cẩm từ bé đã nổi tiếng thông minh, được gọi là Kỳ Đồng, năm 1888 đã chiêu mộ thiếu niên, dựng cờ khởi nghĩa "Thiên binh Thần tướng" định đánh chiếm Nam Định. Tiếp theo, Mạc Đĩnh Phúc gây phong trào ở vùng ven biển và trung châu Quảng Ninh - Kiến An - Thái Bình - Nam Hà - Hải Hưng, nói mình được trời và thần trao ấn phục quốc, có phép làm cho súng của Pháp không nổ, được nhân dân tham gia rất đông và nghĩa quân khi ra trận mang theo cờ như bùa hộ mệnh có hàng chữ: "Tuân mệnh trời giết hết giặc Pháp và đánh đổ triều đình nhà Nguyễn", năm 1897 từng tấn công thị xã Hải Dương và nhiều huyện lỵ. Cũng trên địa bàn này, đồng thời có nghĩa quân của sư Thọ - thầy chùa kiêm cả thầy phù thủy - đánh tỉnh lỵ Thái Bình, từng người ngoài giáo mác còn đeo bùa hộ thân và thẻ "Lính nhà Trời". Những năm 1897 - 1898 và âm ỉ suốt mười năm đầu thế kỷ XX, ở Bắc kỳ còn có cuộc vận động cho vua Long Hưng nhà Lý do sư ông Vương Quốc Chính khởi lên, tập hợp hàng ngàn dân nghèo, tay không kéo cờ đi lên huyện, không sợ súng đạn... Những phong trào ấy, tước đi cái vỏ thần bí, còn lại,

chính là truyền thống anh hùng bất khuất với lòng tự tin quyết thắng của dân tộc.

b. Phật giáo

Phật giáo là một tôn giáo lớn với một hệ thống tư tưởng triết học cổ đại, ra đời từ lục địa Ấn Độ rồi truyền rộng ra nhiều nước, nhất là phía Đông và Đông Nam châu Á. Tư tưởng chính của Phật giáo là hai thuyết lớn *Tứ diệu đế* và *Thập nhị nhân duyên*. Thuyết Tứ diệu đế chỉ ra 4 chân lý của cuộc sống là: cuộc sống đầy khổ não, nguồn gốc của khổ là những dục vọng không nguôi ở chính mình, phải diệt trừ được nguyên nhân sinh ra khổ mới tránh được khổ và cuối cùng chỉ ra con đường giải thoát mọi đau khổ. Con đường ấy là *Bát chính đạo* mở ra tám ngả đi chính đáng gồm chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm và chính định. Tất cả đều do con người phải nỗ lực để tự giải thoát, và mọi người đều có Phật tính, nên đều có thể cố gắng làm được. Phật tổ rất tránh giáo điều, luôn nhắc mọi người phải dựa vào kinh nghiệm bản thân thấy việc nào xấu thì tránh, thấy việc nào đúng thì làm. Còn thập nhị nhân duyên chỉ rõ mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả: Con người có *thân* thì ít có *khổ* (ốm, già, chết), gốc của khổ là *sinh* (tức sự chuyển trong luân hồi), gốc của sinh là *hữu* (tức ý thức về sự tồn tại của mình), gốc của hữu là *thủ* (tức ham muốn kéo dài đời sống), gốc của thủ là *ái* (tức dục tình làm ta đam mê), gốc của ái là *thụ* (tức cảm giác), gốc của thụ là *xúc* (tức xúc giác), gốc của xúc là *lục nhập* (mắt nhập sắc, tai nhập thanh, mũi nhập hương, lưỡi nhập vị, thân nhập xúc và ý nhập pháp), gốc của lục nhập là *hình danh* (tức hình thái và tên gọi), gốc của hình danh là *thức* (tức ý thức về bản thân), gốc của thức là *hành* (chỉ những khái niệm làm cho ta muốn hành động), cuối cùng gốc của hành là *vô minh* (tức là không sáng suốt).

Với tư tưởng ấy, trong triết học Phật giáo, nền vũ trụ luận và nhận thức luận là những vấn đề thuộc lĩnh vực nghiên cứu của các nhà khoa học, thì luân lý đạo đức lại được nhân dân quan tâm. Nếu Phật giáo Tiểu thừa nhấn mạnh do *vô minh* mà *tạo nghiệp*, thì muốn diệt nghiệp phải cầm dục để sáng suốt phá lầm, thì Phật giáo Đại thừa lại chủ trương *vô ngã:* Đối với bản thân phải nghiêm khắc sửa mình bằng thiền định, tự kiểm điểm, phát triển trí tuệ và nhẫn nhịn; còn đối với mọi người thì phải từ bi, bác ái, vị tha, phải ngăn ngừa điều ác, khuyến khích điều thiện, có nghĩa là phải bố thí và tích đức. Trên tinh thần chung ấy, Phật giáo truyền đến nước nào lại kết hợp với tín ngưỡng và phong tục nước đó mà biến cải cho thích hợp.

Phật giáo thâm nhập vào xã hội Việt Nam trong nền văn minh công nghiệp lúa nước và trong đời sống chính trị bị phong kiến phương Bắc đô hộ, do đó để bám chắc rễ trong nhân dân, nó đã thích ứng ngay với thực tế cuộc sống, đã gắn với tín ngưỡng Mẫu, do đó đã góp phần tô đậm vai trò người mẹ và ước mơ cuộc sống no đủ của người dân mà cơ sở văn hóa ấy phát triển trong suốt trường kỳ lịch sử dân tộc. Với tinh thần khuyến thiện trừng ác, trong hoàn cảnh nhân dân đang rên xiết dưới ách đô hộ của ngoại tộc, Phật giáo đã sớm trở thành ngọn cờ tập hợp nhân dân đấu tranh giành độc lập. Trong Nhà nước Vạn Xuân thành lập được ở thế kỷ VI giữa đêm đông Bắc thuộc, có nhân vật Lý Phật Tử - mà duy danh định nghĩa thì rõ ràng đấy là một tín đồ của đạo Phật người họ Lý. Một Phật tử cụ thể ở đây được xem như tượng trưng cho tất cả Phật Tử đương thời yêu nước đã tham gia tích cực vào cuộc vận động giải phóng dân tộc.

Đặc biệt vào cuối thời Bắc thuộc, khi các nhà sư dân tộc uyên thâm Phật giáo đã nhiều, lớp quý tộc mang ý thức dân tộc chắc đã đông, lực lượng nhân dân được thức tỉnh, quyền lợi dân tộc độc lập đã mạnh, thì Phật giáo lại càng phát huy vai trò nhen nhóm, thổi

bùng và giữ gìn ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc. Thiền sư Định Không (740 - 818), trưởng lão La Quý An (825 - 936) và đặc biệt thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018) là những người tích cực gây ý thức và niềm tin về sự tất thắng của cuộc vận động giải phóng dân tộc, về sự hưng thịnh của một quốc gia dân tộc độc lập.

Từ cuối thập niên 30 của thế kỷ X, đất nước độc lập và sau đó ít lâu được thống nhất, thì các thiền sư Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh là những cố vấn đắc lực cho các triều Ngô - Đinh - Tiền Lê trong các quốc sách giữ nước và dựng nước. Nếu từ thế kỷ X, sư Pháp Thuận đã khuyên vua Lê Đại Hành: "Vô vi trên điện các, chốn chốn dứt đao binh", thì thế kỷ XIII tinh thần ấy lại được sư Phù Vân dặn vua Trần Thái Tông.

Suốt thời Lý và đầu thời Trần, Phật giáo giữ vai trò chính trị quan trọng và đóng góp cho văn học nghệ thuật nhiều tác phẩm giá trị. Cuối thời Trần, một số Nho gia công kích kịch liệt Phật giáo, song như Trương Hán Siêu cuối cùng phải nhận mình lầm: "Nhân thân ngộ tạc phi!".

Từ thế kỷ XV đến IX tuy có lúc Phật giáo bị Nhà nước hạn chế, song trong hoàn cảnh nội chiến liên miên, thì nó lại là chỗ dựa tinh thần của cả quý tộc và nhân dân. Đặc biệt khi đất nước bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ thì một số nhà sư đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa như sư Thọ ở chùa làng Lãng Đông huyện Trực Ninh (Nam Hà) và sư Vương Quốc Chính ở chùa Ngọc Long Động huyện Chương Mỹ (Hà Tây), mà phần bàn về tinh thần Đạo giáo ở trên đã nói tới. Còn một số cuộc khởi nghĩa khác cũng do các nhà sư lãnh đạo. Có điều, qua đây chúng ta càng nhận rõ sự thâm nhập của Đạo giáo vào Phật giáo, nhiều nhà sư cũng là hoạt động bùa chú như thầy phù thủy, không câu nệ vào hình thức, miễn là đạt được mục đích. Mà thực ra, các thiền sư Việt Nam từ thời Bắc thuộc đến các thời quân chủ luôn tạo cho mình những vòng hào quang huyền bí để mọi người càng tin chắc vào uy tín thiêng liêng của Phật, của Thần Thánh.

Cùng với tinh thần vị tha, từ bi, bác ái..., trong sinh hoạt Phật giáo còn có một hình thức rất cần cho việc xây dựng đạo đức xã hội mà dân tộc ta rất coi trọng: sau 3 tháng hè (từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 7 âm lịch - tùy nơi có xê dịch), các sư tăng phải kết hạ, tu hành đủ giới - địch - tuệ, thì lại mở ra mùa báo ân báo hiếu, mà sau đó mọi người phải hành động thiết thực để đền đáp "Tứ ân". Trước hết là việc "Tự tứ" của các Phật tử xuất gia: Sư tăng ra trước quần chúng để tự nhận lỗi, cầu thỉnh mọi người chỉ cho những lỗi lầm và nguyện sẽ sửa chữa cầu tiến. Đó chính là việc tự phê bình và xin được mọi người phê bình, thực sự biểu hiện của việc dám nhìn thẳng vào khuyết điểm và thành khẩn sửa sai.

Còn Phật tử báo Tứ ân tức là phải đền đáp 4 ân nghĩa lớn: Trước hết là làm tròn chữ Hiếu phải nuôi dưỡng và cung kính cha mẹ, thậm chí thấy cha mẹ làm gì sai phải lựa lời khuyên can, phải làm rạng rỡ truyền thống gia đình, vun đắp phúc ấm tổ tiên. Tiếp theo phải kính trọng ông thầy đã dạy mình nên người, đã truyền nghề nghiệp cho mình, đã đưa mình vào đời; và với người thầy lớn là đức Phật thì phải làm theo lời Người dạy là "Diệt ác hành thiện". Sau nữa là phải yêu quê hương đất nước, nhớ công ơn các anh hùng đã hy sinh vì dân vì nước, phải làm cho đất nước ngày càng thêm giàu đẹp, phải đặt lợi ích củaTổ Quốc lên trên hết. Và cuối cùng là quan hệ với đại chúng thì mọi người phải yêu thương nhau, phải làm lợi lạc cho tất cả quần sinh, phải nhớ đến cả vong linh cô hồn, thậm chí thương xót những quân thù đã chết trận.

Sư tăng "Tự tứ", Phật tử báo "Tứ ân" là đạo đức cao đẹp của mọi người, là sự xây dựng mối quan hệ tốt đẹp nhất ở xã hội, là mối dây gắn bó hiện tại với quá khứ để xây dựng một tương lai cao sáng.

c. Nho giáo

Nho giáo thực ra không phải là một tôn giáo, mà là một học thuyết chính trị để các nhà nước quân chủ cai trị dân, vì vậy trong

phạm vi bàn về giá trị văn hóa, chúng tôi sẽ thiên về vấn đề đạo đức trong Nho giáo.

Nho giáo vào Việt Nam từ rất sớm, theo chân và là công cụ của chính quyền đô hộ phương Bắc, nên luôn bị người Việt cảnh giác và không thấm được vào công chúng. Cho đến tận thời Lý, tuy nhà Nước có cho dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử và các môn đệ, cho mở Quốc Tử Giám để đào tạo trí thức hoàn gia, cho thi Tam giáo để tuyển chọn nhân tài từ 3 nguồn - Phật, Đạo, Nho - nhưng Nho giáo chưa được trọng thị, và vị trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh với câu chuyện "hóa hổ" định giết vua Lý Thần Tông còn gợi ra một âm mưu đảo chính của nhà Nho (hay ít ra là trong cuộc cạnh tranh tôn giáo bị thất bại). Sang thời Trần, Nhà nước tiếp tục xây dựng Văn Miếu và mở Quốc học viện thu hút Nho sĩ cả nước, song Nho sĩ ông hoàng Trần Ích Tắc lại bán nước theo giặc; phải cuối thời Trần Nho sĩ mới đông dần, họ công kích Phật giáo kịch liệt nhưng cuối cùng phải thú nhận thất bại, họ đòi cải cách theo phương Bắc thì bị các vua Trần Dụ Tông và Trần Nghệ Tông bài bác. Phải đến thời Lê sơ thì Nho giáo mới được đề cao đến thành độc tôn. Nhưng sau đó từ thời Mạc và kéo đến tận thời Nguyễn, Phật giáo và Đại giáo lại hưng thịnh bên cạnh Nho giáo, và tình hình Tam giáo đồng tôn là phổ biến, trong đó Nho giáo có lúc được đề cao song lại luôn bộc lộ sự khủng hoảng và khi phải đương đầu với chủ nghĩa tư bản phương Tây thì bộc lộ sự bất lực và tan rã.

Mục đích chính của Nho giáo là nhằm "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", hai mặt cơ bản là *thiên đạo*, - đạo trời và *nhân đạo* - đạo người. Thiên đạo bàn những vấn đề triết học như âm dương, ngũ hành, bát quái; từ đó đi vào mệnh và mệnh trời, đi vào sự thờ cúng quỷ thần, tổ tiên và linh khí núi sông. Với người dân Việt Nam hầu hết bị thất học, và cả những người có học cũng không thích bàn về triết học, nên thiết thực nhất là khi nó gặp tín ngưỡng dân gian đã củng cố việc thờ cúng tổ tiên. Nhân đạo đi sâu vào những vấn đề đạo đức

xoay quanh hai mặt *luân* và *thường* (hay *cương* và *thường*), mà mỗi mặt lại có 5 mối quan hệ: Ngũ luân là quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bè bạn. Trong đó rút gọn lại còn 3 quan hệ đầu gọi là Tam cương. Lại rút gọn còn 2 quan hệ cốt lõi gọi là đạo quân thần: bề tôi đối với vua phải trung, con cái đối với cha phải hiếu. Ngũ thường là 5 đức tính cần có ở con người hoàn thiện: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Có người tập trung vào 4 đức đầu là: Nhân, nghĩa, lễ, trí. Có người thu về còn hai đức chính là: Nhân, nghĩa. Lại có người nói đến 3 đức là: Trí, nhân, dũng. Nhưng muốn thế nào thì cái đức cốt lõi được tập trung vào chỉ còn một chữ: Nhân. Như vậy Nhân là gốc của Ngũ thường, cũng như Trung và Hiếu là gốc của ngũ luân.

Trên cơ sở đạo đức Nho giáo đòi hỏi Trung với vua và Hiếu với cha mẹ, trong điều kiện ở thời đại chúng ta, Bác Hồ đã chuyển thành nội dung mới là "Trung với nước, hiếu với dân" được tất cả mọi người hưởng ứng. Về những đức trong ngũ thường, xét từng trường hợp cụ thể, các nhà Nho xưa hiểu còn có chỗ khác nhau, song về cơ bản thì rõ ràng đó là biểu hiện của con người văn hóa, của xã hội văn hóa mà cả xã hội xưa và xã hội nay đều cần phải phấn đấu để có sự trong sáng và cao sang ở từng người và cả xã hội.

d. Thiên Chúa giáo

Thiên Chúa giáo truyền vào ta từ thế kỷ XVI, song phải đến thế kỷ XVII và XVIII mới phát triển khá, đặc biệt từ giữa thế kỷ XIX, nó đồng hành với cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Lịch sử phát triển của Thiên Chúa giáo ở phương Tây cũng đã rất phức tạp, từng có những cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu và những tòa án giáo hội nghiệt ngã; ở Việt Nam trong bối cảnh nội chiến Trịnh - Nguyễn ở thế kỷ XVII, chiến tranh nông dân ở thế kỷ XVIII và cuộc xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp ở thế kỷ XIX lại càng nhiều phức tạp. Nhưng rõ ràng, số tín đồ Thiên Chúa giáo ở Việt Nam đã chiếm một tỷ lệ dân số đáng kể.

Ở đây, dưới góc độ di sản văn hóa, về giá trị tinh thần, chúng tôi chỉ lưu ý mặt luân lý của Thiên Chúa giáo với những nguyên tắc và những điều răn.

- Về nguyên tắc phải thương yêu Chúa trên tất cả, kể cả gia đình mình, tổ tiên mình, đất nước mình. Tình thương yêu Chúa phải được thể hiện ra bằng tình thương yêu đồng loại, thương yêu mọi người.

- Về 10 điều răn bắt buộc phải theo và chính Chúa đã tự tay khắc trên 2 tấm đá ở núi Xi-nai:

" + *Ta là Chúa Trời cứu người khỏi kiếp nô lệ.*

+ *Ngươi không có chúa nào khác hơn ta.*

+ *Ngươi không mang tên Chúa của người một cách vô ích.*

+ *Trong tuần, làm việc 6 ngày; còn ngày thứ bảy thì dành để thờ Chúa.*

+ *Hãy kính trọng cha mẹ người để sống lâu trên trái đất như Chúa cho phép.*

+ *Chớ giết người.*

+ *Chớ dâm ô.*

+ *Chớ trộm cắp.*

+ *Chớ vu cáo ai.*

+ *Chớ giành nhà của người ta; chớ giành vợ, giành đầy tớ, giành con lừa, con bò và bất cứ vật gì của kẻ khác, không phải của ngươi".*

Về nguyên tắc luân lý được coi là cao nhất của Thiên Chúa giáo, thì ở Việt Nam đã nêu cao lý tưởng của Giáo hội là "Kính Chúa và Yêu Nước". Trên tinh thần ấy mà linh mục Phan Khắc Từ cùng đoàn 39 linh mục thăm đền Hùng ngày 16 - 11 - 1984 đã thắp hương trước mộ Tổ và nói rằng: "Trước khi là người tôn giáo, tôi là người Việt Nam. Đã là người Việt Nam thì phải có tổ tiên và gia đình". Còn việc yêu mọi người, kính trọng cha mẹ và những điều răn cấm của Chúa thì cũng rất phù hợp với đạo đức truyền thống của dân tộc, rất cần cho văn hóa xã hội ngày nay.



Về giá trị văn hóa tinh thần của những tôn giáo từ bên ngoài du nhập được người Việt tiếp nhận và khai thác những mặt phù hợp, qua phân tích ở trên, chúng tôi nghĩ có thể dẫn lời của Bác Hồ đã có khái quát và mở rộng hơn:

"Có người hỏi Nguyễn Ái Quốc: Ông là gì, là người theo Chủ nghĩa Cộng sản hay là người theo Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên? Đối với câu hỏi đó, Nguyễn Ái Quốc trả lời rằng:

Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó. Đó là về đạo đức cá nhân.

Cơ đốc giáo có ưu điểm của nó. Đó là lòng nhân ái cao quý.

Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó. Đó là phương pháp biện chứng trong công việc.

Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó: Chính sách của nó thích hợp với những điều kiện của nước ta.

Khổng Tử, Cơ đốc (Christ), bác sĩ Tôn, họ chẳng có quan điểm chung nhau đấy ư? Họ đều nghĩ vì nhân loại mà mưu hạnh phúc, vì xã hội mà mưu phúc lợi. Nếu như hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu như họ tụ họp lại với nhau, tôi tin rằng họ nhất định coi nhau như bạn bè và đối xử với nhau rất hoàn mỹ. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của họ". (Trần Dân Tiên: *Hồ Chí Minh truyện*. Bản chữ Hán. Nxb Bán nguyệt Thượng Hải, tháng 6 - 1949, chương XVII, trang 90 - 91. Dẫn theo đoạn trích dịch của giáo sư Trần Quốc Vượng).

II. LỄ HỘI VỚI VĂN HÓA TÂM LINH NGƯỜI VIỆT

1. Lễ hội chùa

a. Lễ hội chùa với sinh hoạt thuần túy Phật giáo

Lễ hội ở chùa với sinh hoạt thuần Phật giáo có lễ *Phật đản* và lễ *Phật thành đạo*, thêm vào có lễ *Vu Lan*. Phật giáo vào Việt Nam do kết hợp với tín ngưỡng bản địa đã kéo vào chùa những thần địa phương, do đó, ở chùa còn có lễ "Tam nguyên".

Lễ *Tam nguyên* bao gồm 3 lễ hội riêng:

- Lễ *Thiên quan tích phúc* tổ chức vào rằm tháng Giêng (âm lịch), cầu Trời ban phúc lành, chăm lo cuộc sống con người. Ngày ấy mọi người tấp nập đi chùa, họ quan niệm "Lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng Giêng".

- Lễ *Địa quan xá tội* tổ chức vào rằm tháng Bảy, mọi người hành lễ để được xả ác tòng thiện. Lễ này trùng với lễ Vu Lan.

- Lễ *Thủy quan giải ách* tổ chức vào rằm tháng Mười, hy vọng lấy nước rửa hết tai ương.

Chúng tôi tập trung vào những lễ Phật giáo thuần túy.

- Trước hết là lễ *Phật đản*, kỷ niệm ngày sinh của đức Thích Ca Mâu Ni. Các sách viết về lịch sử đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni xác nhận "đức Phật giáng sinh ngày trăng tròn" tháng Vaiskha, tức ngày 30 tháng Hai âm lịch Ấn Độ, là ngày 15 tháng 4 lịch Trung Quốc và lịch Việt Nam. (Trước kia lấy ngày mồng Tám tháng Tư, vì các cao tăng Ấn Độ sang Trung Quốc truyền đạo đã nhập "ngày trăng tròn"

lịch Ấn Độ với ngày mồng 8 lịch Trung Quốc vốn được coi là ngày "Cát nhật", "Lương nhật", "Phục sinh nhật", "Thượng nhật"). Một nghi thức quan trọng của lễ này là tắm Phật bằng nước thơm, khăn lau đó sau đó xé ra chia cho mọi người.

- Còn ngày *Phật thành đạo*, lịch Ấn Độ là "ngày trăng tròn" tháng Pao - sa (tức tháng Mười), ứng với lịch Trung Quốc và lịch ta là ngày 15 tháng Chạp.

Theo *Từ điển Phật học* thì trên cõi thế của chúng ta cứ một triệu năm mới có một đức Phật ra đời. Đức Thích Ca là đức Phật thứ tư, và là đức Phật hiện tại. Ngài là Thái tử Tất Đạt Đa, sinh năm 563 trước CN, ngay từ hồi còn nhỏ tuổi đã để tâm suy xét các hiện tượng diễn ra trong cuộc sống, chán ghét cảnh con người tranh giành cướp đoạt của nhau. Ngài bèn bỏ nhà tìm đến Bạt-già-bà học đạo khổ hạnh và thoát ly cuộc sống, lại tìm đến A-lam-ca-lam nghe thuyết pháp của phái Tăng-khư, sau nữa tìm hỏi tiên Uất-Đà-La, thế nhưng vẫn chưa thấy được đạo lớn như ý mong muốn. Do vậy, Ngài bèn vào khu rừng ở thôn Ưu-lân-tần-la để tu khổ hạnh. Ngài tu khổ nghiêm ngặt suốt 6 năm liền, đến nỗi thân gầy đét. Biết cách tu này không phải là đạo giải thoát, Ngài liền thay đổi đường lối tu hành, đến sông Ni-liên-thiền để rửa sạch cáu ghét trên người. Ngài lại nhận sữa uống và ngồi suy nghĩ dưới gốc cây Bồ đề. Ngài suy nghĩ liên tục suốt 49 ngày về phép Tứ đế và Thập nhị nhân duyên, cuối cùng trở thành Bậc giác ngộ (Bụt, Phật). Lúc đó ngài 35 tuổi. Sau đó, hơn 40 năm trời, Ngài đi khắp bốn phương để giáo hóa và cứu độ chúng sinh. Năm 487 trước CN, Ngài nhập Đại Niết Bàn trong hương hoa ngào ngạt.

Các lễ *Phật đản* và *Phật thành đạo* là để kỷ niệm những mốc lớn trong cuộc đời đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni. Qua đó, mọi người nhận rõ mỗi chúng sinh đều có tính Phật trong mình, ai cũng có thể trở thành Phật nếu tu hành tinh tấn.

- Lễ *Vu Lan* (Nói tắt của Vu-Lan-bồn) là lễ cúng cô hồn và phổ độ quần sinh, tiến hành vào ngày rằm tháng Bảy. Ở Việt Nam, lễ này được kết hợp với lễ Địa quan xá tội. Ngày ấy ở chùa, người ta làm lễ dâng hương cúng Phật và cầu siêu cho cô hồn, cúng cháo lá đa ở cửa chùa, còn điển tích Mục Liên cứu mẹ.

Theo Phật thoại, ngài Mục Liên là đệ tử của đức Phật, có thần thông đệ nhất. Ngài muốn báo công sinh thành dưỡng đạo của cha mẹ, bèn dùng nhỡn tuệ soi rọi, thấy mẹ đang bị giam cầm trong ngục ở chốn ngã quỷ phải chịu mọi cực hình. Biết đó là quả báo, nhưng Ngài vẫn vận thần thông đến dâng cơm cho mẹ. Mẹ ngài định ăn thì cơm hóa thành than đá. Ngài trở về bạch Phật và xin được chỉ bảo. Đức Phật phóng hào quang soi xuống, tất cả chúng sinh trong ngục đều được giải thoát. Nhưng mẹ ngài vừa ra khỏi ngục A-tỳ lại phải vào ngục hắc ám. Ngài Mục Liên lại bạch đức Phật, song lòng hiếu thảo của Ngài đã động cả trời đất cũng không đủ, phải nhờ sự gia trì của mười phương tăng chúng. Thế là vào rằm tháng Bảy, chư Phật hoan hỷ, chúng tăng tự tứ sau ba tháng kết hạ tu hành đủ giới - định - tuệ, ngài lập hội Vu Lan làm lễ cúng giàng, thỉnh cầu chúng tăng cứu nguyện, nhờ đó mẹ ngài thoát chốn địa ngục để sinh về thiên giới, vô số chúng sinh khác cùng số phận với mẹ ngài cũng được lợi lạc.

Trong lễ hội Vu Lan, các trò về Mục Liên vừa nêu tấm gương về người con trung hiếu, vừa vạch ra con đường tội lỗi và cách diệt trừ, tất cả đều ở chữ *tâm*, nhân duyên quả báo. Gỡ tội lỗi như mang khối đá to, một người dù tài giỏi cũng chịu, phải nhờ mười phương độ trì mới được, do đó phải biết đoàn kết hợp tài.

Như vậy cả ba ngày lễ trọng Phật giáo (*Phật đản* tháng Tư, *Vu Lan* tháng Bảy, *Phật thành đạo* tháng Chạp) và các lễ Tam nguyên ở chùa (*Thiên quan tích phúc* tháng Giêng, *Địa quan xá tội* tháng Bảy, *Thủy quan giải ách* tháng Mười) đều là ngày 15 âm lịch - ngày rằm:

"Ngày trăng tròn". Trăng tròn là mãn nguyệt, biểu tượng sự *viên mãn* đầy đặn, tròn trịa, trong sáng... là bức "thông điệp" mà đạo Phật gửi cho khắp nhân gian. Phải chăng *ngày trăng tròn* là ngày huyền nhiệm được gắn với ngày của Trời, của đất, của nước trong tín ngưỡng dân gian, gắn với ngày ra đời và ngày thành đạo của đức Phật tổ, ngày báo hiếu cha mẹ và cưu mang các cô hồn của mọi chúng sinh... nên nó chứa đựng một cái gì thiêng liêng, mầu nhiệm, bí hiểm. Mỗi ngày lễ trọng ấy có một tính chất riêng, song tất cả vẫn có cái chung trở thành hằng số là *Ngày trăng tròn.*

Tất cả các lễ trong Phật giáo, về hình thức đều được tổ chức giản dị, cốt sao thành kính, chỉ có lễ dâng hương với nghi thức "Lục cúng" tiến dâng 6 thứ: Hương - hoa - đăng (đèn, nến) - trà (nước chè) - quả - thực (oản). Tất nhiên trong nghi thức tiến dâng có quy định những động tác đi đứng theo nhịp điệu, tiến lui nhẹ nhàng, nâng thành nghệ thuật múa uyển chuyển và trang trọng. Điều quan trọng ở những lễ hội đấy là sự chuyển tải Phật pháp, thắp sáng đuốc tuệ để xua đi u tối trong con người trên cõi đất này.

b. Lễ hội chùa với hội xuân dân tộc

Ngoài những lễ hội thuần tính Phật giáo mà tất cả các chùa đều tổ chức, còn tùy từng chùa mà lễ hội ở đấy còn lễ hội vui của làng hay của vùng. Những lễ hội loại này gồm một số lễ hội phản ánh một lớp văn hóa xa xưa với những tín ngưỡng dân gian và số khác là hội xuân, hội chơi núi chơi hang của tuổi trẻ.

Trước và trong khi tiếp thu Phật giáo, nhân dân ta vốn là cư dân nông nghiệp trồng cấy lúa nước, mà kinh nghiệm sản xuất cho biết nước là yếu tố hàng đầu bảo đảm vụ thu hoạch thắng lợi: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống". Nước là biểu hiện cụ thể của thời vụ: "Nhất thì, nhì thục". Vì đón chờ nước mà người ta phải "Trông trời, trông đất, trông mây...". Vì vậy nước đã đi vào hội chùa với những nghi lễ cầu mưa. Trên đồng đất trung châu Bắc Bộ, nhiều

nơi có các nhóm chùa Tứ Pháp như Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Tây. Tứ Pháp gốc ở vùng Dâu (Thuận Thành - Hà Bắc) có đủ 4 chùa, lại thêm chùa Tổ. Và khi các nữ thần Mây - Mưa - Sấm - Chớp được Phật hóa, lại có cả Man Nương được suy tôn thành Phật Mẫu, thì ngày Phật đản (mà trước đây quen lấy ngày mồng 8 tháng 4) được xem là ngày sinh của các Bà và trở thành một ngày hội chùa. Một số nhóm chùa Tứ Pháp khác cũng mở hội vào ngày này. Trong hội Tứ Pháp ở vùng Dâu, ngày mở đầu hội, dân các làng thờ Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện rước các bà về chùa Dâu hội với chị cả Pháp Vân. Trên đường rước, dân xem hội rất đông, vì vậy phải có đám múa gậy đi trước để "dẹp đám". Buổi trưa, tại chùa Dâu, hai bà Mây và Mưa được ngồi kiệu rước chạy từ cửa chùa ra tam quan thì dừng lại để người ta múc nước giếng đặt vào trong kiệu rồi rước về. Nghi thức cướp nước này là biểu hiện của lễ cầu mưa. Sau đó mọi người rước kiệu 4 bà sang chùa Tổ ở Mẫn Xá để bái yết Phật Mẫu Man Nương, rồi lại trở về chùa Dâu. Hôm sau 4 bà lại sang chùa Tổ một lần nữa, sau đó trên đường về chùa Dâu qua chùa bà nào thì bà ấy về chùa nhà mình. Trong hội chùa Dâu, ngoài lớp văn hóa về tục cầu mưa, còn có nhiều trò vui như đánh vật, múa gậy, múa trống, múa sư tử, múa hóa trang rùa và hạc, đánh cờ người và đốt pháo bông...

Nhóm chùa Tứ Pháp ở Hải Hưng thì trong ngày hội, người ta rước tượng các bà chị đến chùa Pháp Điện thăm em út, chứ không đưa bà Pháp Điện ra ngoài, vì mọi người tin rằng nếu bà ra ngoài thì mắt bà nhìn vào đâu sẽ gây hỏa hoạn ở đấy như một sự linh ứng sét đánh.

Ngoài lễ hội hàng năm, vào những năm hạn hán người ta còn làm lễ cầu vũ (và ngược lại nếu mưa nhiều quá thì làm lễ cầu tạnh) ở các chùa Tứ Pháp. Nghi thức vẫn là rước các bà đến thăm nhau để dân làm lễ, mấy nhóm chùa Tứ Pháp ở Hải Hưng thì bà Pháp Điện chỉ chờ các bà chị đến hội đồng thôi, và người ta hát:

"Ba bà trẩy hội chùa Un
Mưa gió đùn đùn ... thiên hạ dễ làm ăn".

Chùa Un tức chùa làng Ô Xá thờ bà Pháp Điện. Có nhóm chùa người ta làm lễ lần lượt ở từng chùa, mỗi nơi vài ngày, vẫn chưa mưa thì mới rước các bà hội với nhau làm lễ, cuối cùng đến chùa Pháp Vân, sau đó bà Pháp Vũ và bà Pháp Lôi được rước về chùa của mình. Thời gian cầu vũ như thế khá lâu, và người ta tin thế nào cũng có mưa.

Vẫn tinh thần cầu Nước - cầu Mưa - kể cả lễ hội thường niên và lễ hội cầu đảo lại diễn ra với hội đua thuyền - bơi trải. Điển hình của bơi trải ở hội chùa là lễ hội chùa Keo. Keo là tên nôm của Giao trong từ Hán-Việt, nhiều nơi ở cửa sông có tên này, chúng tôi muốn nói đến Keo Hành Thiện - Nam Hà và Keo Vũ Nghĩa - Thái Bình. Hai chùa Keo này vốn xa xưa là một, ở bên bờ hạ lưu sông Hồng, ngoài thờ Phật thì cơ bản là thờ thánh Nguyễn Minh Không, sau do tránh nguy cơ đất lở mà tách đôi để lùi sâu vào phía sau và vượt sông sang bờ bên kia, thành 2 chùa hơi xế lệch nhau ở hai bên bờ sông Hồng. Hai chùa Keo cùng tổ chức lễ hội bơi trải trên sông Hồng cuộn sóng vào tháng 9, chênh nhau 2 ngày, là bơi trải đứng. Sau những ngày hạ trải và tập luyện, hội bơi trải Keo Hành Thiện tổ chức vào ngày 11, 12 rồi tạm nghỉ để ngày 15 thi lần kết thúc hội, còn hội bơi trải Keo Vũ Nghĩa lại tổ chức vào ngày 13, 14 và cũng bơi kết thúc hội vào ngày 15. Ngày thi kết thúc hội cả hai Keo là ngày lễ hội náo nhiệt nhất:

Cho dù cha đánh mẹ treo

Thì em (vẫn) không bỏ hội chùa Keo hôm rằm.

Năm đông đủ các giáp tham gia có tới hàng chục trải, các trải dài gần 20m có cấu tạo hình thoi, mũi vẽ đầu rồng còn đuôi vẽ đuôi rồng. Người trực tiếp bơi đông, ban giám khảo cũng nhiều, người dự hội thì cơ man. Giữa tiếng reo hò và tiếng trống giục, các trải cứ lao vun vút luồn lách giữa các phao tiêu, nó như đàn rồng lướt sóng, như những tia chớp loang loáng, nó là sấm chớp gọi mưa và điều hòa

sông nước. Cùng với cuộc đua bơi trải ở sông Hồng, trong ao trước cửa chùa ở cả hai nơi còn tổ chức cho các em nhỏ bơi thuyền cò cốc, vừa là sự tập luyện từ bé, vừa để lấy sự thuần khiết trong sáng ở tuổi thơ để thần linh cảm.

Để thấy lớp văn hóa có cầu mưa của cư dân nông ghiệp lúa nước qua thi bơi trải ở lễ hội các chùa Keo trên, cần thấy thêm thi bơi trải ở Tam Tổng - Thanh Hóa. Bơi trải Tam Tổng không định kỳ mà tổ chức vào những dịp đại hạn, đòi hỏi các thủy thủ "phải chèo bơi, phải khuấy nước thật nhanh làm động hang thủy thần, thần mới cho nước". Còn phải múa bơi cạn trình đức Thánh Lưỡng để Ngài âm phù cho Trời thấu tình mà ban mưa xuống. Lễ hội bơi trải Tam Tổng rất lớn, huy động 3 tổng (Bình, Cao, Hồ nay là 6 xã ở huyện Vĩnh Lộc) với 9 trải và vài trăm thủy thủ phối hợp đua tài trên sông Mã. Trên bờ trống đánh liên hồi, người reo không ngớt. Và mọi người rất tin những âm vang ấy - sấm nhân tạo nhất định gọi được mùa.

Gắn với tín ngưỡng cầu mưa, ở nhiều hội chùa như lễ hội chùa Keo (kể trên), lễ hội chùa Bối Khê (Hà Tây)... còn có trò thi ném pháo, bắn pháo. Ở hội chùa Keo, người ta chôn 2 cây tre cách nhau chừng 4m, ở trên độ cao 7 - 8m, người ta buộc ngang một đoạn tre nối 2 cột tre lại với nhau. Ở giữa xoạn tre ngay ấy, treo ngửa một mâm pháo hình nón cụt bên trong có tấm giấy xác thuốc cháy gọi là "lá đề" được nối với nhiều pháo tép, 4 quả pháo nhỡ và sau cùng dẫn đến quả pháp đại. Vào cuộc thi, mỗi người ném một quả pháo tép đã châm ngòi lên mâm pháo, nếu ném trúng thì pháo tép nổ sẽ làm lá đề cháy bắt vào ngòi các pháo tép làm nổ dây chuyền dần để cuối cùng pháp đại nổ sẽ tung ra một chiếc dù kéo mảnh vải viết các chữ cầu no ấm: *"Phong đăng hòa cốc, Thiên hạ thái bình"*.

Nếu ở hội chùa Keo, ném pháo lên đốt nên mâm pháo chỉ treo cao vừa phải, thì ở hội chùa Bối Khê, người ta đặt pháo thăng thiên hoặc pháo nhị thanh (pháo nổ lên cao lại nổ và bay lên tiếp) ở dưới

đốt cho bay lên đến mâm pháo thì nổ, nên mâm pháo được treo ở ngọn tre cao tới 15 - 17m. Mâm pháo được gọi là "mâm than" như bầu trời đầy rẫy những mọng nước, mặt trên dán giấy quét thuốc pháo ngoằn ngoèo để khi bắt được lửa do pháo con từ dưới bắn lên thì xì cháy theo vệt như tia chớp, khi dẫn đến ngòi làm các bánh pháo nổ như sấm rền và cuối cùng pháo đại nổ thì cũng là tiếng sấm đại, tất cả đã gợi ý như sự sắp xếp gọi mây và cho mưa đổ xuống.

Ném pháo hay đốt pháo bắn lên, nếu ngay lần đầu trúng mâm pháo thì là sự may mắn lớn, mang lại niềm vui cho dân cả vùng. Nếu không thì quay vòng mãi phải trúng.

Cầu mưa cũng là cầu mùa. Nhưng cầu mưa trực tiếp là thi thổi cơm. Chùa Keo (kể trên) và rất nhiều chùa khác ở trung châu Bắc Bộ, trong hội lễ còn có cuộc thi thổi cơm. Tùy nơi mà cuộc thi thổi cơm dành cho từng người hay một nhóm người đại diện cho giáp mình. Nếu thi cá nhân, cũng tùy nơi mà có hình thức khác nhau: người thi phải bế một cháu lạ chưa đầy tuổi tôi, giữ cho con cóc không nhảy khỏi vòng tròn vôi, ăn mía lấy bã đun niêu cơm ở trước mặt; có nơi lại vừa múa hát hay chia ra nam nữ hát giao duyên, vừa cầm đuốc đun niêu cơm treo ở đầu cần câu cài sau lưng cho rủ xuống phía trước; có nơi vừa chèo thuyền theo đường tiêu vừa cầm đuốc đun niêu cơm treo trước mũi thuyền; có nơi ngồi thuyền giữ thăng bằng nấu cơm trên mặt nước giữa trời gió... Còn nấu cơm theo đồng đội như ở hội chùa Keo Vũ Nghĩa thì 8 giáp có 8 nhóm thi, mỗi nhóm gồm vài người, tất cả mọi công việc phải làm xong trong một tuần hương dài chừng gang tay. Bắt đầu có hiệu lệnh thì mỗi nhóm cử một chàng trai chạy quanh ao chùa 4 vòng rồi múc một lọ nước mang về cho nhóm mình. Trong khi đó, mỗi nhóm có 2 người vo gạo, giã bột, vỡ đỗ... chuẩn bị đủ vật liệu cần dùng. Còn cô gái nấu cơm thì cọ 2 thanh nứa già cho tia lửa tóe ra bén vào nhồi rơm. Khi hết tuần hương phải có mâm cỗ chay gồm 2 bát cơm, 4 bát chè, 2 đĩa xôi và 2 đĩa bánh.

Với những chùa lớn, hội chùa cũng là hội làng, vừa có lễ Phật trọng thể, vừa có nhiều trò chơi đặc sắc. Hội làng Nành (Hà Nội) hàng năm từ mồng 4 đến 6 tháng Hai là một hội lớn gọi là hội Đại, tổ chức từ chùa đến bãi Cây Vông, có sự tham gia của cả tổng Hạ Dương: Mồng 4 đón sư sãi và khách thập phương, lễ Phật, nghe giảng 10 điều giới răn trong kinh Phật. Sáng mồng 5 lễ Phật ở chùa rồi rước kiệu Pháp Vân ra đặt ở vườn đá tại bãi Cây Vông, có rước nước từ chùa ra đấy; đồng thời rước ngựa từ đình làng cũng ra bãi Cây Vông. Ngày mồng 6 rước cờ và lục cúng (hương, hoa, nến, trà, quả bưởi hay phật thủ, oản xôi) từ nhà Tổ thờ Pháp Vân sang Tam Bảo với nghi thức múa đăng lễ ngoạn mục. Trong khi ở chùa dâng lễ thì ngoài hội có nhiều trò vui (gồm cả bơi thuyền và nấu cơm thi), đặc sắc là trò nâng cây phan: Cây phan là một bó chừng 60 cây tre để nguyên cả thân và ngọn trên treo một lá cờ đỏ, được đặt trong một hố sâu chừng 1m. Mở đầu trò, đám rước ngựa và 36 nữ tướng quanh cây phan một vòng, sau đó ông tổng cán đánh 3 hồi 9 tiếng trống, 20 trai đình cầm gậy có buộc chạc ba nhỏ ở đầu giơ lên reo hò rồi thọc vào nâng cây phan từ từ đứng thẳng, lá cờ bên trên bay phấp phới, không ai được chạm tay vào. Dân địa phương tin rằng tất cả cuộc sống ấm no, bình yên, người đông, vật thịnh trong năm đều phụ thuộc vào nghệ thuật nâng cây phan. Và chúng ta có thể nhận thấy lễ hội chùa Nành đằng sau nghi lễ Phật giáo vẫn là các tín ngưỡng cầu mưa, cầu nước và cầu phồn thực thuộc về một lớp văn hóa cổ sơ của dân tộc.

Lễ hội chùa còn gắn với những sinh hoạt văn nghệ. Nếu ở hội chùa Hương (Hà Tây), các vãi trẩy hội thường tự phát tập hợp hát chèo đò như gợi lại đoạn đường vượt suối Yến vào chốn Phật, thì trong khá nhiều chùa, ngày hội trong nghi thức lễ thường có biểu diễn điệu hát kết hợp với múa chèo tàu cạn, nghệ thuật hóa cảnh đua thuyền ngoài sông nước. Đặc biệt ở vùng Quan họ Bắc Ninh, với các làng Quan họ đích thực, thì hội làng chính là hội chùa, mà hoạt

động thu hút đông đảo dân làng và khách thập phương chính là hội hát của các nhóm "liền anh", " liền chị" thuộc đủ mọi lứa tuổi, trong đó có thể tìm thấy Quan họ gốc ở các cụ ông cụ bà.

Hội chùa các làng Quan họ diễn ra suốt 3 tháng mùa xuân, song tập trung là tháng Giêng, thường cứ nối tiếp nhau nhưng cũng nhiều ngày mấy làng cùng mở hội: Mồng 4 hội Chấp; mồng 5 hội Ó, Muối, Dạm, Bưởi; mồng 6 hội Ném, Sẻ; mồng 7 hội Đống Cao, Báng, Nhồi, Khám; mồng 8 hội Chọi, Đọ; mồng 9 hội Và, Bò, Nguyễn; mồng 10 hội Nác, Hộ, Bịu Thị, Rừng Cống, Chè; ngày 11 hội Nếnh; ngày 12 hội Soi; ngày 13 hội Lim bao gồm các làng Lũng Giang, Lũng Sơn, Nội Duệ và Yên Tử; ngày 14 hội Mành, ngày 15 hội Trà, Đồng Mơi, Tam Tảo, Diềm; ngày 16 hội Thị Cầu (Chùa Trong), Tam Sơn; ngày 18 hội Thanh Sơn; ngày 20 hội Thị Cầu (chùa Ngoài); ngày 25 hội Ngang Nội; ngày 28 hội Bùi; ngày 30 hội Bịu Trung...

Hội Quan họ ở chùa có thể kết hợp với tín ngưỡng địa phương thờ các nhiên thần, thờ Mẹ, trong đó mang rõ tính cầu nước, tính phồn thực... nhưng nhiều nơi chỉ thuần túy là sinh hoạt văn nghệ với tính giao duyên. Vì thế, quan họ cả thể hát trên sân chùa, sân đình, trên bãi, trên đồi, trên thuyền, và cả hát trong nhà nữa. Quan họ là dân ca xứ Bắc, từ lời ăn tiếng nói của dân gian đã được nâng lên cả lời và nhạc đến độ trau chuốt và điêu luyện, lời ca đằm thắm và thật tình tứ, nhưng sinh hoạt lại thật lịch thiệp, chỉ riêng về phục trang cũng khẳng định một nét đẹp Việt Nam duyên dáng.

Sinh hoạt văn hóa trong các hội chùa thì thật phong phú, song ở những chùa thuộc vùng đồng bằng nhưng lại gần với núi đá, người ta đi dự hội chùa còn là để chơi núi, chơi hang, giữ lại một phong tục chơi xuân xa xưa.

Danh lam phải đi với thắng cảnh. Đất nước ta khắp nơi có những cảnh đẹp; ngay từ thời Lý thời Trần, văn bia đương thời luôn xác nhận hễ chỗ nào đất hay cảnh đẹp đều được dựng chùa, và những

ngôi chùa điểm tô vào đó lại càng làm cho phong cảnh đẹp hơn, và hiệu quả của nó là mọi người đi chùa lễ Phật thì cũng là đi hội vãng cảnh. Nếu chùa Phật Tích (Hà Bắc) dựa vào núi Lạn Kha mà vươn lên cao và trải rộng ra, dựa vào hội hát Quan họ để thu hút khách cả phàm và tiên, thì nó đã là không gian huyền để sáng tạo câu chuyện Vương Chất lên núi xem tiên đánh cờ, mải mê để cán rìu mục mà thành tên núi; và quan huyện Từ Thức đến vãng cảnh chùa gặp người đẹp đến xem hoa, sau mới biết là tiên, và tên huyện được gọi là Tiên Du. Từ đấy, người ta thấy hội chùa Phật Tích cùng với lễ Phật là để xem hoa, trèo núi tìm lại huyền thoại xưa.

Chùa Thày (Hà Tây) là một tổng thể có chùa, có hồ, có núi, có cây cao, có bãi rộng... Nếu chùa Cả ở chân núi là một công trình kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng, mặt bằng trên cạn và dưới nước rộng rãi có thể tổ chức nhiều trò chơi vui, thì chùa Cao trên núi lại gắn với Chợ Trời, với hang Thánh hóa và nhất là với hang Cắc cớ để trai gái từng đôi, từng nhóm dắt nhau lên núi, xuống hang thỏa mãn tình cảm tuổi trẻ. Và chính vì thế mà mọi người truyền nhau:

Gái chưa chồng nhớ hang Cắc cớ
Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.

Hội chùa có thời gian dài nhất và có không gian rộng nhất, có lẽ là hội chùa Hương (Hà Tây). Hội kéo dài cả 3 tháng mùa Xuân, song nhộn nhịp nhất là từ giữa tháng Giêng đến cuối tháng Hai. Hội diễn ra trên địa bàn cả xã Hương Sơn gồm 6 thôn, là xã lớn nhất của huyện Mỹ Đức, với dãy núi đá vôi Hương Tích nhiều ngọn nhấp nhô, nhiều hang động kỳ thú, nhiều dòng suối chảy men chân núi, trong tổng thể ấy đã được xây dựng hơn một trăm ngôi chùa lớn nhỏ, tạo một cảnh tiên ở dưới trần gian mà ca dao địa phương xác nhận:

Một vùng non nước bao la,
Rằng đây lạc quốc hay là Đào Nguyên.
Hương Sơn là chốn non tiên,
Bồng Lai mà ở giữa miền non tiên

Trong tâm thức người Việt, Hương Sơn là cõi Phật - nơi tu hành của Bà Chúa Ba tức Công chúa Diệu Thiện, khi đắc đạo trở thành đức Bồ Tát Quán Thế Âm nổi tiếng về diệt trừ cái ác, đáp hiếu cha mẹ, cứu độ chúng sinh. Hai người chị chanh chua của Bà sau cũng trở thành Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát. Ba vị Bồ Tát chị em gái này cùng với cha mẹ Bà nay đều còn tượng đá ở chùa. Cõi Phật này cũng lại dung nạp tín ngưỡng dân gian là Đạo giáo bản địa với việc thờ Tam phủ biểu hiện ở các đền Mẫu, điện Cô.

Hội chùa Hương được mở đầu bằng lễ *Mở cửa rừng* vào ngày mồng 6 tháng Giêng cúng Sơn thần để sau đó dân mới được vào rừng khai thác lâm sản, ngày nay nó cũng đồng nghĩa với lễ *Mở cửa chùa* để bắt đầu mùa lễ hội chùa Hương. Hàng năm, hàng chục vạn người trẩy hội chùa Hương, người ta đi lễ Phật lễ Mẫu, và ở động Hương Tích có thể xoa đầu Cậu hoặc đầu Cô để cầu con trai hoặc con gái, sờ Đụn Gạo để cầu được mùa, sờ Cây Vàng, Cây Bạc để cầu buôn bán phát tài...

Trẩy hội chùa Hương, sau khi rời đò là phải leo núi theo 3 tuyến Hương Tích, Tuyết Sơn và Long Vân. Tuyến nào cũng dài dằng dặc, qua nhiều động nhiều suối, có nhiều chùa nhiều đền, đường cheo leo uốn lượn, cảnh vật cứ mở ra luôn mới. Người tra gặp người vào cứ hồ hởi chào nhau "A-di -đà... Phật", tiếng chào vang vách núi lại vọng ra như từ cõi hư vô.

2. Lễ hội đền

Nếu chùa thờ Phật thì đền thờ thần. Có những đền của làng là tiền thân của đình hoặc là chỗ trú ngụ thường ngày của thành hoàng - thần làng, chúng tôi sẽ đề cập ở phần lễ hội đình. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập tới tâm linh người Việt qua những đền của cả nước, hay ít ra của vùng thờ các anh hùng dân tộc, và sau đó là một số đền mang tín ngưỡng phổ quát của dân gian.

a. Lễ hội đền với việc thờ các anh hùng dân tộc

Dân tộc Việt Nam sớm hình thành và lịch sử dân tộc đã có một bề dày "bốn nghìn năm". Bốn nghìn năm đó dân tộc ta vừa dựng nước vừa phải giữ nước gian khổ. Và chính giữ nước là cả một quá trình đấu tranh quyết liệt, dũng cảm và khôn khéo, nhờ đó mà duy trì được độc lập và thống nhất đất nước, duy trì được nền văn hóa dân tộc với những tinh hoa để có thể tự hào với nhân loại.

Trước hết là lễ hội đền Hùng với việc giỗ Tổ.

Từ tín ngưỡng Tổ tiên, cả dân tộc ta tin rằng có một ông Tổ chung đó là Vua Hùng, và ngày nay vẫn còn mộ Tổ là đền Hùng trên núi Hy Cương (Vĩnh Phú) với ngày giỗ Tổ "Mồng Mười tháng Ba" mà "dù ai đi ngược về xuôi" cũng đều nhớ để trẩy hội dâng hương giỗ Tổ.

Giỗ Tổ ở đền Hùng từ xư xưa - ít ra là từ thời Lê Trung Hưng, đã được nhà nước quy định ở tầm *quốc tế,* do đó hàng năm vào ngày hội được đại diện chính quyền trung ương về tổ chức. Từ nhiều năm dưới chính thể Dân chủ cộng hòa và Cộng hoà XHCN, lãnh đạo Bộ Văn Hóa đã cùng lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Phú làm đồng chủ lễ. Năm 1995, Nhà nước đã quy định lễ hội đền Hùng những năm chẵn (giữa và cuối mỗi thập kỷ) là lễ hội quốc gia do chính phủ đứng ra tổ chức. Phần lễ ở hội đền Hùng là dâng hương đọc văn tế ca ngợi các vua Hùng đã có công dựng nước và nêu trách nhiệm của chúng ta ngày nay phải cùng nhau giữ nước, theo như ý Bác Hồ đã nói tại đây năm 1954, ngay sau cuộc kháng chiến chốngPháp thắng lợi, nó mang tinh thần của sự cáo Tổ sau đại thắng.

Ý nghĩa của lễ hội đền Hùng còn được Thủ tướng Phạm Văn Đồng đề cập đến một cách sâu sắc giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ ở giai đoạn ác liệt nhất, khó khăn nhất, trong bài *Nhân ngày giỗ Tổ Vua Hùng Vương* mồng 10 tháng Ba âm lịch (đăng trên báo *Nhân dân* ngày 29 - 4 - 1969): "Vua Hùng là tổ tiên của dân tộc Việt Nam

ta, lúc dân tộc ta trở thành một nước, và đó là nước Văn Lang... Trải qua mấy nghìn năm, biết bao thế hệ, biết bao biến đổi mà người Việt Nam ta vẫn tưởng nhớ vua Hùng với tất cả tình yêu và lòng tin, đến ngày nay tình yêu và lòng tin đó lại càng sâu sắc và đẹp đẽ thì sự tưởng nhớ đó phải có sức mạnh lạ thường, phải có gốc rễ vững chắc".

Trong không khí buổi lễ giỗ Tổ trọng thể, thì các trò vui trong hội đền Hùng cũng trở nên trang nghiêm: "Nổi lên là cuộc rước kiệu của khoảng 40 làng trong vùng rước từ làng mình lên đền Hùng, các tiết mục vui vừa nói lên tinh thần thượng võ như đánh vật, kéo co, bắn nỏ... vừa nói lên cái tài khéo trong lễ cầu mùa, cầu phồn thực như nấu cơm thi, ném côn, chơi đu... Mà ngay trong trò chơi đu, câu hát nhún lấy đà:

Này lên ! Này lên ! Này lên !

Lên non cổ tích, lên đền Hùng Vương

cũng làm ngờm ngợp một vẻ hưng phấn với niềm tin như một đôi câu đối trong đền:

Cháu chắt còn, tông tổ hãy còn, nòi giống nhà ta sinh nở mãi.

Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vững bền lâu.

Với tinh thần tìm về nguồn cội, từ thời Lê, Bộ Lễ đã thống kê trong sách thờ bách thần có tới 1.026 đền - đình ở 944 làng xã thờ Hùng Vương cùng thân nhân và các tướng lĩnh của nhà nước Văn Lang. Ngày nay, từ lâu ở thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng một đền Hùng khá đồ sộ; ở Vũng Tàu, Nha Trang, Bảo Lộc, Lâm Đồng, Tiền Giang... đều có đền thờ Hùng Vương. Thậm chí cộng đồng người Việt ở Pháp, Mỹ, Srilanka... cũng về nước lấy đất thiêng đền Hùng và xin "chân nhang" để mang ra nước ngoài thờ vọng.

Trước hội đền Hùng ít ngày, từ đầu tháng Ba, mà chính hội là ngày mồng 6, các xóm - giáp của thôn Bình Đà (Hà Tây) cũng mở hội lớn ở đền thờ Quốc Tổ Lạc Long Quân. Trong lễ hội có cuộc

rước sắc từ đền ra đình với ý nghĩa cha Rồng cử con đi các miền đánh giặc giữ nước. Trong các nghi thức của lễ hội, đặc sắc nhất là lễ *Rước bánh vía:* Bánh vía do dân cử người làm rất cẩn thận, sau những lễ thức cúng trong đình, được rước rất trọng thể ra giếng chùa Cả. Tại đây, ông chủ tế đọc mật khẩu và bóp nát bánh thả xuống giếng, bánh chìm hết mới tốt. Lễ hội Bình Đà thu hút nhân dân từ nhiều miền xa, trong đó có đám rước của nhà chùa với đoàn sư sãi vừa đi vừa cầu kinh và lần tràng hạt, lễ vật được xếp trên những mâm đồng do các sãi đội gồm 100 phẩm oản, 100 quả chuối, 100 miếng cau đậu và 100 ghế chéo làm hàng mã để 100 con trai của cha Rồng mẹ Tiên về hưởng lộc dự lễ, an tọa. Những con số chẵn trăm ấy càng củng cố trong tâm thức mọi người huyền thoại 100 trứng, 100 con trai là có thực.

Sau lễ hội đền Hùng phải là lễ hội đền Gióng được tổ chức vào ngày mồng 9 tháng Tư, tại xã Phù Đổng (Hà Nội), để kỷ niệm kỳ công diệt giặc Ân xâm lược từ thời Vua Hùng thứ 6, để từ đây xây dựng truyền thống bất khuất, quật cường của dân tộc. Cũng trong bài viết *Nhân ngày giỗ Tổ Vua Hùng*, Thủ tướng Phạm Văn Đồng còn nói về lễ hội đền Gióng với việc kỷ niệm đức Thánh Gióng là nhắc nhở "một trang sử oanh liệt chống ngoại xâm, trong đó nổi bật chiến công của con em người dân thường".

Trên cơ sở truyền thuyết Thánh Gióng, từ thời Lý, Nhà nước đã xây dựng để dần hoàn chỉnh mô hình lễ hội đền Gióng với tính chất anh hùng ca, được diễn xướng ngay trong không gian tự nhiên trên đê dài hàng cây số ở xế trước cửa đền. Thực ra nhiều nơi có hội Gióng, như ở Sóc Sơn (Hà Nội) từ mồng 6 đến 8 tháng Giêng, ở Đông Bộ Đầu (Hà Tây) vào ngày mồng 8 tháng Giêng, ở Chi Nam (Hà Nội) cùng mồng 9 tháng Tư ... Nhưng lễ hội về anh hùng Gióng được tổ chức trọng thể nhất là ở đền Gióng Phù Đổng. Hội do 19 giáp của 5 làng trong xã Phù Đổng hàng năm đứng ra tổ chức, huy động gần 400 người trực tiếp tham

gia diễn trận với khoảng 500 - 600 người là quân gia phục dịch hiện trường, tạo thành một cuộc diễn xướng hoành tráng với 2 lần múa cờ, biểu hiện của những trận đánh lớn, buộc giặc Ân phải xin hàng và chịu lễ chém tướng, còn phía ta thì khao quân đại thắng. Ngoài ra có tới hàng vạn người từ nhiều miền gần xa về dự và hòa vào đám rước một cách hữu cơ mật thiết.

Hội Gióng từ việc gợi lại truyền thống xưa, đã xây dựng tư cách xã hội - văn hóa cho mỗi con dân nước Việt như ca dao địa phương còn truyền với tính giáo dục được khẳng định:

Ai ơi mồng chín tháng Tư
Không đi Hội Gióng cũng hư mất đời.

Lễ hội Gióng đã dựng lại cho mọi người một hình ảnh kỳ vĩ về người anh hùng giữ nước mới có 3 tuổi mà dám chọc trời khuấy nước, khi hoàn thành sứ mạng rồi thì về trời để trở thành bất tử. Về ý này, nhà thơ Cao Bá Quát ở thế kỷ trước tổng kết rất tài tình trong đôi câu đối:

Phá tặc dãn niềm tam tuế vãn
Đằng không do hận cửu thiên đệ

(Dịch nghĩa:

Đánh giặc, lên ba hiềm đã muộn,
Lên mây, tầng chín giận chưa cao).

Nếu Thánh Gióng là anh hùng huyền thoại, thì phổ biến trong lịch sử dân tộc lại là các anh hùng lịch sử đã tạo những kỳ tích trong sự nghiệp giữ nước của dân tộc, và do đó mà lễ hội đền thờ các vị anh hùng có tác dụng giáo dục rất thiết thực lòng yêu nước cho nhân dân. Ở đây, nổi lên các đền thờ Hai Bà Trưng và Trần Hưng Đạo, trong đó tướng lĩnh của các vị cũng được thờ ở rất nhiều nơi.

Cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa quy mô lớn sớm nhất và đã giành được thắng lợi, xây dựng quốc gia

độc lập vào năm 39, nhưng sau đó vào năm 43 lại bị nhà Hán tái xâm lược, Hai Bà Trưng đã cùng các tướng lĩnh chỉ huy chiến đấu anh dũng, tuy thất bại, nhưng đã đề cao ý chí đấu tranh cho độc lập, làm rạng rỡ dân tộc. Những nơi có liên quan đến Hai Bà Trưng, về sau nhân dân đã lập đền thờ Hai Bà, hàng năm tổ chức lễ hội trọng thể:

- Đền Hạ Lôi thuộc xã Mê Linh (Vĩnh Phú). Truyền rằng, nơi đây là quê hương của Hai Bà Trưng, đền dựng trên nền cũ của Hai Bà, bên bờ tả ngạn sông Hồng. Kiến trúc đền hiện còn thuộc lần sửa chữa lớn ở thời Nguyễn, có bia cổ hơn một chút thuộc thời Tây Sơn, phía sau đền có dấu vết gò đất dài bên trong được xây gạch rỗng nên có người cho là những đoạn của thành ống cổ, ý kiến khác cho đấy là những mộ cổ. Dù sao đây cũng là một miền đất cổ. Lễ hội đền Hạ Lôi được tổ chức hàng năm vào ngày mồng 6 tháng Giêng, tương truyền kỷ niệm ngày yến khai hạ khao quân của Hai Bà, được dân cả vùng đến dự rất đông. Lễ hội ở đây ngoài những trò vui của hội xuân thông thường, đặc sắc là tục rước kiệu hội đồng do khoảng 150 cô gái xinh đẹp và 50 chàng trai tuấn tú đảm nhận. Mở đầu đám rước là hàng dài cờ hội, từ sân đền ra đường cái quan thì kiệu Thi Sách đi trước, rồi đến hai kiệu của Hai Bà (vì đây là quan hệ gia đình), nhưng đến đường quan thì phải "Giao Kiệu" để kiệu Hai Bà vượt lên (vì ra ngoài là quan hệ vua tôi). Đoàn rước sang đình để hội đồng với các thành hoàng, trên đường trai gái vừa rước vừa hát đối đáp gợi lại buổi xa xưa lên rừng núi săn hươu nai trong cảnh đất nước còn nhiều hoang sơ.

- Đền Hát Môn thuộc xã Hát Môn (Hà Tây) ở bên bờ hữu ngạn sông Hồng đồng thời là cửa sông Đáy (sông Hát) - tương truyền là nơi Hai Bà Trưng trầm mình trở về với đất nước mà thành bất tử, cũng là nơi xuất phát của cuộc khởi nghĩa và là nơi diễn ra trận thắng lớn của Hai Bà. Vì vậy ở Hát Môn có tới 3 ngày lễ hội trọng về Hai Bà:

+ *Lễ hội mồng 8 tháng Ba:* Kỷ niệm ngày giỗ Vua Bà. Mặc dầu sách Hậu Hán Thư ghi rõ Hai Bà Trưng mất vào mùa hè, tháng Tư

(tức tháng 5 năm 43) nhưng Hát Môn vẫn tổ chức hội giỗ Hai Bà vào mồng 8 tháng Ba, coi như ngày thánh hóa. Lễ vật có bánh trôi nặn theo hình quả trứng, dâng trình mâm lễ đúng 100 viên muốn tượng trưng cho bọc trăm trứng nở thành 100 con của Âu Cơ - Lạc Long Quân. Sau lễ, chủ tế lấy 49 viên đặt vào lòng các bông sen thả ra sông Hát cho trôi ra biển nhằm để các con của mẹ Tiên gặp cha Rồng và anh em ở hạ bạn. Sau lễ này, dân làng mới ăn bánh trôi thay cho tết hàn thực trước đó 5 ngày.

+ *Lễ hội mồng 4 tháng Chín:* Kỷ niệm ngày hội quân hội tướng phát động khởi nghĩa. Theo *Hậu Hán Thư* thì cuộc khởi nghĩa nổ ra vào mùa xuân, tháng Hai (tức tháng 5 năm 40), nhưng nhân dân địa phương vẫn tin mồng 4 tháng Chín, Hai Bà làm lễ cáo trời đất và tuyên đọc 4 lời thề:

"Một xin: Rửa sạch thù nhà
Hai xin: Đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin: Vẹn vẹn sở cung lên này"

Ngày lễ hội này, cả làng, cả vùng sống lại không khí ngày khởi nghĩa: khắp nơi cắm cờ ngũ hành, đều kéo cờ đại, trống chiêng vang lừng thúc giục.

+ *Lễ hội 24 tháng Chạp:* Lễ mừng đại thắng. Truyền rằng quân Hán định tấn công hậu cứ nơi đây, Hai Bà dự tính thấy trước liền bày binh đưa chúng vào trận đánh theo kế của mình, và đã giành thắng lợi lớn. Ngày hội trai gái làng được chọn đóng các đạo binh và tướng đông tới vài trăm người. Đúng nửa đêm ngày 23 sang ngày 24, nghe tiếng trống lệnh, tất cả gái trai đều xếp thành quân ngũ, các hiệu trống, hiệu chiêng, các chân cờ, chân kiệu, chân tàn, chân lọng đều đứng vào hàng. Đám rước được cử hành trong tiếng nhạc trầm hùng và ánh đuốc rực sáng, tái hiện lễ mừng chiến thắng vinh quang. Đồng thời, là lễ mộc dục rước tượng (sau này thay bằng bài

vị). Hai Bà từ trong cung ra nhà Dội để lấy nước sông Hồng về lau rửa sạch sẽ.

- Đền Đồng Nhân ở quận Hai Bà Trưng thuộc nội thành Hà Nội, mở hội hàng năm vào mồng 6 tháng Hai. Tương truyền vào thời Lý, có 2 pho tượng Hai Bà Trưng bằng đá trôi theo sông Hồng, đến bãi Đồng Nhân thì dạt vào bờ và tỏa sáng. Nhà vua ban cho lập đền thờ tại chỗ. Nhưng năm 1819 bãi sông lở, nhân dân bèn chuyển đền vào cạnh Võ học sở và duy trì đến tận nay. Do ở giữa kinh thành, nên nhà nước coi lễ hội đền Đồng Nhân là "quốc tế", cử quan về chủ lễ. Lễ ở đây có nghi thức tắm tượng bằng nước sông Hồng, còn trong hội nhiều trò vui có múa "con đĩ đánh bồng" vui nhộn trong cuộc rước đèn tế và lễ dâng hương đều do đội nữ quan đảm nhiệm.

Chỉ với 3 nơi trên thờ Hai Bà Trưng vào những ngày khác nhau theo huyền tích mà dân địa phương nhớ được, có thể ở chiều sâu của lớp văn hóa cổ là hội xuân của dân làng, nhưng sau khi đã lịch sử hóa thì làm nổi bật trang sử huy hoàng mở đầu cho truyền thống đấu tranh giải phóng dân tộc, tiếp sức cho con cháu ngày nay phải sống cho xứng đáng với tiền nhân. Cũng qua đấy lễ hội còn đề cao vai trò phụ nữ, là điểm sáng của đạo đức dân tộc.

Những người đứng đầu các triều đại phong kiến, kể từ Đinh, Tiền Lê trở đi, khi mất đều được xây lăng mộ và tẩm thờ không xa nhau, kết hợp lại thường được gọi là "lăng tẩm", trong đó phần tẩm thờ vua cũng được gọi là *đền*. Những ngôi đền này hoặc ở trong khu vực kinh đô của vương triều đó, hoặc ở quê cũ của tập đoàn nắm chính quyền. Chúng ta có thể kể đến đền / tẩm thờ của vua Đinh và vua Lê ở Hoa Lư (Ninh Bình), đền / tẩm thờ các vua Lý ở Đình Bảng (Hà Bắc), đền / tẩm thờ các vua Trần ở Đông Triều (Quảng Ninh), đền / tẩm thờ các vua Lê ở Lam Sơn (Thanh Hóa) và đền / tẩm thờ các vua Nguyễn ở Huế. Riêng với nhà Nguyễn thì mỗi vua có một tẩm thờ riêng, tại hoàng thành có Thái Miếu thờ chung các vua, và việc thờ ở đây mới là lễ tế chưa thành lễ hội, do triều đình tổ chức.

Do các thời từ Lê trở về trước đã thành "tiền triều", việc thờ cúng ở các đền / tẩm thờ ấy đã được nhà nước giao cho dân sở tại phụ trách, do đó việc tế lễ trở thành tầng văn hóa mới phủ lên trên tầng văn hóa hội làng từ trước mà thành lễ hội đền thờ các vua của từng triều. Chẳng hạn đền thờ các vua nhà Lý ở Đình Bảng trở thành đền Lý Bát Đế thờ Tám Vua nhà Lý, dân trong vùng quan gọi là đền Đô.

Lễ hội đền Đô tổ chức vào ngày 15 tháng Ba được địa phương giải thích là kỷ niệm ngày vua Lý Thái Tổ đăng quang, có cả phần lễ với nghi thức rước kiệu trang trọng và phần hội với nhiều trò chơi vui. Đền Đô đã bị phá hủy hoàn toàn trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), đến đầu thập niên 90 được xây dựng lại và tạc tượng thờ, đồng thời cũng phục hồi lễ hội. Lễ hội đền Đô năm 1995, nhân đón Đoàn đại biểu hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc gần 50 người về dự, được tổ chức rất to, có hơn 100 đoàn tham gia rước, trong đó ngay sau đoàn sở tại Đình Bảng là đoàn dân kết chạ Cẩm Giang, thứ tư mới đến đoàn Thánh Mẫu (mẹ vua Lý Thái Tổ). Cuộc rước kiệu thật linh đình, mang tính hoành tráng, gợi lại cả khí thế hào hùng Đại Việt xa xưa; song trong thứ tự sắp xếp đoàn lễ rõ ràng phản ánh lớp văn hóa gốc lễ hội đình làng (coi trọng làng kết chạ lên hàng đầu, đẩy Thánh Mẫu xuống hàng thứ yếu). Các trò chơi truyền thống trong lễ hội đền Đô cũng là những trò chơi phổ biến của các hội xuân trong vùng: đấu vật, đánh cờ, chọi gà, diễn tuồng... trong đó nổi trội lên là cờ người, không có trò chơi nào gắn với các sự tích của các vua Lý. Điều này hoàn toàn phù hợp với lớp văn hóa gốc hội xuân, càng khẳng định điều sử sách xưa đều xác nhận Vua Lý Thái Tổ đã làm lễ đăng quang từ tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009) để có đủ tư cách ông chủ Nam đế điều hành đất nước theo tinh thần một quốc gia không thể một ngày thiếu vua (chứ không nói đến nửa năm chưa chính danh định phận, bỏ trống địa vị chủ).

Trong số các danh tướng ngày xưa được nhân dân lập đền thờ nhiều hơn cả có lẽ là Trần Hưng Đạo, người mất ngày 20 tháng Tám

năm Canh Tý (1300), do đó, những nơi thờ Người đều mở hội vào dịp giỗ Người. Trần Hưng Đạo "sống khôn" thì cũng "chết thiêng", nhà Trần truy tặng Người là Đại Vương, còn nhân dân suy tôn Người là Đức Thánh Trần. Là bậc Thánh thì có nhiều phép mầu nhiệm, nhất là đối với việc trừ diệt các bệnh ôn dịch do tên bại tướng Ô Mã Nhi và tên phản quốc Phạm Nhan gây ra. Vì thế, Đạo giáo Việt Nam kéo người vào thần điện của mình, gọi là cha thành cặp đối xứng với mẹ là Mẫu Liễu Hạnh, mà ngày lễ hội giỗ Cha và giỗ Mẹ hầu như đã in đậm trong tiềm thức của mọi người dân Việt: "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ" để cùng nhau trẩy hội dâng hương.

Đền thờ Trần Hưng Đạo có ở nhiều nơi, nhưng nơi thờ chính là đền Vạn Kiếp (Hải Hưng), sau đến các đền Bảo Lộc (Nam Hà), Yên Cư (Ninh Bình), Đồng Bằng (Thái Bình)... Còn thờ vọng đức Thánh Trần bên cạnh đức Mẫu Liễu thuộc thần điện Đạo giáo thì thấy ở nhiều quán đạo và chùa Phật.

Đền Vạn Kiếp còn gọi là đền Kiếp Bạc, tương truyền được dựng ngay trong khu nhà cũ của Trần Hưng Đạo - nơi Người đã sống những năm cuối đời ở núi Dược Sơn. Đây chính là tẩm thờ gắn với lăng mộ được chôn cất bí mật theo di chúc của Người dặn lại các con: "Ta chết tất phải hỏa táng, lấy ống tròn đựng xương, ngầm chôn ở trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ, để người không biết chỗ nào, lại cầu cho chóng nát".

Ngôi đền ban đầu được dựng ngay sau khi Trần Hưng Đạo mất (1300), nhưng rồi qua những biến động lịch sử, ngôi đền hiện tại được dựng ở thời Nguyễn, có quy mô khá lớn. Hội đền Kiếp Bạc hàng năm được tổ chức từ 15 đến 20 tháng Tám vào dịp giỗ Người, trong đó chính hội là ngày 19. Ngày ấy, nghi lễ được tiến hành theo quy định của Nhà nước rất trọng thể, có đại diện của triều đình về chủ trì lễ; nhân dân thì từ trong tiềm thức mọi người đều tin là ngày thiêng liêng có sự hiển linh của người Cha - đức Thánh Trần. Phần

lễ có nghi thức dâng hương, văn tế ôn lại cuộc đời và sự nghiệp hiển hách của người để tiếp sức cho các thế hệ ngày nay dựng xây đất nước. Phần hội có nhiều trò vui thượng võ, trong đó nổi lên là cuộc thi bơi trải gợi lại chiến công của thủy quân nhà Trần trên sông Bạch Đằng năm 1288.

b. Lễ hội đền với việc thờ thần theo tín ngưỡng dân gian

Bên cạnh đền thờ các anh hùng dân tộc là một loạt đền thờ các thần theo tín ngưỡng dân gian. Trước hết là thần sông và thần núi.

Với đất nước sông ngòi chằng chịt, lại có bờ biển dài, kinh tế nông nghiệp trồng cấy lúa nước và một bộ phận đánh bắt cá, thì việc thờ thần sông nước là phổ biến. Biểu hiện của thờ sông nước là thờ cá, thờ thuồng luồng, thờ rắn... nói chung là thờ thủy tộc, biểu hiện của âm, thuộc vùng dưới. Với người Việt cổ, qua truyền thuyết Cha Rồng - Mẹ Tiên, thì Cá (thuồng luồng, rắn) còn gắn với bố, là biểu hiện quay ngược lại của hệ lưỡng phân lưỡng hợp chung của châu Á. Cá với âm cổ là Càn (Canda), những đền thờ cá thường ở ven sông và cửa biển, mang tên gốc là đền Càn, đền Cờn, đền Gàn (do chuyển âm của K-G).

Trên lớp văn hóa có thần sông là Cá, về sau Cá được lịch sử hóa để phủ lên một lớp văn hóa mới. Nếu đền Cồn vốn thờ cá voi ở Nghệ An sau thành đền thờ bà Tống Hậu (từ phương Bắc dạt xuống), thì các đền thờ ở xứ Đông để trang trọng hóa, đã tôn thần cá voi làm Đông Hải Đại Dương (Vua biển Đông), và sau để Đoàn Thượng hóa thân vào, còn các đền thờ ở xứ Bắc đã tôn thần rắn làm Nam Hải Đại Vương, rồi lịch sử hóa gắn với Trương Hống - Trương Hát.

Trương Hống và Trương Hát mang đầy đủ lớp văn hóa cổ, nhân dân vẫn gọi là các đức Thánh Tam Giang, với tư duy cổ về con số thì "thượng chí Đu Đuổm, hạ chí Lục đầu" có "72" xã hương biên giang thờ Ngài, trong đó đền chính ở Ngã Ba Xà (Ngã Ba Rắn) mà hình tượng thờ ở điện là "Ông Cộc và Ông Dài" (tức ông rắn cộc, rắn dài).

Thần tích về Thánh Tam Giang cho biết anh em họ Trương được Thượng đế bổ làm Long Quân Phó Sứ tuần hành trên hai chi sông Vũ Giang (còn gọi là Nguyệt Đức tức sông Cầu) và Lạng Giang (còn gọi là Nhật Đức tức sông Thương). Từ con số triết lý "72 xã hương", chỉ trên hai triền sông Cầu và các chi lưu) đã có hơn 100 làng thờ đức Thánh Tam Giang trong tổng số hơn 300 nơi thờ ở miền Bắc.

Thánh Tam Giang chẳng những khi tại thế đã giúp Triệu Việt Vương đánh thắng quân Lương đô hộ, thì sau khi hóa lại hiển linh giúp Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán xâm lược trên sông Bạch Đằng và giúp Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống xâm lược trên sông Cầu. Sự "âm phù" của các Ngài biểu hiện bằng việc đọc bài thơ *"Nam quốc sơn hà, Nam đế cư..."* thì chính là hồn thiêng sông núi khẳng định với toàn dân dưới dạng Tuyên ngôn độc lập để khích lệ quyết tâm đánh thắng mọi thứ giặc xâm lược.

Như vậy lễ hội các đền thờ sông nước đằng sau các nghi lễ trang trọng và các sinh hoạt hội vui, là cả một chiều sâu văn hóa dân tộc từ thuở xa xưa cho đến các thời kỳ lịch sử giữ nước và dựng nước, nó là điểm tựa tinh thần cho các thế hệ vượt mọi vật cản để sống xứng đáng với Tổ tiên.

Đối ứng với thần Sông là thần Núi. Xứ Đoài (Vĩnh Phú, Sơn Tây trong tỉnh Hà Tây) vốn được xem là miền đất Tổ, thuộc đỉnh cao của đồng bằng Bắc Bộ, có nhiều đồi núi mà hai điểm cao ở phía Tây là núi Ba Vì và ở phía Đông là Tam Đảo, cả vùng này khắp nơi thờ thần núi Cao Sơn Đại Vương, tục gọi là Sơn Tinh, dân tôn xưng là đức Thánh Tản (tức Tản Viên Sơn Thánh). Sơn Tinh đánh thắng Thủy Tinh là biểu hiện của việc giúp dân chống lũ lụt. Thánh Tản giúp vua Hùng đánh Thục Phán là để củng cố nhà nước trung ương. Trong thời Bắc thuộc, khi tên tướng giặc Cao Biền giở trò phù thủy thì Ngài đã nhổ nước bọt coi khinh khiến y phải than: "Linh khí ở phương Nam không thể lường! Vượng khí ấy đời nào hết được".

Nhân dân khắp nơi tin rằng Ngài luôn hiển linh, khi hạn hán hay lúc lụt lội, nơi nào cầu đảo để phòng tai họa thì lập tức có ứng nghiệm. Ngài là Đệ nhất Phúc thần của nước Đại Việt vậy. Với tên tục Sơn Tinh, Ngài là hạo khí của núi tụ nên. Với truyền thuyết Đại Vương núi Tản Viên là một trong 50 người con đã theo Cha Rồng ra biển, rồi Ngài lại được sông Cái tiến dần lên núi Tản Viên thì lập điện nghỉ ngơi, Ngài thường rong chơi trên sông nước xem đánh cá. Vì thế lễ hội đền Và có tục đánh cá sông chọn ra 99 con cá chép to nhất để dâng Thánh và chính lễ... thì Tản Viên lại là biểu hiện khác, ngược lại trong thế lưỡng phân lưỡng hợp.

Đền thờ thần Núi có khắp nơi ở xứ Đoài, lễ hội đền thần là lớp văn hóa xa, chân chất của vùng đất Tổ.

Từ các đền thờ thần Sông và thần Núi nói trên, nhà Lý khi xây dựng kinh đô Thăng Long đã cho xây 4 ngôi đền ở 4 phía để bảo vệ về mặt tinh thần, thì đền Voi phục ở phía Tây thờ Kinh Lang là thần Sông, đền Kim Liên ở phía Nam thờ Cao Sơn là thần Núi. Đó là 2 vị thần dân tộc phụ trách hai bộ phận Giang / Sơn, Sơn / Hà, Đất / Nước hợp thành Tổ Quốc.

Xác lập kinh đô chắc chắn rồi, nhà Lý còn cho rước thần Đồng Cổ (tức thần Trống đồng - gắn với loại hiện vật lịch sử - nghệ thuật đặc sắc trong Văn hóa Đông Sơn thuộc thời Vua Hùng dựng nước đầu tiên) từ Đan Nê (Thanh Hóa) về Thăng Long dựng đền thờ. Sử cũ cho hay là ngày 25 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) vua Lý Thái Tông sai đắp đàn, cắm cờ xí, đầu đội mũ, treo gươm giáo, rồi cùng các quan trong triều ở trước thần vị đọc lời thề rằng: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết", rồi cùng uống máu ăn thề. Từ đấy hàng năm lấy làm lệ thường, sau chuyển sang ngày mồng 4 tháng Tư.

Sang thời Trần, đến ngày ấy, tất cả các quan trong triều đều phải đến đền thần Đồng Cổ uống máu mà thề rằng: "Làm tôi tận trung,

làm quan trong sạch, ai trái lời thề này, thần minh giết chết". Ngoài đền, con trai con gái bốn phương đứng sau xem chật ních, cho là hội lớn. Nhà Lê vẫn giữ lệ này.

Rõ ràng lễ hội đền Đồng Cổ là một lễ trọng của Nhà nước và là một hội lớn của nhân dân. Tinh thần làm con phải hiếu với cha mẹ, làm quan phải trung thành với triều đình và trong sạch về bản thân không chỉ là đạo đức làm người ở xã hội xưa mà mãi mãi cần cho cả xã hội hiện nay và mai sau nữa.

Trong các hội đền gắn với tín ngưỡng và đi vào tâm thức nhân dân rất sâu đậm, là tổng thể đền liên quan đến việc thờ Mẫu Liễu Hạnh - được gọi là *Phủ Giầy* ở Nam Hà. Tín ngưỡng Mẫu vốn là một tín ngưỡng rất xa xưa của dân tộc, về sau phủ lên một lớp văn hóa mới gần với huyền thoại - lịch sử về công chúa Liễu Hạnh, đã nâng điện Mẫu trong các chùa thành những đền thờ riêng để thờ Mẫu Liễu. Kiến trúc ở quy mô vừa phải gọi là đền - đền Sòng (Thanh Hóa), ở quy mô lớn được gọi là *phủ*. Phủ Giầy là cả một tổng thể gồm phủ Tiên, phủ Vân, lăng Chúa Liễu, đền Thượng, đền Quan, đền Giếng, đền Cây đa, đền Đức Vua, đền Khâm Sai, đình Ông Khổng..."Tháng Ba giỗ Mẹ", hội hàng năm được mở từ mồng 1 đến mồng 10, ngày đầu dân làng làm lễ kỵ Thánh Mẫu, những ngày tiếp theo là những cuộc tế của quan chức đại diện triều đình làm lễ quốc tế, rồi các quan tỉnh, quan phủ, quan huyện và chánh tổng làm lễ với nghi thức do Bộ Lễ quy định. Trong đó, ngày mồng 6 tổ chức lễ rước bát nhang thánh Mẫu rất trọng thể từ phủ chính lên chùa Gôi.

Trong ngày hội có nhiều sinh hoạt văn hóa như đấu vật, múa võ, kéo co, chọi gà, đánh cờ, họp chợ, hát trống quân, hát chèo, hát tuồng... đặc sắc là hát chầu văn và kéo chữ với những lời ca ngợi Mẫu và đạo đức làm người cùng những chữ chúc phúc. Mọi người trẩy hội Phủ Giầy như tìm về Thánh địa để được chiêm bái Mẫu với tất cả đức tin đối với người Mẹ bất tử.

3. Lễ hội đình

Mỗi làng quê khi đã ổn định là một nơi cư trú với một tổ chức xã hội và một nếp sống văn hóa, đã vượt lên tình trạng trại ấp, thì trong gương mặt văn hóa đều có một nggôi đình làng. Và do đó, mỗi đình cùng với cây đa, giếng nước trở thành biểu tượng của quê hương và những ai đi xa đều nhớ.

Đình làng Việt Nam ra đời sau đền và chùa, đảm nhiệm chức năng thờ thành hoàng trong những dịp lễ trọng của làng (mà thường ngày thỉnh thoảng vẫn ở đền), là nơi mở hội vui trong dịp đình đám - được coi là ngày Tết riêng của làng mà vốn xưa được tổ chức ở chùa), ngoài ra còn là chỗ để cộng đồng bàn việc làng. Với 2 chức năng đầu, đình làng là không gian thiêng để làng hành lễ và mở hội.

Và tế lễ thành hoàng, dân làng rất coi trọng, vì thành hoàng là vị thần bảo trợ chung cho cả làng. Trong tâm thức mọi người thì thành hoàng có thể ban phúc cho mỗi thành viên trong cộng đồng dân làng, đồng thời cũng có thể trừng phạt bằng cách gieo tai họa cho những ai xúc phạm thần. Vì thế ai nấy đều thành kính thần để mong được hưởng phúc, tránh họa.

Trong quan niệm xưa, thành hoàng tùy từng làng có thể là thiên thần, là nhiên thần, cũng có thể là nhân thần. Nói chung, thành hoàng vốn là những người có công với đất nước, với xóm làng, và do đó là những người chuẩn mẫu phù hợp với đạo đức chung của xã hội, không chỉ xưa mà nay vẫn là tấm gương để mọi người phấn đấu noi theo. Cũng có một số thành hoàng có nguồn gốc xuất thân không mấy đẹp đẽ, song chết vào giờ thiêng hoặc chôn đúng huyệt kết phát. Loạt thành hoàng sau này gắn với những *hèm* mà nội dung của nó thường được dân làng giấu kín, song chính những *hèm* ấy lại phản ánh một chiều sâu văn hóa với tất cả sự chân chất, hồn nhiên.

Thành hoàng có vai trò quan trọng, song chỉ hạn hẹp đối với dân làng thờ ngài, còn với dân làng khác thì vô hiệu như câu ngạn ngữ:

"Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ". Lễ tế thành hoàng trang trọng, song nghi thức tế ở các làng đã được quy định nên khá giống nhau. Trong một ít trường hợp, thành hoàng gắn với *hèm* đặc biệt thì giữa cuộc lễ có những động tác diễn lại một cách nghệ thuật các hoạt động đặc biệt của thành hoàng, chẳng hạn, hoạt động múa nõ nường, tục chém lợn, tục tranh cây mộc, tát hay ôm cột đình, tắt đèn...

Dù sao, cuộc tế lễ thành hoàng ở tỉnh đình làng cũng gắn bó tất cả dân làng với nhau, tạo cho mọi người có ý thức tập thể và tình cảm cội nguồn, và khi tham dự chẳng những phải ăn mặc sao cho "y phục xứng kỳ đức" mà ăn nói lịch thiệp, cử chỉ sang trọng, gương mặt sáng láng... nói chung phải tỏ ra người có văn hóa. Những lễ tiết và tác phong ấy vẫn rất cần cho ngày nay.

Còn phần hội ở đình thực sự là hội xuân của trai gái. Tất cả những trò chơi vui ở hội đền và hội chùa cũng được tổ chức ở hầu hết các đình làng. Trong ngày hội làng, tùy từng nơi, người ta không chỉ đến vật, đánh cờ, chọi gà, thổi cơm thi, đua thuyền, kéo chữ... mà còn diễn ra đủ các thứ trò vui với nhiều ý nghĩa khác nhau. Tạm phân loại, có thể xếp các trò vui ở đình làng ra 4 mảng:

+ Các trò chơi mang ý nghĩa tín ngưỡng: cướp nõ nường, múa mô, chen, tung còn, bắt chạch, tắt đèn, đánh phết, vật cù, ném cầu, đáo cọc, kéo co, thả diều ...

+ Các trò chơi thi tài, thi khéo: Thi thổi cơm, thi nấu cỗ, thi dệt vải, thi gà béo, tục trình nghề, nuôi lợn thờ, leo cầu ô, bắt vịt, săn cuốc, đuổi lợn, múa rối, đánh cờ...

+ Các trò chơi thượng võ: Đá quyền, đánh roi, múa mộc, đánh quân, duyệt bia, đấu trung bình tiên, chạy thi, đấu vật, bơi trải, đánh phết, ném cầu, vật cù, kéo co ...

+ Các trò chơi giải trí: Chọi gà, chọi trâu, thả diều, kéo chữ, thả chim bồ câu, đánh cờ, đánh đu, hát trống quân, hát chèo, hát tuồng ...

Chính các trò chơi này, xét ở chiều sâu ý nghĩa có thể nhiều người đã quên, song về hình thức chơi đã tạo cho không khí hội náo nhiệt "vui nổ đình đám". Khác với phần lễ "Thánh làng nào làng ấy thờ", thì ở phần hội người ta tất bật dự hát hội làng này sang hội làng khác, trai gái bảo nhau: "Hội vui lắm lắm, chẳng kịp đi tắm, chẳng kịp têm trầu...", chẳng phải mời nhau, cứ "đến hẹn lại lên". Nhờ sinh hoạt hội đình, người dân mọi làng dù thân phận thấp kém nhất vẫn được hưởng quyền dân chủ nhất định, được vui cùng cộng đồng. Và qua hội đình, ai nấy được cân bằng nhịp sống lao động nặng nhọc với giải trí vui chơi, vui hết mình để rồi lại lao động hết sức.

Lễ hội đình làng là sinh hoạt văn hóa thường kỳ, trang trọng mà náo nức, vừa giáo dục các thế hệ dân làng noi theo người xưa và gắn bó người hiện tại, vừa là sự giải tỏa mệt nhọc để thăng hoa văn hóa.

4. Lễ hội Thiên Chúa giáo (1)

Mỗi địa phận Thiên Chúa giáo có một sách lễ riêng, trong đó ghi những lễ thường và lễ trọng do Giáo hội quy định chung cho tất cả các giáo dân, lại còn ghi những lễ thường riêng của địa phận và lịch chầu lượt của các xứ, họ đạo trong địa phận. Lễ thường được diễn ra tại nhà thờ xứ đạo vào "ngày của Chúa" - ngày Chúa nhựt (chủ nhật): các giáo dân đến nhà thờ nghe linh mục rao giảng về một số chủ điểm như về Đức tin, Đức khiêm nhường, cầu cho các linh mục, kính chúc các chân phúc Việt Nam...

Lễ chầu lượt biểu thị sự tôn kính Mình Thánh, tổ chức ở một xứ đạo nào đó để giáo dân xứ họ đạo đó cùng một vài xứ họ đạo khác quanh vùng đến tham dự. Lễ này mỗi họ đạo trong năm chỉ tổ chức 1 lần, do đó trong địa phận các tuần hầu như đều có lễ chầu lượt. Lễ thường và lễ chầu lượt chỉ có phần lễ, diễn ra ở nhà thờ, còn các lễ trọng mới là lễ hội Thiên Chúa giáo có cả phần lễ và phần hội.

---

(1) Xem thêm: Nguyễn Hồng Dương, *Lễ và lễ hội Công giáo ở Hà Nội*, Kỷ yếu Hội nghị Lễ hội Hà Nội, tháng 1 - 1993.

a. Lễ hội rước Thánh Quan thày xứ

Thiên Chúa giáo Việt Nam có một loại lễ hội riêng là lễ hội rước Thánh Quan Thày xứ, họ đạo và địa phận. Đối với các làng công giáo thì Thánh Quan thày xứ được xem là thành hoàng của xứ đạo, và do đó lễ này chính là ngày lễ của xứ mà giáo dân trong xứ đạo dù đi làm ăn hay xây dựng xa cũng đều về làng dự. Lễ rước Thánh Quan Thày là của từng xứ họ đạo, song các họ đạo lẻ của xứ và các họ đạo quanh vùng cũng đến dự, do đó được mở rộng thành lễ rước vùng vài xã. Lễ rước chỉ gọn trong 1 ngày. Ngày ấy nhà xứ được trang hoàng cờ hoa, có cả cờ Thánh, cờ xứ họ đạo và cờ hội. Đến giờ rước, chuông nhà thờ xứ đổ hồi. Mở đầu đoàn rước là một em bé vị thành niên mặc áo váy thụng xông hương, tiếp đến 3 ông già ngoài 60 tuổi đội khăn xếp mặc áo thụng xanh theo lễ phục truyền thống của dân tộc gồm 1 ông đi trước cầm thánh giá và 2 ông đi song hành phía sau cầm nến, cũng có xứ họ đạo nâng lên những 12 ông già đại diện cho 12 Thánh tông đồ, tiếp đến là các hội đoàn rước bát bửu bằng gỗ chạm sơn son thếp vàng, các hội đoàn có đồng phục riêng. Sau đó đến kiệu tượng Thánh Quan Thày, có thể còn thêm kiệu tượng Đức Mẹ hay kiệu tượng Chúa Giê-su (nếu ở xứ đạo đó Thánh Quan Thày là Đức Mẹ). Linh mục đi sau kiệu và được che lọng. Tham gia lễ hội có các hội kèn, hội trống, hội hát. Có xứ họ có cả đội bát âm với các nhạc cụ dân tộc chơi những bản nhạc ca ngợi Chúa, Mẹ Maria và Thánh Quan Thày. Hội hát gồm nam thanh nữ tú, cuộc rước lễ chỉ trong khuôn viên nhà xứ, náo nhiệt mà trang nghiêm. Rước xong, giáo dân vào nhà thờ nghe linh mục giảng thánh tích của Thánh Quan Thày.

Lễ Thánh Quan Thầy địa phận còn lớn hơn nhiều, giáo dân các xứ đạo trong địa phận về dự rất đông, các giáo xứ được phân vào từng việc. Giám mục địa phận làm chủ lễ, cuộc rước diễn ra trong khuôn viên tòa địa phận, rầm rộ và uy nghi, là cuộc đại lễ.

b. Các lễ trọng trong mùa chay và mùa vọng

Mùa chay bắt đầu từ cuối tháng Hai và kết thúc và nửa đầu tháng Tư, còn gọi là *mùa thương khó* hay *tháng thương khó* kỷ niệm những sự kiện Chúa Giê-su chịu nạn để rồi sống lại, gồm các lễ Tre, lễ Kính thánh cả Giu-se, lễ Truyền tin, lễ Lá, lễ kỷ niệm Chúa tử nạn, lễ Phục sinh.

Mùa vọng từ cuối táng 11 đến lễ Giáng sinh ngày 25 tháng 12, là mùa giáo dân đón chờ ngày chúa Giê-su thấy trần thế làm người.

Các lễ trọng diễn lại sự tích về Chúa ghi trong kinh Phúc âm.

c. Múa hát Tháng Hoa Đức Mẹ

Tháng Hoa Đức Mẹ là tháng 5. Các chủ nhật trong tháng này, các xứ họ đạo đều tổ chức múa hát dâng hoa và rước kiệu hoa. Các bài hát ở đây được cải thiện từ làn điệu dân ca địa phương. Các con hoa tay này cầm quạt hay nến và tay kia cầm hoa, nến với các động tác bày tỏ sự cung kính hay lòng thành, đội mình theo các hình cây thánh giá, tên tất Đức Mẹ, hay các hình có ý nghĩa gợi về Đức Mẹ.

d. Rước lễ Thánh Thể

Lễ rước Thánh Thể diễn ra ở phạm vi nhà thờ xứ họ đạo và địa phận, rất trang nghiêm và náo nhiệt. Về hình thức, Thánh Thể cơ bản giống lễ rước Thánh Quan Thày. Khác là hình Thánh để trong mặt Nguyệt do linh mục cầm, trên đầu linh mục che phương du. Trên đường rước, kiệu Mình Thánh được giáo dân tung hoa cho đến hết cuộc rước, giáo dân còn đọc kinh cầu nguyện, còn các ca đoàn thì hát và chơi những bản nhạc ngợi ca Chúa.

Như vậy lễ hội Thiên chúa giáo là những sinh hoạt văn hóa của một bộ phận dân số khá đông là giáo dân, là sự cố kết cộng đồng xứ họ đạo và địa phận. Ở đây, chúng ta gặp lại không ít những biểu hiện của văn hóa dân tộc truyền thống như khăn xếp, áo thụng xanh, lọng, bộ đồ bát bửu, làn điệu dân ca, nhạc cụ dân tộc, cờ hội... Những lễ hội này ca ngợi Chúa và Đức Mẹ, cũng gián tiếp đề cao đạo đức dân tộc. Đây cũng là những dịp nghỉ ngơi giải trí tích cực trong chu kỳ nhịp điệu đan xen với lao động sản xuất.

III. KIẾN TRÚC TÔN GIÁO LÀ ĐỈNH CAO CỦA KIẾN TRÚC DÂN TỘC

Kiến trúc tôn giáo ở Việt Nam có chùa thờ Phật, đình thờ Thành hoàng; ngoài ra còn có thể kể đến quán đạo thờ Thánh đến thờ thần và nhà thờ Thiên Chúa thờ Chúa. Nếu Đạo giáo ở Việt Nam cơ bản là "nội đạo" còn ở trạng thái tín ngưỡng và thường hòa lẫn vào trong Phật giáo, thì quán Đạo về kiến trúc thường được nhân dân gọi là *chùa*, và thực tế không khác chùa là bao. Đền thờ Thần có từ rất sớm, song những đền còn đến nay đều được xây dựng lại, phần lớn thuộc thời Nguyễn, có nhiều nét tiếp nhận từ chùa và đình. Ở đây, chúng tôi tập trung vào nghệ thuật kiến trúc chùa và đình làng, nhưng cũng không quên đền và nhà thờ.

1. Chùa tháp

Phật giáo vào ta rất sớm, song trong điều kiện kinh tế và văn hóa những thế kỷ đầu Công nguyên thì giáo đường của Phật giáo mới chỉ là những am miếu mà nhà sư Khương Tăng Hội gọi là "Miếu đường" hoặc "Tông miếu" gợi đến nơi thờ Tổ tiên của người Việt. Phật giáo muốn đi sâu vào trong quần chúng đã hội nhập nhiều thứ thần linh bản địa, do đó chùa tháp trong thời Bắc thuộc còn phụ thuộc vào tập tục địa phương mà chưa có mẫu hình chuẩn, chỉ được nhắc đến qua vài ghi chép vắn tắt trong thư tịch.

Bước vào thời tự chủ, Phật giáo phục vụ đắc lực cho chính quyền trung ương, đến thời Lý thì trở thành quốc giáo "chỗ nào có người ở

tất có chùa thờ Phật" *(bia chùa Thiên Phúc)*, trong nước chỗ nào "hễ có cảnh đẹp núi non thì đều xây dựng chùa chiền" *(bia chùa Linh Xứng)*. Xây dựng ở nơi thắng cảnh, nên chùa tháp thời Lý phần lớn là những danh lam. Trong chùa thời Lý, tháp đóng vai trò chính, là cái đền Phật giáo, đương thời được xây dựng khá nhiều mà nay còn thấy tả trong thư tịch và để lại phế tích ở các chùa Phật Tích (Hà Bắc), Tường Long (Hải Phòng), Thương Sơn và Long Đội (Nam Hà), đều có bình diện vuông cạnh dài từ 13m đến hơn 19m phải có chiều cao tương ứng rất lớn, biểu hiện khí thế vươn lên của dân tộc. Riêng tháp Đại Thắng Tự Thiên ở chùa Báo Thiên, thì cả tên tháp và tên chùa đều muốn nêu bật tính chất một đài chiến thắng, sừng sững như cột chống trời, làm điểm tựa cho kinh kỳ (như thơ văn thời Trần xác nhận). Những cây tháp ấy phần lớn ở trên những quả núi đột khởi giữa đồng bằng, cũng tăng chiều cao và vẻ nguy nga bề thế; nó lại hòa nhập với các dãy nhà và cây cối xung quanh, tạo cả một tổng thể kiến trúc vừa vươn cao vừa trải rộng, thiêng liêng mà vững chãi.

Phong phú hơn tháp là chùa với nhiều dạng vẻ khác nhau. Độc đáo là chùa Một Cột (Hà Nội) vốn xưa rất đồ sộ - chỉ riêng cây cột đá đã cao 10 trượng (chừng hơn 30m), toàn thể là bông hoa sen kiến trúc khổng lồ vươn lên giữa 2 làn hồ. Một loạt chùa khác được xây dựng ở sườn đồi, trườn lên và trải ngang, hòa vào cảnh đẹp tự nhiên, thường được nhà vua du ngoạn và để lại di bút. Cũng nhiều chùa ở nơi bình địa, chiếm một diện tích khá rộng, bố cục đăng đối, gần với xóm làng, khang trang mà ấm cúng.

Sang thời Trần, một số tháp như Phổ Ninh (Nam Hà) và Bình Sơn (Vĩnh Phú) vẫn còn khá nguyên vẹn, phỏng lại mô hình tháp thời Lý song đã thu nhỏ với cạnh chân từ 4m đến 5m và cao chừng 15 đến 20m, gồm nhiều tầng mọc trên một đài sen với những hình trang trí dày đặc như chùa Phổ Ninh với cây tháp ở giữa sân trước, và các tòa nhà ngang dọc thấp thoáng bên những cây cổ thụ, cân đối và hài hòa, bề thế, khang trang; lại có loại chùa của dân gian như chùa

Thái Lạc (Hải Hưng), chùa Dâu (Hà Bắc), chùa Bối Khê (Hà Tây) gọn gàng mà quy mô còn khá lớn, riêng tòa điện Phật với khối gần vuông, xây trên nền cao, có các mái xòe nghiêng và các đao vút cong đã gợi ra bông sen nở rực rỡ. Đã đẹp ở hình khối, các mặt gỗ lại là những điện trang trí chạm nổi cao, nhiều đề tài về rồng phượng và các tiên nữ ca múa rộn ràng.

Thời Lê sơ chùa bị hạn chế, song sang thời Mạc với sự ổn định trật tự xã hội, sự phát triển cả kinh tế nông nghiệp và kinh thế hàng hóa, tư tưởng cởi mở thì Phật giáo cũng được phục hồi. Nhiều nơi có sự bảo trợ của quý tộc, nhân dân các làng xã đã sửa chữa và dựng mới nhiều chùa, theo hình mẫu và quy mô của chùa làng cuối thời Trần, đẹp, ấm cúng và bình dị.

Vào thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài đã làm hao người tốn của, người ta đi tìm chỗ dựa ở thần quyền, nhiều quý tộc đã xuất tiền để mở mang cảnh chùa. Những ngôi chùa được dựng ở giai đoạn này hầu hết có quy mô rất lớn, thuộc loại chùa "trăm gian" hay "trăm cửa", gồm nhiều nếp nhà vòng trong vòng ngoài theo kiểu "Nội công, ngoại quốc" phát triển cả chiều ngang và chiều dọc. Những ngôi chùa này biết lợi dụng và cải tạo môi trường tự nhiên, gắn bó mật thiết với hồ ao và vườn cây vườn cảnh, các nếp nhà có sự dẫn cách và độ cao khác nhau tạo thành những nhịp điệu kiến trúc khi dồn dập, khi dàn trải, có độ trầm, có điểm vút, lại luyến láy như một bản nhạc bằng khối hình hoành tráng giữa thiên nhiên.

Đến cuối thế kỷ XVIII, với thời Tây Sơn, Phật giáo lại có bước phát triển mới: Một số phường ấp, dân làng có đủ khả năng dựng mới những mảnh chùa xưa đã bị hoang tàn, trong đó nổi trội lên chùa Nghi Tàm và chùa Tây Phương. Hai ngôi chùa này - một ở ven hồ Tây trũng thấp và một ở đỉnh núi Câu Lậu cao vượt lên, song đều theo một mẫu hình chung của thời đại với mặt bằng bằng chữ *Tam* song được quay lại theo chữ *Công*, các nếp nhà đều chồng diêm với 2 tầng mái và 8 hoa đao, trong đó nếp nhà giữa thu mình ngắn lại để

tạo sự lô xô không che khuất cũng không dàn đều, trong sự hữu hạn bỗng phong phú như vô hạn. Trong chùa nội thất được đóng kín ngang nhưng lại mở trên, ánh sá ıg và nhiệt độ tự nó điều hòa để làm nổi bật Phật điện thông thoáng được trang trí tinh giản mà vui mắt làm chỗ quần tụ của nhiều tượng tròn xuất sắc.

Thời Nguyễn đã tu sửa lại hầu hết chùa cũ, ở Huế xây thêm nhiều chùa mới và thường có sự bảo trợ của triều đình, nhiều nơi ngoài sự đóng góp của dân làng còn có "công đức" của thương nhân. Phần lớn những ngôi chùa ấy vẫn còn giữ nguyên bóng dáng đến nay, nó không bề thế, không nổi trội, không dung dị, gần với nhà dân, gắn với vườn cây ao cá để tạo một sự thân quen, ấm cúng mà vẫn tôn nghiêm.

Kiến trúc Phật giáo là chùa tháp, nó gắn với làng xóm để giữ mối liên hệ mật thiết với dân làng, cả khi có sự bảo trợ của nhà nước hay của quý tộc, thì nó vẫn là trung tâm văn hóa tôn giáo của địa phương. Tổng thể kiến trúc ấy dàn ra với môi cảnh, để hòa hợp mà nhân quy mô lên, song từng đơn nguyên thì không cách biệt với nhà dân, nó "đóng kín" ở nơi thờ nhưng lại "mở" với sự hòa quyện nội và ngoại thất, con người ở đây lúc nào cũng gần gũi thiên nhiên. Thế giới Phật giáo với giáo đường chùa tháp đã tạo ở mọi người một cuộc sống hướng thiện ở giữa "đất Vua - chùa làng - phong cảnh Bụt".

2. Đình làng

Nếu chùa có chùa làng, chùa vùng, chùa nước, thì với đình chỉ có đình làng. Đình làng gắn với tín ngưỡng thành hoàng của dân làng, nó ra đời sau chùa rất lâu - những ngôi đình sớm nhất hiện còn cũng từ thế kỷ XVI như đình Tây Đằng (Hà Tây), đình Lỗ Hạnh (Hà Bắc) với mô hình chung đã ổn định chứng tỏ sự ra đời của nó phải sớm hơn. Nhưng sự xây dựng rầm rộ đình làng là trong đời Chính Hòa (1680 - 1705). Các thế kỷ sau đấy vẫn có dựng đình, song cơ bản là sửa chữa và mở rộng quy mô đình cũ.

Đình làng dù xây dựng ở các thời khác nhau, thì hầu hết ở đầu làng, giáp đường đi để mọi người "qua đình ghé nón trông đình", trong vòng khoảnh tre để "trúc xinh trúc mọc đầu đình", cũng cạnh cây đa ngòi nước để "đêm qua tát nước đầu đình"... Như vậy kiến trúc đình làng là cả một tổng thể phong cảnh, trong đó ngôi đình thấp thoáng bên những tán cây và cùng soi mình xuống gương nước. Theo thuyết phong thủy, người xem đã giành những thế đất đẹp nhất để dựng đình, nó tựa lưng vào làng với hướng nhìn cơ bản là phía nam để "Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ" đồng thời cũng là hướng gió mát, đằng trước thường có sông ngòi hoặc hồ nước và xa ra là cánh đồng, đảm bảo sự thông thoáng không bị gió độc và nước bẩn làm ô nhiễm.

Trong tổng thể kiến trúc đình làng, ngôi nhà to nhất và phải có là tòa đại đình (còn gọi là đại bái). Những ngôi đình sớm chỉ có một tòa đại đình; những nếp nhà khác đều được dựng thêm - thường là ở thời Nguyễn.

Đại đình là tòa nhà dàn ngang ở phía sau sân, có số gian lẻ là 3 - 5 - 7... và thêm 2 chái để tạo thành 4 mái xòe rủ về 4 phía, trong đó gian giữa là không gian thiêng có phía trước thấp (do không làm sàn) và phía sau nâng hẳn lên bằng hương án hoặc gác lửng làm cung thờ. Những đình muộn thì cung thờ được đẩy lùi vào hẳn nếp nhà phía sau được gọi là "hậu cung". Gian giữa này tạo nên tính thiêng liêng đến huyền nhiệm đối với toàn dân làng.

Tòa đại đình bề thế, bộ mái xòa xuống thấp, chiếm 2/3 chiều cao toàn bộ, nhưng không nặng nề mà lại duyên dáng. Mỗi mặt mái như một lưỡi rìu chém xuống, chắc chắn, dứt khoát. Lưỡi rìu là đường giọt nước uốn cong nhè nhẹ từ giữa lượn vênh lên, để rồi hai bên gặp nhau vút cong lên thành hoa đao. Bộ mái với hoa đao ấy, nhìn từ góc như con thuyền rẽ nước lướt tới. Đi kèm đường mũi ngói giọt nước là của hệ thống đường diềm lá sòi, lá mái cứ bám song hành.

Các cạnh mái gặp nhau tạo thành bờ nóc ở phía trên và bờ giải ở 4 góc, đều được đắp cao để chống bão thốc ngói, lại cũng là phương tiện trang trí nhất là khi nó được trổ thủng cái bình hoa chanh hay hình rồng đuổi nhau, trên đó ở những đầu mái và chỗ gãy chuyển hướng đều được gắn những con guệt, con kìm, con xô.

Dưới bộ mái đồ sộ là cả một hệ thống cột song hành vút lên thẳng đứng tạo những mặt phẳng bao quanh thân đại đình. Nối các cột hiên ấy, phía trên là những xà và phía dưới là những ngưỡng, chúng nằm ngang như muốn phối hợp với cột tạo nên các trục tung và hoành chắc chắn. Trên mặt các xà ngưỡng còn được chạm như vòng hoa thất ngang lưng đình. Phía ngoài của các hàng cột hiên ấy là phần hiên đình tạo thành không gian đệm, vừa để tránh nắng xiên mưa hắt vào lòng đình, vừa để giảm nhiệt độ khắc nghiệt ở ngoài sân khi tỏa vào lòng đình.

Xung quanh đình, vốn xưa thông thoáng với hàng chấn song hay hệ thống của "thượng song hạ bản" để không gian trong và ngoài đình giao tiếp nhau dễ dàng. Ở những đình muộn thì 2 đầu hồi xây tường.

Vào hẳn trong đình, thấy rõ thức kiến trúc Việt Nam được phát triển từ nhà dân lên mà đỉnh cao là ở đình làng. Đó là lối kiến trúc không cần tường móng, các thành phần của ngôi nhà được liên kết với nhau bằng mộng mẹo tạo ra bộ khuôn chắc chắn, gồm những mặt phẳng đứng ngang và dọc cắt nhau theo các cột, toàn bộ sức nặng ngôi đình dồn vào hệ thống cột. Lối cấu trúc này có thể tháo lắp dễ dàng để di chuyển xa, có thể kích nâng lên cao tại chỗ và xoay hướng, mà khi định vị thì trọng lượng bản thân phân tán trên cả mặt nền qua chân cột là những điểm nhỏ nên ngay cả sóng động đất cũng chỉ làm cho nó chao đảo rồi lại đứng thẳng.

Mặt bằng những đình làng sớm thuộc thế kỷ XVI - XVII như đình Tât Đằng, đình Cổ Mễ (Hà Bắc)... cho đến nay vẫn giữ nguyên nét ngang chữ "Nhất" (一), một số đình khác sang thế kỷ XVIII - XIX

được xây ghép thêm hậu cung ở phía sau đại đình tạo mặt bằng chữ "Đình" (丁), đôi khi theo kiểu nền chữ "Đình" nhưng mái chữ "Công" (工) như đình Lỗ Hạnh, hoặc tách hẳn ra 2 nếp song song dạng chữ "Nhị" (二) như đình Phù Lão, đình Cao Thượng (Hà Bắc). Thế kỷ XVIII cũng dựng thêm một số đình mới đều rất coi trọng hậu cung như đình Đình Bảng (Hà Bắc) cả nóc và trên đều theo dạng chữ "Công". Cũng từ thế kỷ XVIII, nhất là từ thế kỷ XIX nhiều đình xây thêm tiền tế ở phía trước giáp ranh và song song với đại đình, như vậy đề cao phần tế, đưa lễ lên trước hội, rồi hai bên sân lại xây thêm hai dãy nhà dọc tả vu và hữu vu để phục vụ hậu cần; còn phía ngoài sân xây 4 trụ hoa biển vuông vức cao vút tạo ra một cổng chính và 2 cổng phụ vào đình, đỉnh của 2 cột trong cao hơn đều được đắp 4 con phượng chụm đuôi lại như bông hoa gợi lên cả bầu trời sao, còn đỉnh ở 2 trụ ngoài thấp hơn lại được đắp con lân như kiểm soát tư cách người vào đình.

Như vậy từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, ngôi đình có sự thay đổi mặt bằng để tổng thể ngày càng hoàn chỉnh và càng gắn bó với cuộc sống hiện tại của dân làng, chan hòa trong tổng thể lớn kiến trúc cả làng xóm.

Giá trị kỹ thuật và nghệ thuật của di sản văn hóa đình làng lại tập trung ở cấu trúc và trang trí nội thất. Ở đình làng chiếc kèo không còn nữa, song phần chia gian vẫn gọi là "vì kèo". Mối liên kết giữa các cột trong một vì được thực hiện nhờ các xà dọc, kè, câu đầu và con giường. Đình rộng lòng có 6 hàng cột, một số đình hẹp lòng chỉ có 4 hàng cột. Nối cột cái với cột quân thường là chiếc xà dọc đỡ những con giường hoặc ván dày tạo mảng lớn để trang trí, còn ở các gian bên có thể chỉ là chiếc kẻ chéo, hoặc phía trước là xà và giường còn phía sau là kẻ, để tập trung trang trí cho phía trước. Nối cột quân với cột hiên thường là cái kẻ dài để đuôi kẻ kéo dài ra đỡ cả mái hiên, cũng có khi là chiếc xà để cái bẩy đỡ mái hiên được ghìm đuôi lại ở dưới xà, đó là lối hiên phổ biến "tiền kẻ hậu bẩy".

Kỹ thuật biểu hiện cũng tiến từ chạm nổi ở thế kỷ XVI sang chạm lộng ở thế kỷ XVII có tốn gỗ song sự tương phản sáng tối lại làm các hình sống động hơn, ở thế kỷ XVIII lại trở về chạm nổi tiết kiệm gỗ và thế kỷ XIX thì chạm nổi gắn lắp một bộ phận nhô ra xa, là sự "chạm lộng giả" tiết kiệm gỗ và công mà hiệu quả nghệ thuật cũng khá.

3. Đền thần

Không kể những nghè ở làng là chỗ cư trú thường xuyên của thành hoàng - mà đôi khi cũng gọi là đền, thì đền với tính chất thờ các anh hùng đã vượt lên phạm vi làng mà là của cả vùng, thậm chí của cả nước, thì thường có quy mô lớn và cũng gắn với hội xuân dân tộc. Chẳng hạn như đền Hùng, đền Gióng, đền Cổ Loa, đền Hai Bà Trưng, đền vua Đinh, đền vua Lê, đền Lý Bát Đế, đền Kiếp Bạc, (đền) Phủ Giầy...

Những ngôi đền này về nguồn gốc có rất sớm. Nhà Lý đã tôn vinh nhiều anh hùng trong quá khứ và lập đền thờ; nhiều nhiên thần và thiên thần cũng được nhà Lý đề cao thành thần bảo vệ cho triều đình, cho kinh thành (như đền Đồng Cổ, các đền thuộc Thăng Long tứ trấn...). Các triều đại sau cũng tiếp tục lập đền thờ cho một số nhân vật của quá khứ và của triều đại mình - kể cả những nhân vật truyền thuyết mang màu sắc Đạo giáo thần tiên. Tuy vậy, trải qua những biến thiên của lịch sử, hầu như không còn ngôi đền nào của ngày khởi dựng, mà đã dựng đi dựng lại, thậm chí có đền bị phá hủy hoàn toàn vẫn chưa được dựng lại (như đền Sinh gắn với khu lăng mộ An Sinh của các vua Trần), hoặc mới được địa phương dựng lại (như đền Đô gắn với các lăng mộ vua Lý ở Đình Bảng), hay đang được Nhà nước có kế hoạch dựng lại (như Lam Kinh gắn với lăng mộ các vua Lê ở Lam Sơn). Đền xưa nhất hiện còn khá nguyên vẹn của lần dựng lại thời Lê trung hưng là đền Vua Đinh và đền Vua Lê ở Hoa Lư (Ninh Bình), hầu hết những đền khác được dựng lại dưới

thời Nguyễn nhưng có sử dụng lại một số bộ phận của thời trước còn tốt (nhất là hiện vật nghệ thuật bằng đá).

Dù là đền của thời Lê trung hưng hay của thời Nguyễn, tất cả đều có quy mô lớn, dựng ở khu vực thoáng đãng có địa thế như sự hội tụ của linh khí núi sông. Những đền đó thường ở gần kề sông nước, gắn với làng mạc trù mật phía sau và cũng gắn với đồng ruộng trải rộng phía trước, và trong vùng có núi (nhất là núi đá) thì hòa nhập ngay với núi như một bộ phận đột xuất của tự nhiên để hóa thân mà thăng hoa. Những đền này nếu tách riêng từng đơn nguyên nhà cửa thì không lớn mấy, cùng chung thức kiến trúc với đình, chùa, thậm chí ngay điện thờ chính (đại điện) cũng thường chỉ có hai mái (trước, sau) với tường hồi bít đốc, không có hoa đao. Thế nhưng cái đẹp của kiến trúc đền là cả một tổng thể lớn, trong đó quan trọng là sự cải tạo tự nhiên, lợi dụng tự nhiên để hòa nhập. Môi trường tự nhiên rộng là sông núi, làng mạc, đồng ruộng, bến bãi; môi trường tự nhiên gần kề với kiến trúc là cây cao bóng cả che trùm lên các mái nhà, là các vườn hoa cây cảnh trong sân vườn, bên các lối đi, nhờ đó mà tạo ra một thế giới huyền nhiệm "địa linh, nhân kiệt", chỗ nào cũng như bảng lảng hồn bóng người xưa, là chỗ dựa tâm linh cho hiện tại và tương lai.

Có thể nhận biết những giá trị trên qua bất cứ một ngôi đền nào, nó là di tích lịch sử để mọi người tự hào về quá khứ vẻ vang của dân tộc, nhưng đồng thời rất nhiều ngôi đền còn là di tích nghệ thuật khẳng định trình độ thẩm mỹ của cha ông xưa.

Để mọi người cùng thẩm định, chúng ta có thể thăm viếng đền Hùng - mà với nhiều người Việt Nam thì trong đời ít ra đã có một lần hành hương về đất Tổ: Đền Hùng là một quần thể di tích nằm trên núi Nghĩa Lĩnh, rải ra trong khu rừng cấm rộng chừng 200 ha, với đủ loại cây quý thuộc 20 bộ, 44 họ và 224 loài, song với người hành hương thì cái cảm giác tìm về cội nguồn được nảy sinh ngay

khi bước chân vào đất Việt Trì - Phong Châu (Vĩnh Phú). Tương truyền kinh đô của nước Văn Lang được vua Hùng xác định từ ngã ba Bạch Hạc ngược lên tận núi Nghĩa Lĩnh, các thế đất và tên đất ở đây còn gợi lại những hoạt động nhộn nhịp của ngày đầu dựng nước: Vùng Kẻ Đới (Kim Đức) là nơi các Lạc Hầu đóng, có đồi Tháp Lọng để các quan làm việc. Vùng Kẻ Đọi (Cẩm Đội) là nơi các Lạc Tướng đóng và rèn luyện quân sĩ, có khu để tập bắn cung nỏ. Thậm Thình là vùng hậu cần giã gạo cho vua Hùng mà cái tên gợi mãi âm thanh của công việc lao động xuyên cả thời gian và không gian. Kẻ Cát (Tiên Cát) là nơi ở của vợ con vua Hùng, và tại đây nhà vua đã dựng lầu kén rể. Kẻ Sư (Lâu Thượng) là nơi các vua Hùng thiết triều bàn việc nước. Kẻ Trầu (Dữu Lâu) là vườn trầu lớn của Hoàng gia. Kẻ Lú (hay Nú - Minh Nông) là nơi vua Hùng dạy dân cấy lúa, ở đó có đồi Mã Lao là chỗ vua Hùng đi chơi thường xuống ngựa nghỉ ngơi. Các đồi rừng trong vùng Phong Châu đều từng được vua Hùng đi chơi săn bắn. Cứ thế một dải chạy dài chừng 20 km từ thành phố Việt Trì đến đền Hùng. Tại khu vực đền, được mở đầu bằng cổng lớn Đại Môn trên đắp to 4 chữ *Cao Sơn Cảnh Hàng* vừa xác định một cảnh quan hoành tráng, vừa vạch ra một chiều sâu lịch sử cho con cháu các đời: Trông ngóng núi cao, bước theo đường lớn. Đường lớn lịch sử đã mở, con cháu muôn đời cứ đi. Đường lớn lên núi từ đây, con cháu hôm nay viếng mộ. Qua cổng lớn, du khách leo 225 bậc theo nhánh chính sẽ đến cụm di tích đầu gồm đền Hạ, chùa Thiên Quang, gác chuông và nhà bia. Tương truyền nơi đây Mẹ Tiên Âu Cơ đã sinh ra cái bọc trăm trứng nở thành trăm con trai, các Vua Hùng vẫn về đây làm lễ. Đền Hạ là nơi mở đầu cho việc thờ các Vua Hùng. Trước cửa chùa có cây Vạn tuế gồm 2 cành và ngọn xum xuê, các nhà sinh vật kiểm tra vết cuống lá xác định độ tuổi của nó trên 700 năm, đã chứng kiến bao thăng trầm của dân tộc, năm 1954, sau khi đánh thắng thực dân Pháp xâm lược, Bác Hồ đã về đền Hùng cáo tổ và dặn các cán bộ đi theo: *"Các vua Hùng đã có công dựng*

nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Đi tiếp đến đền Trung vốn là tòa đền gốc thờ các Vua Hùng mà về sau mới thêm đền Hạ và đền Thượng. Tại khu vực này, các Vua Hùng vẫn cùng quần thần chiêm ngắm giang sơn gấm vóc và bàn việc nước, cũng là chỗ Lang Liêu đã dâng bánh chưng nhân mở đầu năm mới. Đi mãi lên đỉnh núi là đền Thượng. Nơi đây hàng năm các Vua Hùng làm lễ tế trời, đất và thờ thần lúa. Vua Hùng thứ 6 lập đền thờ Thánh Gióng sau khi thắng giặc Ân rồi về trời. Trước cửa đền có cột đá do Thục Phán dựng khi được Vua Hùng thứ 18 truyền ngôi cho, thề: Đời đời gìn giữ cơ nghiệp của Vua Hùng truyền lại và trông nom miếu vũ Vua Hùng. Đấy là dấu vết của tục thờ đá. Cạnh đền Thượng có lăng Vua Hùng tương truyền là mộ Vua Hùng thứ 6. Ở đỉnh núi Trọc còn khối đá tròn to khá phẳng, đường kính tới 2m20, ở giữa nứt thành 2 tầng như chiếc cối xay dân gọi là hòn đá cối xay, còn các nhà nghiên cứu cho là đá ông - đá bà biểu hiện tục thờ sinh thực khí.

Từ đền Thượng xuống, rẽ sang nhánh phụ sẽ tới đền Giếng ở gần chân núi phía đông nam, trong đền có giếng Ngọc là gương nước mà hai nàng công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa đã soi bóng chải tóc.

Từng tòa nhà thì nhỏ gọn và có phần đơn sơ nữa, nhưng cả tổng thể thì mở ra không giới hạn, chỗ nào cũng xum xuê cây cối với những dấu tích thiêng liêng, luôn gợi ra một thế giới huyền diệu kỳ vĩ. Khi leo đến đền Thượng, dâng hương tảo mộ xong rồi, phóng tầm mắt ra xung quanh mới thấy đền Hùng là tâm điểm của cả tổng thể di tích khai thác triệt để cảnh quan thiên tạo: Một vùng đồi núi trập trùng mang hình rồng chầu, hổ phục, voi quỳ, ngựa phi... ở giữa là núi Nghĩa Lĩnh đột ngột cao vọt, tất cả đã làm cơ sở cho truyền thuyết 99 con voi chầu về voi mẹ - núi đền Hùng, riêng một con quay đi bị chém (do bất nghì bị trừng trị hay giữ chốt cảnh giới bị ám hại?). Cũng một vùng 3 dòng sông lớn Đà - Thao - Lô hợp lưu thành sông Cái - sông Mẹ cuộn sóng ngầu đỏ sinh lực. Địa thế ấy, thuyết phong thủy thấy đủ "Tả long, hữu hổ - sơn, thủy hữu tình". Đặt đền thờ Quốc Tổ vào đây thì thật đắc đạo.

4. Nhà thờ Thiên Chúa giáo

Thiên Chúa giáo từ phương Tây vào ta muộn, từ thế kỷ XVI nhưng trong nhiều thế kỷ liền cứ đan xen những giai đoạn được tự do truyền giáo rồi lại bị triều đình cấm phải hành đạo lén lút, cho đến nửa sau thế kỷ XIX gắn với cuộc xâm lược của thực dân Pháp và sự nhượng bộ từng bước đi đến đầu hàng của triều đình Huế, thì Thiên Chúa giáo chẳng những được tự do mà còn được nâng đỡ rất mực. Cho đến nay, số dân theo Thiên Chúa giáo khá đông, một số địa phương trở thành khu công giáo tòng chiếm khoảng 10% dân số, nhiều địa phương thì có sự đan xen với Phật giáo.

Với thời gian khá dài và không gian khá rộng, lại với số tín đồ khá đông, thì giáo đường của Thiên Chúa giáo là các nhà thờ cũng cần được xem xét dưới góc độ văn hóa kiến trúc. Cho tới nay, hầu như chúng ta chưa biết được gì về nhà thờ dựng từ đầu thế kỷ XIX trở về trước, có thể nhà thờ của thời gian đầu còn đơn giản và trong những lúc triều đình cấm đạo thì đã bị phá. Trong số những nhà thờ hiện còn, có thể nhận ra 2 loại: Loại nhà thờ muộn dựng ở thế kỷ XX theo thức kiến trúc phương Tây, cả hình dáng và kỹ thuật xây dựng đều sao chép mẫu của nhà thờ phương Tây, khó ăn nhập với cảnh quan Việt Nam - nhất là ở nông thôn. Trái lại, loạt nhà thờ sớm dựng ở nửa sau thế kỷ XIX lại là những công trình kiến trúc mang đậm sắc thái nghệ thuật dân tộc.

Có nhà nghiên cứu [1] đã khảo sát một loạt nhà thờ Thiên Chúa giáo dựng từ thế kỷ XIX trở về trước và nhận thấy ở hai cổng xây kiểu tam quan ở nhà thờ Báo Đáp (Nam Hà) được xây dựng vào cuối thế kỷ trước, nhà thờ xứ Hảo Nho (Tam Điệp - Ninh Bình) được xây dựng vào năm Thành Thái ngũ niên (1893), nhà thờ xứ Bình Sa

---

[1] Nguyễn Bình, Nguyễn Hồng Lương: *Những kiến trúc mang đậm tính dân tộc của một số nhà thờ công giáo ở Việt Nam*. Tạp chí *Dân tộc học*, số 4 - 1994.

(Kim Sơn - Ninh Bình) xây dựng vào năm Thành Thái cửu niên (1897) kiến trúc gần giống như một ngôi đình, và tam quan mang dáng dấp của tam quan chùa làng. Hoặc như nhà thờ xứ Tân Tộc (Nghi Lộc - Nghệ An) có các vì kèo gỗ, các hoa văn hoa cúc cách điệu, sơn son thếp vàng; nhà thờ xứ Ba Làng (Tĩnh Gia - Thanh Hóa) với mái cong, có các đầu đao như kiểu đình chùa, bên trong các bẩy, kẻ chuyền bằng gỗ. Các họa tiết trang trí trên gỗ chạm là các hoa văn theo kiểu "trúc hóa long", "đào hóa long", ngoài ra còn có các họa tiết đắp trên cửa ra vào là "mặt hổ phù cách điệu hình lá sen", nhà thờ này được xây dựng vào năm 1893. Ở Thừa Thiên - Huế cũng có nhiều nhà thờ công giáo kiến trúc theo dáng dấp phương Đông như nhà thờ An Vân xã Phương An, nhà thờ dòng Chúa cứu thế, nhà thờ xứ Đốc Sơ, tam quan nhà thờ Thánh Tử đạo xứ Tây Lộc... Và đặc biệt đậm đà sắc thái dân tộc trong kiến trúc Thiên Chúa giáo là nhà thờ Phát Diệm (Kim Sơn - Ninh Bình) mà Bộ Văn hóa Thông tin đã có quyết định xếp hạng là Di tích Văn hóa.

Kim Sơn là vùng đất mới, cho đến đầu thế kỷ XIX mới chính thức được khai thác. Chính Nguyễn Công Trứ dưới thời Minh Mạng đã chiêu mộ dân nghèo về đây khẩn hoang, lập làng và thành lập huyện Kim Sơn. Nhằm vào đối tượng là dân nghèo hạ bạn chưa bị lễ giáo phong kiến ràng buộc và cũng chưa có chùa để dựa bóng Phật, Thiên Chúa giáo đã đưa Chúa Giê-su vào làm điểm tựa tinh thần, đặc biệt để cao Đức Mẹ Ma-ri-a như một sự hóa thân của tín ngưỡng Mẫu, nên đã cắm sâu rễ trên mảnh đất này. Xứ Phát Diệm thuộc vùng đạo Kim sơn, cho đến năm 1865 cha Trần Lục (tức Cụ Sáu) được bổ nhiệm làm linh mục chánh xứ Phát Diệm, thì cơ sở thờ tự chỉ là ngôi nhà lợp cói bổi. Cha Sáu đã sớm có kế hoạch xây dựng lại nhà thờ Phát Diệm, gia cố nền móng, khai thác và tập trung vật liệu, huy động giáo dân, mời các hiệp thợ đá và thợ mộc về để thi công dần từng công trình, cho đến năm 1899 khi cha Sáu mất thì tổng thể kiến trúc nhà thờ Phát Diệm coi như hoàn tất, những phần

xây thêm về sau chỉ là chi tiết. Ngày nay chúng ta có thể nhận thấy ở công trình này những giá trị cao của kiến trúc dân tộc:

- Toàn bộ khu nhà thờ Phát Diệm được trải ra trên một diện tích rất rộng, ngoại trừ Nhà thờ đá Trái tim Đức Mẹ và núi Sọ được dựng sớm ở góc phải đằng sau, thì tổng thể còn lại được bố trí cân đối, gồm những kiến trúc quan trọng ở trên trục chính và những kiến trúc phụ ở hai bên, tất cả được mở ra nhìn về hướng Nam là hướng cơ bản có tính chính thống của đình - đền cổ truyền. Trong mặt bằng rộng, các phần của kiến trúc dàn trải ra, có nhà cửa, có vườn, thảm cỏ, có những cây cao rải rác, có các núi đá giả ở đằng sau và gương nước hồ rộng ở đằng trước... tất cả cứ hòa quyện vào nhau, phát triển theo hướng dàn ngang mà không vươn cao như thường thấy ở các chùa - đền - đình. Và do đó con chiên cảm thấy Chúa và các thánh không xa vời với họ.

- Các kiến trúc ở đây từ Nhà thờ đá Trái tim Đức Mẹ, Nhà thờ lớn Kính Đức Đức Mẹ Mân Côi, đến các nhà thờ nhỏ Trái tim Chúa Giê-su, Thánh Rô-cô, Thánh Giu-se và thánh Phê-rô đều cấu trúc theo thức kiến trúc cổ Việt Nam, các thành phần kết hợp theo mộng mẹo tạo thành bộ khung gỗ (Nhà thờ đá cũng theo kiểu khung gỗ), chúng giàng nhau chắc chắn và dồn toàn bộ trọng lượng vào các cột để rồi chuyển xuống nền nhà, móng tường ở đây không quan trọng và thực tế xung quanh cơ bản là cánh cửa có thể đóng mở để điều chỉnh ánh sáng và nhiệt độ, chứ không phải tường xây cố định bít kín. Bộ khung nhà ấy có đủ cột cái - cột quân - cột hiên, có thượng lương, câu đầu, xà, hoành, bẩy; các gian được chia hai bên có hiên rộng, mái kiểu chồng diêm có tàu mái và bờ nóc. Tuy nhà làm theo chiều dọc, cửa chính ở đầu hồi phía nam, vào trong nhà hun hút về gian cung Thánh, song nhờ hệ thống cửa và chấn song mà đứng ở gian nào cũng thấy gần gũi ngoại cảnh. Ngay ở Nhà thờ đá, vách có những chấn song và những bức chạm thủng thông gió cùng lấy đề tài tứ quý (mai - trúc - cúc - tùng), phượng hàm thư và sư tử bờm dài.

- Mặt tiền của Nhà thờ đá và các nhà thờ Thánh được xây theo kiểu 3 lối ra vào gợi ra các tam quan chùa, phía trên 2 cửa phụ có tháp vuông nhiều tầng với các mái uốn nhẹ và đao cong vút trông như những bông hoa và gợi lên kiểu tháp Phật giáo, phía trên cửa chính là tòa tháp lớn hơn nhưng về cơ bản theo 2 mẫu tháp bên.

Đặc biệt mặt tiền của tòa nhà thờ lớn phía dưới có 5 lối ra vào bằng đá, phía trên có 3 tháp vuông bằng gạch, gợi ra những cổng ngũ môn ở các đền lớn, phía trên là mái cong vênh tạo ra các đầu đao ở các góc, lợp ngói mũi hài, gợi ra những ngôi nhà tháp quen thuộc. Trên đỉnh tháp giữa có tượng 2 thiên thần cầm thánh giá, hai bên là 2 thiên thần khác thổi loa, bên dưới có đắp to 4 chữ Hán: *"Thẩm phán tiên triều"* gợi lại các hoành phi phổ biến trong các chùa - đền - đình.

- Tòa nhà phía trước bằng đá có nền gần vuông (24m x 17m), được gọi theo hình dáng đã thành tên chung ở nhiều đình đền là Phương đình, chỉ như thế cũng đã gây tâm lý về văn hóa dân tộc được tràn vào kiến trúc mới và dân tộc hóa để trở thành tài sản nghệ thuật quốc gia. Tòa phương đình là điểm khởi đầu cũng là điểm nhô cao nhất của toàn cảnh khu nhà thờ Phát Diệm, nó gợi đến những gác chuông là điểm chốt của nhiều chùa to, mà nếu tầng 1 có 3 cửa gợi ra tam quan thì ở tầng 2 treo chiếc trống đại thực sự là lầu trống và ở tầng 3 treo quả chuông Nam giống hệt chuông các chùa thì quả thực là gác chuông. Bốn góc của tầng 2 được xây các tháp chồng mái. Mái của các tầng lầu và của các lầu tháp đều được uốn cong uyển chuyển, lại lợp ngói mũi hài, tất cả tạo nên cảm giác kiến trúc truyền thống Việt Nam.

- Từ kiến trúc mở sang các hiện vật thiêng cũng luôn như gặp lại đình chùa truyền thống. Nhà thờ Thiên Chúa giáo hầu như không dùng trống, nhưng ở đây lại có chiếc trống đại rất lớn, tang gỗ mít, mặt bịt da trâu, chỉ những dịp lễ trọng (lễ chúa nhật, lễ lớn khác) mới dùng đến. Chuông đồng vẫn thấy ở các nhà thờ Thiên Chúa giáo

là chuông Tây - loại chuông khối nón miệng loe rộng, treo trên cao, đánh chuông bằng cách đứng dưới giật dây cho đùi gõ vào thành trong của chuông để phát ra tiếng, có vang nhưng khó tạo nhịp điệu. Trái lại chuông ở nhà thờ Phát Diệm là chuông Nam y hệt chuông chùa, cao tới 1m9, miệng rộng 1m1 nặng gần 2 tấn, có núm đánh ở phía ngoài và đánh bằng chày đưa ngang. Chuông có 4 núm, mỗi núm khắc một chữ: Xuân - Hạ - Thu - Đông ứng với các phương Đông - Nam - Tây - Bắc giống như chuông chùa Bút Tháp (Hà Bắc) và được quy định mùa nào đánh vào núm ấy.

Niên đại khắc trên một số hiện vật và các ngôi nhà cũng đều theo lối cổ truyền: Niên đại đúc trên quả chuông kể trên được ghi rõ: "Thành Thái Canh Dần tạo" kèm con số năm 1890. Niên đại ghi trên xà nhà thờ chính là: "Thành Thái tam niên ngũ nguyệt thập thất nhật lập thượng lương" và ngày dương lịch tương ứng là 23 - 6 - 1891. Niên đại ghi trên xà nóc nhà phương đình có nơi dùng là thời gian thuộc về năm dương lịch, kèm theo niên hiệu vua, nhưng lại viết bằng chữ Hán: "Thiên Chúa giáng sinh nhất thiên bát bánh cửu thập cửu x x Thành Thái thập niên đông lập trụ thượng lương" (bị che khuất 2 chữ, có thể là *niên tạo* tức năm dựng).

Như vậy, rõ ràng nhiều nhà thờ Thiên Chúa giáo dựng ở nửa sau thế kỷ XIX đã được các kiến trúc cổ truyền dân tộc gợi ý, và người xây dựng (cả thiết kế và thi công) đã tiếp thu nhuần nhụy để dân tộc hóa cả những kiến trúc tôn giáo thiêng liêng mà hình mẫu của nó ở những nơi gốc phương Tây đã chuẩn hóa. Chính vì thế nó đã mang vào trong lòng những kiến trúc mới nhiều giá trị nghệ thuật dân tộc để hòa nhập với các kiến trúc cổ truyền khác, cùng là tài sản quốc gia.

Và mở rộng quan niệm thẩm mỹ, vì đây là một phạm trù lịch sử, nó không thể xơ cứng mà luôn phát triển theo tình hình mới của xã hội, thì ngay cả những nhà thờ Thiên Chúa giáo dựng ở thế kỷ XX theo mô hình phương Tây, nhưng trong môi cảnh Việt Nam, nó cũng dần quen thuộc thẩm mỹ dân tộc, nhất là khi lại được thời đại chấp nhận, thì rồi cũng góp vào bảng giá trị văn hóa dân tộc.

IV. TRỌNG TÂM CỦA VĂN HOÁ TÔN GIÁO LÀ NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH

Nếu mỗi tôn giáo có một loại giáo đường để thuyết pháp và hành lễ thì giáo lý của từng tôn giáo không chỉ được chuyển tải tới các tín đồ bằng kinh sách mà còn phải bằng nghệ thuật. Với thực tế xã hội Việt Nam, hầu hết nhân dân không biết chữ, phương tiện in ấn khó khăn, ngay các sư tăng cũng phần lớn không được đào tạo qua trường lớp nên chữ nghĩa cũng rất hạn chế, thì kinh sách được truyền khẩu hơn là truyền bằng văn bản. Trong khi kinh sách khô khan khó vào lòng người và càng khó nhớ, thì tinh thần giáo lý nếu được vận dụng vào sáng tác nghệ thuật sẽ dễ dàng thấm vào các tín đồ và đã vào rồi thì mọi người nhớ mãi để hướng dẫn hành động. Nghệ thuật tôn giáo ở đây gồm có âm nhạc, múa, sân khấu và tạo hình. Giọng tụng kinh của nhà chùa, giọng hát chầu văn ở các đền - phủ, giọng hát thánh ca ở nhà thờ Thiên Chúa giáo... luôn có sức cuốn hút tín đồ, dẫn dắt mọi người vào cái thế giới thần thánh để hướng đến những điều thiện. Cùng với hát là múa, tuy rằng ngôn ngữ múa không phải ai cũng đảm nhận được hết ý nghĩa, nhưng vẻ đẹp của nó thì ai cũng thích. Những câu chuyện có nội dung với nhiều tình tiết, được xây dựng theo những tình huống với kịch tính cao, có thể đưa lên sân khấu trình diễn, kết hợp được cả nhạc và múa, cũng dễ hấp dẫn và khiến cho các khán giả - tín đồ hiểu và tin theo. Tuy nhiên các hoạt động nghệ thuật trên phải có nghệ nhân - nghệ sĩ, biểu diễn xong thì kết thúc, tín đồ không thể được phục vụ thường xuyên bất cứ lúc nào. Chỉ có tranh, tượng khi đã được sáng tác với chất lượng

cao thì sẽ tồn tại lâu dài, được đưa vào điện thờ thì bất cứ lúc nào tín đồ cũng có thể tìm đến để chiêm bái.

1. Tượng trên điện Phật

Cho tới nay, chúng ta chưa tìm được dấu tích một ngôi chùa nào ở trong thời Bắc thuộc, và mới hiểu được một chút về Phật điện thời Lý. Qua các tư liệu khảo cổ, chúng ta biết chùa thời Lý có quy mô lớn, dấu tích tạo hình còn lại có một số tượng tròn và chạm đá, ít thôi. Song đều là những tác phẩm nghệ thuật tạo hình xuất sắc thuộc loại cổ điển với vẻ đẹp chuẩn mực.

Tượng Phật thời Lý chắc chắn nhất hiện chỉ còn một pho ở chùa Phật Tích (Hà Bắc), có thể là tượng đức giáo chủ Thích Ca (hay tượng A-di-đà?), ở thế ngồi tĩnh tọa kiết già vẫn còn cao hơn 1m8. Tuy tạc theo công thức tượng Phật, song nghệ sĩ xưa đã nữ hóa Phật và xây dựng với những vẻ đẹp qúy phái lý tưởng: mặt trái xoan, mày thanh cong, mắt mơ màng, mũi dọc dừa thanh tú, miệng mỉm cười tế nhị, cổ cao ba ngấn, thân mình thon thả, cổ tay tròn lẳn, ngón tay thon dài... Tượng ngồi thẳng lưng trên tòa sen để các huyệt khai nở, giúp cho sự giác ngộ nhằm cứu độ chúng sinh. Toàn thân tượng toát ra vẻ đẹp thanh cao, cả ở hình hài và tâm tư. Chiếc áo khoác với những gân lá sen cứ tỏa vào không gian, trôi chảy, chơi vơi. Tượng ngồi bất động trên bệ bác giác, song cứ như nhúc nhích, thấu rọi nội tâm từng người đến chiêm bái. Chiếc bệ với đài sen chỉ phù hợp với một pho tượng. Một số chùa khác chưa thấy tượng song cũng có những bệ tương tự, chứng tỏ Phật điện thời Lý còn vắng vẻ.

Trong chùa còn các tượng Kim Cương, Hộ Pháp, Người chim, các con thú như sư tử, voi, tê giác, trâu, ngựa vừa có cái đẹp sắc sảo vừa kết hợp nhuần nhuyễn tính trang trí. Tượng sư tử đội tòa sen còn được gọi là "Ông Sấm", gắn với việc cầu mưa của cư dân trồng cây lúa nước.

Tham gia đắc lực vào tạo hình thời Lý phải kể đến các hình chạm trang trí bệ tượng, tảng kê chân cột, trang trí bia và lan can thành

bậc cửa... với các đề tài phổ biến là nhạc công, vũ nữ, rồng, phượng, hoa lá và sóng... phản ảnh một xã hội phồn thịnh và ổn định. Sáng tạo đặc biệt ở đây phải kể đến hình rồng mà chính đương thời đã gọi tên chữ là "Long Xà" tức rồng rắn: Nó lấy thân hình rồng rắn uốn lượn thoăn thoắt, thêm vào chân chim, bờm ngựa, mào lửa và các văn xoắn nguồn nước để biểu hiện tập trung về mây mưa, cũng gợi lại cội nguồn con rồng cháu tiên của dân tộc. Tất cả những hình chạm nổi trang trí trên đá rắn mà các chi tiết dù nhỏ tý vẫn tỉ mỉ, chính xác như chạm bạc, trau chuốt đến óng ả.

Từ thời Trần, Phật giáo dần để lại những Phật điện khá nguyên với tòa Thượng điện ở các chùa Thái Lạc (Hải Hưng), Bối Khê (Hà Tây) và Dâu (Hà Bắc). Chúng ta tìm thấy khá nhiều bệ đá hoa sen khối hộp như chiếc án thờ, song hầu như chưa tìm được pho tượng nào ở chùa - ngoại trừ một số tượng rồng, tượng sáu bậc cửa, nhưng lại tìm thấy không ít hình chạm nổi trang trí trên gỗ thuộc nội thất chùa và một số bia chùa nữa. Những hình chạm này vẫn tập trung vào đề tài nhạc công, vũ nữ và rồng, phượng, song nó "thực hơn", mập khỏe hơn, gần cuộc sống làng xã hơn. Phật giáo thời Trần với quan niệm "vô chấp" không nệ vào hoàn cảnh xã hội, coi "Phật ở nơi tâm" nên chùa là nơi đàm đạo Phật pháp của sư tăng và Phật tử, thờ Phật mà không cần cả tượng Phật, có thể chỉ cần chữ "*Phật*" viết to như ở mặt bia của chùa Thị Đức (Hải Hưng)[2].

Thời Lê sơ Phật giáo bị hạn chế, chùa không được chăm sóc, nhưng đôi nơi còn tìm được bia chùa, hình trang trí chạm nổi cũng đơn sơ, có nơi rồng chầu chữ Phật, có nơi rồng chầu mặt trời, kỹ thuật khắc rạch với thủ pháp nhanh, và vì thế lại hoạt.

Phải từ thời Mạc trở đi, chúng ta mới có cái hiểu đầy đủ dần về Phật điện. Lúc này với sự khủng hoảng của Nho giáo thì chiến tranh quý tộc Nam - Bắc triều kéo dài, người ta tìm đến cửa Phật để cầu mong được che chở, lại do kinh tế nông nghiệp ổn định, kinh tế hàng

hóa phát triển mà chùa làng được xây dựng nhiều dần. Giờ đây với cách thờ Phật theo lối "Thế gian trụ trì Phật pháp" đòi hỏi phải có hình ảnh cụ thể về thế giới nhà Phật, nên Phật điện đã khá đông đúc cả về số lượng và chủng loại, mà tùy từng chùa chúng ta đã tìm thấy bộ ba tượng Tam thế, một số tượng Quan Âm Nam Hải, có cả tượng Thích Ca sơ sinh, cả các thần Mây - Mưa - Sấm - Chớp đã được Phật hóa thành bộ Tứ pháp cũng được thể hiện thành tượng và chiếm vị trí trang trọng trong chùa. Đôi khi cả Ngọc Hoàng vốn là tối thượng thần của Đạo giáo cũng hội nhập vào chùa và có trên Phật điện. Trong chùa còn tìm thấy không ít tượng Hậu là các vị hoàng hậu, Đức Vua và Công chúa thuộc hoàng tộc nhà Mạc, là những người thực đã có công cụ thể về việc phục hưng chùa. Do số lượng tượng trong chùa đông nên tam bảo được mở rộng, chùa là trung tâm văn hóa của làng xã thì tượng cũng bình dân hơn. Các tượng thuộc thế giới nhà Phật bày ở trung tâm Phật điện, tuy bị quy định tư thế theo công thức, nhưng thẩm mỹ thời đại vẫn mang lại những sáng tạo làm cho các nhân vật bình dị hơn, dáng người lao động bụ bẫm, tính tình đôn hậu, vẻ đẹp phóng khoáng. Các tượng Hậu dù là ông Hoàng bà Chúa cũng được tạo ở thế ngồi thoải mái, phá đi sự gò bó nghiêm trang.

Ngoài ra, ở chùa thời Mạc còn phải kể đến loại hình chạm khắc trang trí trên đá, gỗ và đất nung. Những hình chạm này tuy với con người còn khoác áo thần tiên, song đó chỉ là cái vỏ để đưa người bình dân vào nơi thờ cúng thâm nghiêm, còn rất phổ biến vẫn là các hình rồng, phượng nhưng mộc mạc, dễ chan hòa với cả loạt các con thú và hoa lá vẫn gặp trong ngày thường, nó nổi khối, vênh cao với chất điêu khắc rõ ràng.

Ở nửa đầu thế kỷ XVII với sự tham gia của quý tộc Lê - Trịnh và sự du nhập của các phái Lâm Tế và Tào Động từ Trung Hoa sang, nhiều ngôi chùa "trăm gian", "trăm cửa" được xây dựng, thì tương ứng với việc mở rộng Phật điện là sự tăng tiến của các loại tượng Phật. Trong chùa, ngoài các loại tượng như ở thời Mạc, còn thêm

các bộ tượng Di - Đà tâm tôn (A-di-đà ở giữa, Quan Thế Âm Bồ Tát ở bên trái và Đại Thế Chí ở bên phải), Hoa Nghiêm Tam thánh (Phật Thích Ca ở giữa, Văn Thù Bồ Tát ở bên trái và Phổ Hiền Bồ Tát ở bên phải), Tuyết Sơn... Như vậy, một Phật điện với trung tâm là gian giữa đã được sắp xếp đầy đủ. Tuyết Sơn chưa thành Phật, được sắp đặt ở gian bên phải, và đổi lại ở gian bên trái là tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, như vậy cho gần đời, sát chúng sinh hơn. Các tượng Hậu Phật đã có vẫn được phát triển, và có thể đạt tới độ viên mãn hoàn mỹ như các bà hoàng Ngọc Trác, Ngọc Cơ, Ngọc Duyên ở chùa Bút Tháp (Hà Bắc). Ngoài ra một số cao tăng có công khai sáng cảnh chùa sau khi tịch cũng được nhân dân tạc tượng thờ, gọi là tượng Tổ được thờ trong phủ riêng, nhiều pho được xem là tượng chân dung khá giống và đặc biệt là rất sống động, như các Tổ Chuyết Chuyết và Minh Hành ở chùa Bút Tháp. Cũng có những cao tăng của quá khứ được truyền thuyết hóa với nhiều phép mầu, giờ đây được truy tên là "Đức Thánh" linh thiêng, tạc tượng thờ trong cung cấm thâm nghiêm.

Chính loạt tượng ở các chùa được tạc ở thế kỷ XVII do có sự chỉ đạo của thẩm mỹ quý tộc, dưới bàn tay tinh khéo của các nghệ nhân, nhiều pho tượng đã trở thành những kiệt tác nghệ thuật cổ dân tộc, mà tiêu biểu là ở chùa Bút Tháp với đủ các loại tượng Phật, tượng Bồ Tát, tượng Hậu, tượng Tổ... cho đến cả Tuyết Sơn đang tìm chân lý và các Thị giả hầu cận cũng đều thanh thoát, tinh tế, đẹp từ chi tiết đến tổng thể.

Tượng đẹp nên nội thất không cần đến sự trang trí công phu trên các mặt gỗ kiến trúc; song với ngoại thất được xây dựng bằng chất liệu đá như lan can thượng điện, lan can tháp và thành cầu chùa Bút Tháp và bia đá ở khá nhiều chùa đều được chạm trang trí nổi cao với nhiều hình tươi mát, vui mắt, đề tài khi theo tích truyện, khi là cảnh quen thuộc mà mới lạ, tạo ra chốn thần tiên cao sang để trong đó tàng chứa những bán tượng.

Chuyển qua thế kỷ XVIII, trong sự rối loạn của chiến tranh nông dân, chùa không được phát thiển thì tượng Phật giáo cũng chững lại, có bổ sung song không được phát triển. Thế rồi khi phong trào Tây Sơn thắng lợi, một nhà nước quân chủ tiến bộ được xác lập, thì chỉ một thời gian ngắn cùng với sự làm lại một số chùa như chùa Tây Phương (Hà Tây), chùa Kim Liên (Hà Nội)... thành các kiệt tác kiến trúc, thì Phật điện được bổ sung nhiều tượng mới cũng là những kiệt tác điêu khắc. Loạt tượng thời Tây Sơn ở chùa Tây Phương được đánh giá đạt đỉnh cao của nghệ thuật tạc tượng cổ truyền, là của báu tạo hình mà Việt Nam góp vào bảng giá trị văn hóa dân tộc và nhân loại. Chúng ta gặp ở đây một hệ thống tượng Phật bao cả không gian và thời gian, cả Phật đã thành và Phật sắp thành: A-di-đà, Tuyết Sơn, Di Lặc; đầy đủ các đại bồ tát: Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền; trọn vẹn Bát bộ Kim Cương và nhất là Lịch đại Tổ từ vị Tổ thứ nhất Ca Diếp đến vị Tổ thứ 20 Đồ Dạ Đa (bỏ đi 2 vị Tổ thứ 11 và 15 có thể vì lý do tế nhị). Nếu các tượng Phật và Bồ Tát mang vẻ đẹp của những mẫu người lý tưởng đã chuẩn hóa, thì các tượng Kim Cương và tượng Tổ lại rất người, đầy cá tính, khiến người xem - như nhà thơ Huy Cận, phải đặt câu hỏi:

"Nào đâu, bác thợ cả xưa đâu?
Sống lại cho tôi hỏi một câu:
Bác tạc bấy nhiêu hình khổ hạnh
Thật chăng chuyện Phật kể cho nhau?

Hay bấy nhiêu hồn trong gió bão,
Bấy nhiêu tâm sự, bấy nhiêu đời?
Là cha ông đó, bằng xương máu
Đã khổ, không yên cả đứng ngồi..."

(Các vị La Hán chùa Tây Phương)

Theo Phật thoại các nhân vật này đều là người gốc Ấn Độ, sách *Tam Tài đồ hội* của Vương Kỳ (Trung Quốc) viết ở thế kỷ XVI có vẽ hình các vị Tổ, các nghệ sĩ Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII đã được gợi ý bố cục, rồi thể hiện thành tác phẩm tượng tròn của mình với sự Việt hóa hoàn toàn, bám sát tiểu sử nhân vật để phó cho một tâm hồn riêng sắc nét.

Cho đến thế kỷ XIX thì Phật điện ở các chùa được bổ sung kín đặc. Những tượng đã có từ các thế kỷ trước vẫn được duy trì và làm tiếp, đặc biệt có thêm tượng thuộc các đề tài mới: Hộ Pháp, Đức Ông, Thánh Tăng, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Thổ Địa, Giám Trai, Thập điện Diêm Vương... Những tượng mới làm này về nghệ thuật khó vượt những tượng của các thế kỷ trước để lại, nó có xu hướng rườm rà, gần với hình mẫu tự nhiên, song tất cả đã tạo cho giáo đường nhà Phật một vẻ trang nghiêm với tinh thần khuyến thiện và trừng ác, với tấm lòng từ bi bác ái mà chúng sinh vào đây sẽ được cứu độ. Nó thuyết minh sinh động cho giáo lý, để chuyển tải những giá trị tinh thần của Phật giáo đến với mọi người.

2. Tượng trên điện Mẫu

Tín ngưỡng Mẫu có ở Việt Nam rất sớm, trong quá trình phát triển nó đã hội nhập với các tôn giáo khác, một mặt nó nữ hóa phần nào và mở đường cho tôn giáo bên ngoài bám rễ, mặt khác nó hệ thống hóa thần linh của mình để có tổ chức một điện Mẫu với các tượng hình cụ thể.

Cao nhất trong điện Mẫu không phải là Mẹ mà lại là Cha. Cha là 3 vị được đồng nhất gồm Vua cha Ngọc Hoàng, Bát Hải và Trần Hưng Đạo, được gọi là Tam vị Đức Vua Cha, do đồng nhất mà có khi hội tụ thành Ngọc Hoàng Thượng Đế - Vua trên trời, và do đề cao nhà vua đứng đầu triều đình mà Ngọc Hoàng trở thành tối thượng thần trong điện Mẫu. Có nơi Trần Hưng Đạo được xem là hóa thân của Ngọc Hoàng, và do đó trở thành Đức Thánh Trần.

Sau Vua Cha là Thánh Mẫu. Từ hệ thống sáng tạo vũ trụ trong Đạo giáo Trung Quốc là Thiên - Thủy - Địa, nghiệm lại thực tế xa xăm lịch sử Việt Nam dân tộc ta đã từ khai thác "rừng vàng" ở miền cao và "biển bạc" ở miền trũng mà cùng tiến vào đồng bằng, gặp nhau xây dựng một giang sơn riêng dưới bầu trời của mình, với trục sáng tạo gốc Thiên - Sơn - Thủy mà núi thì gắn với rừng thành Thượng Ngàn và nước được Hán hóa nhưng vẫn dân dã đã là Thoải, trục vũ trụ trên được ghi nhận là Thiên - Thượng Ngàn - Thoải. Hai trục vũ trụ trên cho 2 cách hiểu về *Tam Tòa* nhưng tổng hợp cho một *Tứ phủ* chung với 4 miền, trong đó miền rừng núi của Thượng ngàn được gọi là Nhạc phủ, còn các miền khác thì tòa và phủ trùng tên.

Với cách hiểu chịu ảnh hưởng Đạo giáo thì *Tam tòa Thánh Mẫu* được thờ chung một hàng ngang gồm: Đệ nhất Mẫu Thiên cai quản bầu trời, bảo trợ cao hạnh phúc thế nhân; Đệ tam Mẫu Thoải chủ miền sông nước, giúp cho canh tác nông nghiệp; Đệ tứ Mẫu Địa cai quản đất đai với những thứ của cải sinh ra từ đất. Còn Mẫu Thượng Ngàn chủ miền rừng núi, giúp con người khai thác lâm thổ sản và chim thú, cũng chăm sóc mồ mả với các linh hồn người chết thì được thờ riêng ở hàng dưới hoặc ở điện riêng phía ngoài. Với cách hiểu dân dã theo tín ngưỡng gốc thì hàng thờ Tam tòa Thánh Mẫu mà nay thường thấy ở điện Mẫu trong nhiều chùa gồm: Đệ nhất Mẫu Thiên, Đệ nhị Mẫu Thượng Ngàn, Đệ Tam Mẫu Thoải. Hàng dưới là Đệ tứ Mẫu Địa. Có nơi thì bên cạnh bàn thờ Tam tòa Thánh Mẫu lại có bàn thờ Tứ phủ riêng thì cả 4 Mẫu lúc này được xếp cùng một hàng ngang. Mẫu Thượng Ngàn ở nhiều chùa còn được thờ thêm một điện riêng gọi là Sơn Trang, đặc biệt ở nơi giáp ranh trung du và miền núi như Bắc Lệ (Hà Bắc) thì Mẫu Thượng Ngàn được thờ riêng trong một đền lớn. Với người Việt ở đồng bằng, khi đã đề cao Liễu Hạnh thành "Mẫu Nghi thiên hạ" được sắp xếp vào hàng "Tứ bất tử" thì, như ở Phủ Giầy và một số nơi khác đã xem Liễu Hạnh là hóa thân của Mẫu Thiên. Và khi người Việt tiến vào phía Nam cho đến

Huế thì gặp Mẹ của người Chàm là Thiên Y-A-Na, đã đồng hóa với Thánh Mẫu Liễu Hạnh để rồi nhập vào Mẫu Thiên luôn.

Dưới hàng các Thánh Mẫu là *Ngũ vị Tôn Ông* hoặc Tứ phủ Chầu Bà mà tùy nơi xếp thành hàng trên hay hàng dưới. Ngũ vị Tôn Ông là nămvị Quan Lớn vừa là thiên thần, nhiên thần vừa là nhân thần, từng mang nhân cách của Mẫu xuống cõi trần giúp triều đình đánh giặc và trở thành những anh hùng dân tộc, được thay mặt Mẫu để thực hiện các ý đồ sáng tạo của Mẫu. *Tứ phủ Châu Bà* là 12 vị nữ Chúa, hóa thân của Mẫu, có cả nữ chúa người dân tộc liên quan đến Nhạc phủ, cùng các Tôn Ông thực hiện ý đồ của các Mẫu.

Hàng dưới nữa là Ông Hoàng, cũng gồm 12 vị, phần lớn là các danh tướng, có vị khá xa xưa nhưng cũng có vị vốn là tướng của thời Hậu Lê, trực tiếp giúp các Mẫu thực hiện quyền năng xã hội đối với mọi người.

Dưới nữa, ở hàng đầu trên bàn thờ rất gần với người dân vào điện Mẫu lễ, là Cô và Cậu. Đó là các thị giả để hầu cận các Thánh Mẫu, Tôn Ông và Chầu Bà. Cô và Cậu được xem là sự tái sinh của những linh hồn có tiền kiếp làm được nhiều việc thiện.

Điện Mẫu còn có Thủ Điện để trực tiếp quản lý, có khâm Sai để chịu sự sai phái khi cầu cúng. Ngoài ra có Hạ Ban thờ thần hổ ở dưới gầm bàn thờ và có ông Lốt là đôi rắn thần ở trên xà nhà.

Theo sự phát triển của tín ngưỡng Mẫu thì điện Mẫu hoàn chỉnh dần, nhưng tổ chức một điện Mẫu cụ thể với sự bài trí các tượng theo một thế thứ nhất định thì phải đến thế kỷ XIX mới có và còn tượng hình cụ thể đến nay. Phần lớn điện Mẫu được bày tượng, nhưng hiếm nơi bày đầy đủ của nhân vật như ở điện Phật, cũng có một số nhân vật được vẽ tranh - nhất là Hạ Ban: Tranh hổ. Các tượng trên điện Mẫu, đặc biệt là tượng *Tam Tòa* và *Tứ phủ*, các Thánh Mẫu được tạo khá giống nhau, là những mẫu chuẩn đẹp lý tưởng của phụ nữ Việt Nam: hiền từ, đoan trang, đôn hậu, đầu đội

mũ với những trang trí tỉ mỉ, mặt trái xoan, mày thanh cong, mắt sáng, miệng tươi, má mịn, cổ cao 3 ngấn, người dong dỏng, chân tay mượt mà, mình mặc áo dài phủ ra ngoài yếm. Có thể nhận diện các Mẫu do vị trí đặt tượng, kết hợp với màu yếm hoặc màu chiếc khăn trùm đầu: Mẫu Thiên ngồi chính giữa trùm khăn đỏ, Mẫu Thượng Ngàn ngồi bên phải trùm khăn xanh, Mẫu Thoải ngồi bên trái trùm khăn trắng, Mẫu Địa trùm khăn vàng ngồi ở hàng dưới. Riêng Mẫu Thượng Ngàn khi được thờ ở điện Sơn Trang thì ngồi trên những mỏm đá (với cảnh quan núi rừng) tựa như tượng Quan Âm Tọa Sơn trong điện Phật. Cho đến tượng Ông Lốt được làm thành con rắn khổng lồ, rất thực mà rất nghệ thuật, trông khá sợ nhưng đẹp, hấp dẫn. Nói chung những tượng trên điện Mẫu đều có một vẻ đẹp thực thà, rất gần với đời thường.

3. Một số tượng trong điện Thần

Các đền thờ Thần vốn có rất sớm, song đền Thần hiện còn thì phần lớn được xây dựng dưới thời Nguyễn, và một số đền có tượng Thần thì cũng đều tạc ở thời Nguyễn.

Đền Hùng thờ các Vua Hùng không có tượng mà chỉ có Thần vị các Vua Hùng. Nhân dân trẩy hội dâng hương tùy từng người với những nhận thức và tâm tư của mình mà tự hình dung diện mạo các Vua Hùng. Trong khi đó ở đình Nội Bình Đà (Hà Tây) thờ Quốc Tổ Lạc Long Quân, trong thâm cung có bức phù điêu to (ngang 2m2 x cao 1m8) chạm nổi cao hình Quốc Tổ ngồi chính giữa, to, vượt lên, mặc áo long bào, tay cầm hốt, ngồi trên ngai, ở thế nhìn chính điện trang trọng. Nền tranh chia thành các lớp với các cảnh bơi thuyền rồng, bơi chải, cưỡi ngựa, diễu voi, các quan võ (Lạc tướng), các quan văn (Lạc hầu) và 18 Vua Hùng. Bức phù điêu bố cục theo kiểu tranh thờ truyền thống: Quy tụ vào giữa với nhân vật chính, toàn cảnh cân đối hai bên, các lớp thế thứ rõ ràng, tất cả dàn ra đồng hiện không che khuất nhau. Bức phù điêu có nền trũng sơn son, các

hình nổi lên được thếp vàng, tạo sự sáng - tối rõ ràng và nhờ đó gây được cảm giác thiêng liêng và trang trọng.

Câu chuyện thuộc thời Hùng và rất phổ biến trong nhân dân là Thánh Gióng. Thánh Gióng được nhiều nơi thờ, nhưng đền chính là ở Gióng -Phù Đổng (Hà Nội). Trong cung của tòa đền chính được bài trí như một tiểu triều đình gồm có tượng Gióng to cao, oai vệ ngồi ngai đặt chính giữa, phía trước là 2 dãy tượng các"tướng" cận vệ đang chầu hầu, không khí buổi thiết triều trọng thể, chuẩn bị kỹ cho buổi ra quân quy mô tất thắng.

Nếu Vua Hùng và Thánh Gióng là những nhân vật huyền thoại, kỳ vĩ, nghệ sĩ mặc sức tưởng tượng mà thể hiện bằng khối hình vật chất, thì với các anh hùng dân tộc đích thực đã mở đầu truyền thống bất khuất, tạo dựng nền độc lập dân tộc như Hai Bà Trưng, Ngô Vương Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành... cũng đều được lập đền thờ và dựng tượng thờ rất trọng thể, coi như tượng chân dung nhưng thực ra vẫn theo những mẫu hình khái quát về người anh hùng để tạo một vẻ đẹp lý tưởng. Có điều thần điện ở đây vắng vẻ, chỉ có nhân vật chính, đôi khi mới có nhân vật phụ. Các đền thờ Hai Bà Trưng chỉ có tượng Hai Bà với vẻ đẹp người phụ nữ Việt Nam đảm đang, thuần hậu. Đình Hàng Kênh (Hải Phòng) mang tính chất ngôi đền, thờ Ngô Vương Quyền chỉ có một pho tượng về người.

Ở Hoa Lư (Ninh Bình) có hai ngôi đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành, thường được gọi là đền Vua Đinh và đền Vua Lê, nằm ven cùng một trục đường, song hành, cách nhau chừng 500m, hàng năm có chung một hội lễ từ mồng 9 đến 11 tháng Ba. Tại đền Vua Đinh, trong tòa chính cung, ở gian giữa có tượng Vua Đinh Tiên Hoàng đúc bằng đồng rồi sơn son thép vàng phủ ngoài, ngồi trên sập rồng với dáng uy nghi đường bệ, đầu đội mũ bình thiên, mình mặt áo Long cổn. Gian bên trái có tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn - con cả của Vua Đinh và đã cùng vua cha dựng cờ

nhất thống, gian bên phải có tượng hai người con thứ của vua Đinh là Đinh Toàn và Đinh Hạng Lang. Đền Vua Lê, trong chính cung, ở giữa có tượng Vua Lê Đại Hành ngồi ngai, vẻ mặt quắc thước, gian bên phải có tượng Lê Long Đĩnh tức vua Ngọc Triều, gian bên trái có tượng Hoàng hậu Dương Vân Nga dáng người thanh tú với vẻ mặt hiền hậu, sáng láng.

Thời tiếp theo, các đền mang tính chất tẩm thờ các Vua Lý, các Vua Trần, các Vua Lê và Vua Nguyễn đều chỉ thờ theo thần vị mà không có tượng thờ, song một số anh hùng dân tộc nổi tiếng như Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh thân cận của Người như Yết Kiêu, Dã Tượng đã để lại dấu ấn đậm trong tâm khảm mọi người, thì tại đền thờ vẫn được dựng tượng.

Anh hùng dân tộc là những người thực, có dung mạo và tính cách riêng, song tượng thờ các anh hùng này đều được tạo rất muộn - tận thế kỷ XIX, nghiệ sĩ chỉ có thể xây dựng theo mẫu hình tưởng tượng với tất cả sự tôn kính, do đó nó không thể giống theo kiểu tượng chân dung, song lại sống động và đẹp theo sự tổng hợp, khái quát với những chuẩn thẩm mỹ mà nhân dân đã quen thuộc.

4. Chạm trang trí đình làng

Đình làng thờ thành hoàng chỉ có thần vị và ngai, không có tượng, nhưng các mặt gỗ nội thất và một phần ngoại thất lại được phủ lên dày đặc những hình chạm trang trí, và vì thế niên đại của đình làng cũng đồng thời là niên đại của những hình chạm trang trí.

Loạt đình làng dựng ở thế kỷ XVI - XVII lấy đối tượng con người làm hình trang trí chính, bên cạnh đó có chim, thú (bao gồm cả rồng phượng). Loạt đình làng dựng ở thế kỷ XVIII - XIX và đầu thế kỷ XX hầu như vắng hẳn bóng con người và những loài chim thú bình dị, mà chỉ còn rồng, phượng để rồi đi vào các bộ *Tứ linh* (rồng, phượng, lân, rùa) và *Tứ quý* (4 mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông với

những loài cây tương ứng như Mai - Trúc - Cúc - Thông). Vì vậy giá trị nghệ thuật của chạm trang trí đình làng thường được hướng vào các đình thuộc hai thế kỷ trước.

Đình là công trình kiến trúc văn hóa - tôn giáo của làng, ở đây "lệ làng" còn hơn cả "phép vua", nên dân làng thích gì thì họ có thể đặt ra cho các nghệ nhân dựng đình chạm giúp, và khi những đề tài ấy đã hiện lên ở các mặt gỗ thì mọi người được thỏa sức chiêm ngắm và suy ngẫm.

Cuộc sống của người dân làng xã cứ lặp đi lặp lại cái chu kỳ lao động sản xuất và vui chơi giải trí, họ hầu như không quan tâm mấy đến các vấn đề lớn của nhà nước. Vì vậy những hoạt cảnh của con người được chọn ở các đình làng, chính là những hoạt động có thực ở nơi thôn xóm. Có điều cuộc lao động kiếm sống quá vất vả, nên việc tái hiện nó ở đình làng chỉ ở mức độ nhất định hạn hẹp. Trái lại, sinh hoạt vui chơi trong đời thường chỉ tập trung vào những dịp hội hè ngắn ngủi, thậm chí những sinh hoạt tình cảm trai gái trong đời thường phải kín đáo có khi đến lén lút, thì khi chuyển nó sang hình chạm lại được đặc biệt chú ý để mọi người đều có dịp sống lại những kỷ niệm thích thú.

Về những hoạt cảnh lao động sản xuất, chúng ta có thể gặp những cảnh *bổ củi* và *cày voi* ở đình Tây Đằng (Hà Tây), *cày trâu* ở đình Thổ Tang (Vĩnh Phú), cảnh *đi săn* ở đình Ngọc Canh (Vĩnh Phú), cảnh *đánh hổ* ở đình Chầy (Nam Hà), cảnh *bắt ngựa* ở đình Thạch Lỗi (Hải Hưng), cảnh *điều voi* ở đình Xuy Xá (Hà Tây), cảnh *hái dừa* ở đình An Hòa (Nam Hà)... thậm chí cả cảnh *chạy loạn* ở đình Tây Đằng. Những cảnh lao động cực nhọc và có phần nguy hiểm nữa, nhưng khi tái hiện ở đình làng bằng những hình chạm trang trí thì nhiều khi lại như trò chơi, thanh thản, thoải mái.

Những cảnh vui chơi ngày hội thì rất nhiều, chẳng mấy đình dựng ở thế kỷ XVI - XVII mà lại thiếu vắng. Nào các tiên nữ (vì có cánh)

và các cô gái quê cưỡi rồng, cưỡi phượng mà bàn tay cũng đang múa uốn cong hết độ. Nào các cảnh đấu vật, đánh cờ, đá cầu, chuốc rượu, hát ả đào, chèo thuyền, bơi trải, đón khách, mời nước, chọi gà, chọi trâu... vốn là các cảnh chơi xuân, chơi hang động của lớp tuổi thề, và như thế nét chung trội lên là sự hồn hậu, vui trẻ. Từ những trò chơi ấy, một số mang tính chất thể thao dân tộc, và toát lên tinh thần thượng võ cao thượng như các cảnh *trường thi võ, đua ngựa đấu kiếm, võ vật, bơi trải*...như một sự rèn luyện sức khỏe để giữ trị an xóm làng.

Đặc biệt vui nhộn là các cảnh về quan hệ tình cảm trai gái. Thật hồn nhiên là cảnh *các cô gái tắm truồng* trong đầm sen có con trai đến chòng ghẹo như ở đình Đông Viên (Hà Tây), và Đệ Tam (Nam Hà), cảnh *trai gái tình tự* ở Tây Đằng (Hà Tây) và đình Hồi Quan (Hà Bắc), và cao hơn là cảnh *trai gái ân ái* ở đình Ngô Nội (Hà Bắc) và rất nhiều là ở đình Phù Lão (Hà Bắc). Thật khó kể hết được muôn mặt đời thường và những gì hàng ngày dư luận lên án và luật lệ cấm đoán thì trong chừng mực được nới lỏng, thậm chí được khuyến khích ở ngày hội, thì khi hội qua rồi chỉ có thể tìm thấy ở đình làng.

Những hình chạm trang trí đình làng ấy hầu hết thuộc về nội thất là ở vị trí cao trên đầu mọi người, nơi ấy tranh tối tranh sáng nên trong tầm nhìn của mọi người nó cứ hư hư thực thực, tạo cho nhân vật có hồn và trở nên bất tử. Để những khối gỗ có thể hóa thân thành những hoạt cảnh của con người, nghệ sĩ xưa tùy lúc tùy nơi mà chạm nổi cao hay chạm bong kênh, luồn lách lưỡi đục tạo ra các lớp trong ngoài hòa nhập nhau. Ở đấy các mảng đặc nổi lên hứng sáng, và cả các mảng hổng chìm khuất tối cứ quấn quít nhau, đùn đẩy cho hình trôi chảy. Và ngay trong phần hình nổi, các nhát chạm phạt dứt khoát không cần gọt tỉa càng làm cho hình nổi khối sắc cạnh.

Chạm khác trang trí đình làng là điểm sáng của nghệ thuật tạo hình dân gian, nó "nôm na" nên một thời bị bỏ quên, nhưng từ khi

được "đánh thức" ở thập niên 60 - 70 của thế kỷ XX, đã luôn làm ngạc nhiên khách quốc tế, làm thỏa sướng người xem thời này, là hình mẫu cho các nhà điêu khắc và họa sĩ học tập để sáng tạo. Chính những hình chạm trang trí này, đã làm tăng giá trị cho ngôi đình, biến ngôi đình thành nhà bảo tàng nghệ thuật, ở đấy tính tôn giáo của kiến trúc bị mờ đi, mà cái thu hút mọi người chính là bằng giá văn hóa dân tộc.

5. Tranh thờ cổ truyền

Trong các điện Phật, điện Thần, điện Thánh ngoài các tượng thờ, đôi khi còn có tranh thờ nữa. Nhưng do khí hậu khắc nghiệt, mối mọt nhiều, lại chiến tranh liên miên và nhận thức của chúng ta một thời không đầy đủ, nên ngày nay chỉ giữ được rất ít tranh cổ.

a. Tranh ở chùa

Tranh cổ ở chùa phổ biến là bộ *Thập diện* vẽ trên gỗ. Các bộ này ở các chùa khác nhau tuy trong hình cụ thể nhân vật có thêm bớt và góc nhìn để vẽ có thay đổi, nhưng bố cục chung rất thống nhất đều vẽ mười điện Diêm Vương:

- Điện thứ nhất: Tần Quảng Vương.

-Điện thứ hai: Sở Giang (hay Minh) Vương.

-Điện tứ ba: Tống Đế (hay Minh) Vương.

- Điện thứ tư: Ngũ Quan (hay Minh) Vương.

- Điện thứ năm: Diêm La Vương.

- Điện thứ sáu: Biển Thành Vương.

- Điện thứ bảy: Thái Sơn Vương.

- Điện thứ tám: Bình Đẳng (hay Chính) Vương.

- Điện thứ chín: Đô Thị Vương.

- Điện thứ mười: Chuyển Luân Vương.

Có thể vẽ riêng mỗi điện một bức hoặc vẽ gộp thành 2 bức mỗi bức 5 điện, vẽ trên giấy hoặc vải nhưng thông thường là trên ván gỗ. Mỗi điện, nhân vật chính là Diêm Vương vẽ to hẳn lên, ở chính giữa, phía trên tranh, vận trang phục vua đang ngồi như một phán quan xét xử, hai bên có các hình quan giúp việc; còn nửa dưới các quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa đang thi hành án, các tội nhân bị tra tấn theo kiểu trung cổ. Có bộ Thập điện bên cạnh hình vẽ còn có thơ nói rõ các tội lỗi và hình phạt tương ứng. Chẳng hạn bộ Thập điện ở chùa Vọng Cung (Nam Định - Nam Hà) có thơ Nôm:

- Điện 1:

Sống thác là lẽ tự nhiên,
Nhưng khi đã thác thuộc quyền Diêm Vương.

- Điện 2:

Đây là địa ngục xiên lao,
Xui nguyên giục bị phải vào chịu xiên.

- Điện 3:

Ai mà tranh vợ cướp chồng,
Chết xuống âm phủ cột đồng phải ôm.
Những người ăn nói bậy xằng,
Quỷ sứ lấy kẹp vặn răng hàng ngày.

- Điện 4:

Người nào chưởi mẹ mắng cha,
Chết xuống âm phủ leo qua cầu vồng.

- Điện 5:

Hễ ai nham hiểm ác tâm,
Diêm Vương hạ lệnh móc trần tim đen.

Lòng tham ích kỷ hại người,
Bàn chông đặt sẵn phải ngồi ngày đêm.

- Điện 6:

Ai hay báng Phật chửi trời,
Minh Vương phán quyết chặt người làm đôi.

- Điện 7:

Ngồi lê mách lẻo điêu toa,
Quỷ sứ móc lưỡi trông mà sợ ghê.
Những ai đong đầy bán vơi,
Thác xuống âm phủ phải rơi vực đầu.

- Điện 8:

Hình phạt cưa xẻ làm đôi,
Sống ở trên đời có tính gian dâm.
Ăn gian nói dối ác ngầm,
Moi gan móc ruột muôn phần khổ đau.

- Điện 9:

Ác tâm chia rẽ người ta,
Phải chịu hình phạt hỏa xa nát nghiền.

- Điện 10:

Đến đây cửa điện thứ mười,
Tùy tội nặng nhẹ đợi thời thác sinh.

Tranh *Thập diện* phần lớn thuộc thế kỷ XIX, dưới góc độ mỹ thuật nó cho biết quan niệm thẩm mỹ được gắn liền với quan niệm đạo đức: Diêm Vương là quan tòa, đại biểu cho công lý phải được vẽ to, chiếm vị trí trung tâm, ở phía trên, vẽ theo mẫu người trung (nhìn chính diện, hồng hào, rõ ràng, nghiêm túc). Các tội nhân vẽ nhỏ, tiều tụy, méo mó, màu thẫm xám, ở dưới thấp. Tranh *Thập điện* với chủ đề khuyến thiện trừng ác, nó trưng ra trước mắt mọi người vào

chùa bằng hình ảnh cụ thể các thuyết về quan hệ nhân quả, giúp cho xã hội bớt kẻ xấu và những hành vi ác. Điều này, về hiệu quả, nó vượt nhiều trang kinh sách rao giảng đạo đức, mà lại thấm thía để ai nấy đều nhớ lâu.

Ngoài các bộ Thập điện, ở một số chùa nhỏ và điện Phật của tư nhân, do diện tích hẹp, người ta thường treo tranh thay tượng. Đề tài như ở tượng chùa, để hội lại có thể lập thành một điện Phật nhỏ. Nhân vật trong những tranh này bao giờ cũng thuộc tuyến chính điện được vẽ trang trọng, nghiêm túc, nhưng cũng do đó mà kém phần sinh động và vui.

b. Tranh ở đền

Có một số tranh chân dung danh nhân thường để ở đền thờ cá nhân, do con cháu trong dòng họ trông nom - như chân dung Nguyễn Trãi ở đền thờ Người tại Nhị Khê (Hà Tây) vừa là tài sản của tộc họ vừa là tài sản cá nhân, vẽ theo công thức tranh chân dung thờ ngay ngắn, toàn thân ở thế ngồi tĩnh tại, mọi chi tiết rõ ràng. Một số họ đại khoa, đại tộc thường coi trọng loại tranh này để giáo dục con cháu nhớ về nguồn cội, học tập gương tổ tiên xưa mà không ngừng vươn lên.

Ngoài ra một số đền thờ của làng, của vùng cũng lưu giữ được những tờ tranh thờ cổ độc đáo, trong đó phải kể đến các bộ tranh ở đền Độc Lai (Nghệ An), có tới 14 bức khổ to, treo theo trục, đạt giá trị nghệ thuật cao, thường được giới thiệu ở các bảo tàng. Tiêu biểu là các bức có tên đề ngay trên đầu tranh là *Văn quan vinh quy đồ, Võ quan vinh quy đồ, Giảng học đồ, Ngoại quốc đồ...* Các tranh này đều có một bo màu chàm viền xanh, dùng màu xanh xẫm tạo mảng khung tối để tôn mặt tranh sáng với các nhân vật và cảnh quan tươi. Phía trên và phía dưới có một khoang ngang hẹp với nền thẫm gợi ra những "ô hộc" sàn hút kể từ trong đó có những hình gắn với miền

cao ở phía trên và gắn với miền trung ở phía dưới. Giữa khoảng cao và thấp ấy là hoạt cảnh của con người vẽ theo yêu cầu của đề tài, chiếm một không gian rộng: Tùy cảnh, như các đám rước Vinh quy do độ dài của nó mà được "cắt" đôi rồi chồng lên nhau, phía dưới là cận cảnh, phía trên là viễn cảnh, nhiều hình thuộc các không gian và cả thời gian khác nhau đều được vẽ ra theo kiểu "đồng hiện", không che khuất nhau, cũng không lấn át nhau. Có cảnh thực, cũng có cả cảnh huyền thoại theo quan niệm của người xưa về một thế giới kỳ dị (như có nước người khổng lồ, có nước người chim chích, có nước xuyên ngực, có nước toàn phụ nữ...), nhưng thực hay hư đều được hiện ra rõ ràng, bình dị, dàn đều mặt tranh. Đường nét khá tinh tế, tương quan màu sắc mạnh đậm, tất cả đã gây ngay được ấn tượng sâu sắc ở người xem.

c. Tranh ở đình làng

Một số đình làng, kết hợp với hình chạm còn có cả hình vẽ ở những ván phẳng mỏng. Có nơi vẽ ở ván hong giữa hai xà theo chiều ngang cùng lối với các mảnh chạm, vẽ đơn giản bằng bột màu theo mảng bạt, như ở đình Phù Lão (Hà Bắc), đình Cam Đà (Hà Tây). Hình vẽ bị phai chỉ còn rất mờ, song ở đình Cam Đà vẫn nhận ra được đề tài Chiêu Quân Cống Hồ, thể hiện theo kiểu tranh liên hoàn, từng hình được dựng theo cùng quan niệm với hình chạm đương thời (thuộc thế kỷ XVII).

Bức vẽ còn khá tốt, bố cục hoàn chỉnh, có đề tài rõ ràng là bộ tranh Bát tiên ở đình Lỗ Hạnh (Hà Bắc). Bộ tranh được vẽ thành 2 bức trên ván gỗ khổ to, mỗi bức vẽ 4 cô như kiểu tranh tứ bình vẻ *Tố nữ* chung một khung, đều đứng trên song bỏ cái vỏ tiên nữ ấy thì hoàn toàn là các cô thôn nữ trong ngày hội làng duyên dáng. Bộ tranh này được vẽ trên gác cao ở cửa cung thờ, có thể muốn lưu giữ cảnh hát thờ cửa đình là một sinh hoạt nhã nhạc, lối vẽ thuộc phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX.

Ở đình làng còn tồn tại rất phổ biến là các loại *sắc phong thần* của triều đình làm cho thành hoàng làng, mà trong một nghĩa rộng có thể xem là một loại tranh riêng: giấy để viết sắc phải là loại giấy dó nghè khổ rộng (tùy loại sắc, khổ giấy cần từ 3 đến 5 người mới treo được một tờ), màu vàng nhuộm từ nước hoa hòe, hình vẽ trên đó bằng vàng, bạc thật hoặc in nhũ nên rất hồn. Mặt trước của tờ giấy được vẽ rồng mây và viền bằng triện tiền hay hoa văn truyền chi, còn mặt sau được vẽ tứ linh (rồng, phượng, lân, rùa). Hình vẽ tay trực tiếp truyền tình cảm của nghệ nhân và mang theo yếu tố của hội họa. Phần chữ thường chiếm 2/3 mặt tờ sắc, chữ vuông vức, chân phương mà bản chất văn tự tượng hình đã có sẵn ẩn ý bức tranh. Đoạn gần cuối tờ sắc là dòng niên hiệu vua được đóng triện vuông to màu đỏ là điểm sáng hút mắt người xem.

6. Tranh thờ dân gian

Tranh thờ dân gian có loại gắn với nhà dân và có loại gắn với những điện thờ nhỏ thường của tư nhân. Tranh thờ ở nhà dân cũng có 2 loại, gồm loại tranh nghệ thuật gắn với không khí vui Tết đón Xuân, và loại tranh đồ thế để cúng thế mạng cho người hay vật nuôi bị khốn khó.

Nổi trội trong tranh tờ ngày Tết là một bộ phận của tranh điệp Đông Hồ: phổ biến là cặp tranh *Ông Tướng canh cửa* vẽ hai vị quan võ uy nghi, lẫm liệt với tên đồ kèm là "Vũ Đình" và "Thiên Ất", thường được dán ở hai bên cổng nhà để ma quỷ không dám bén mảng đến. Còn cửa nhà ở, cửa buồng lại dán cặp tranh có tên là *Tiến Tài - Tiến Lộc* vận triều phục quan văn, chủ nhà hy vọng các nhân vật này sẽ mang vận may đến cho với tài lộc phong phú. Khái quát hơn là các tranh *Đại Cát - Nghinh Xuân* cũng nhằm xua đuổi điều dữ, chào đón điềm lành, hy vọng mùa Xuân thiên nhiên cũng là Xuân con người, Xuân gia đình. Vào hẳn trong nhà lại là bộ tranh *Tử Vi trấn trạch - Huyền Đàn trấn môn* để nhà cửa luôn được các thần

bảo trợ giữ cho bình an. Rồi bộ tranh *Táo Quân - Thổ Công* đã giúp mọi người nhận diện gia đình Vua Bếp và vị thần đất mà nhà nào cũng cần tôn sùng để được may mắn. Tranh *Tiên sư vị* thờ ông Tổ nghề nói chung. Còn tờ tranh *Chủ* lại vẽ một bàn thờ gia tiên trang trọng. Những tờ tranh này có giá trị nghệ thuật cao: chỉ nền tranh quét điệp (có khi còn lướt thêm nước hòe vàng hay nước vang đỏ) vừa biểu thị sự vẻ vang, huy hoàng vừa anh ánh một bầu trời sao mênh mông, mà những nét chổi song hành cứ như vân lụa mịn màng. Trên đó, hình được vẽ theo kiểu "đơn tuyến bình đồ" nét bao lại rõ ràng, đầy đặn, chân chất. Các mảng màu thuốc cái ấy từ tự nhiên đã bền lại thân quen, gợi sự hòa nhập ấm cúng.

Tranh đồ thế phổ biến ở Huế và Nam Bộ, thường khổ nhỏ, đa phần in đen trắng, chỉ ít trường hợp tô màu chấm phá thôi. Loại tranh này cúng rồi đốt trong tâm lý bình dân nó là vật thiêng, và do đó mà có cuộc sống riêng. Có cảm thức đó mới thấy những tờ tranh này cũng sinh động.

Ở các điện thờ nhỏ của tư nhân, thường thuộc loại điện Mẫu, do không có điều kiện tạc tượng, người ta thường treo tranh. Đó là các tranh *Tam tòa, Tứ phủ* vẽ chung hay tách ra mỗi Mẫu một mặt tranh, và như thế cảnh quan dễ gắn với thế giới sáng tạo của từng Mẫu. Rồi các tranh *Quan Lớn, Ông Hoàng, Cận Quan, Ngũ Hổ* hay *Hổ Xám* cũng không thể thiếu. Những tranh thờ này thuộc dòng tranh Hàng Trống, thường chỉ in nét còn màu tô tay với nhiều sắc độ tinh tế, nét thanh, khổ khá lớn.

Những tranh thờ dân gian, một số đang sống lại trong sinh hoạt văn hóa ngày nay, cả số đã lắng theo lịch sử cũng làm ngạc nhiên hội họa thế giới.

7. Tranh miền núi

Các dân tộc miền núi không có thói quen chơi tranh, nhưng một số dân tộc lại rất coi trọng tranh và những tờ tranh ấy thường là tài

sản trực tiếp của các thầy cúng, dùng trong khi hành lễ, và do đó nó cũng là một mảng của văn hóa tôn giáo ở người Tày, Nùng, Dao và Cao Lan.

Trước hết là mảng tranh về tín ngưỡng bản địa. Vị thần bản mệnh về con cái, với người Dao là Nàng Hoa, còn với người Tày - Nùng là Mẹ Hoa. Từ đó, người ta vẽ tranh *Cầu Hoa* để được thần ban cho hoa vàng là con trai, ban cho hoa bạc là con gái. Tranh cầu tự loại này được vẽ người mẹ ngồi dưới gốc cây hoa mong đợi một đứa con.

Còn mừng thọ, tùy theo tuổi mà có các cấp độ khác nhau. Với người Tày - Nùng, mừng 49 tuổi là Phúc, 61 tuổi là Thọ, 73 tuổi là Khang, 85 tuổi là Ninh, 100 tuổi là Kỳ Di. Trong lễ mừng thọ, người ta tặng bức trướng theo chữ Hán với tuổi thọ tương ứng, lại có tranh *Thượng Thọ* để cầu sống lâu nữa.

Kinh tế miền núi đơn giản mang tính tự cung tự cấp gồm cấy trồng cây lương thực và chăn nuôi gia súc. Để công việc này có hiệu quả cao, người Cao Lan coi trọng bộ tranh 2 bức *Thần Tông dạy cày cấy* và *Bà Mẹ dạy chăn nuôi* vẽ các vị thần bảo hộ cho lao động sản xuất, gồm nửa trên là thần, nửa dưới là cuộc sống các gia đình.

Người Tày - Nùng có những tranh và các thần bảo vệ núi rừng, chăm sóc bản mường... được gọi chung là tranh *Môn Thần*. Phổ biến là bộ Lộc Tổng gồm 6 bức để treo 2 bức ở cửa nhà và 4 bức ở bàn thờ tổ tiên. Bốn bức tranh thờ tổ tiên có chữ nói rõ chủ đề về đạo đức sống" Có nhân, nhân phù", "Có đức thì hay", "Ở hiền gặp lành", "Trừng gian trị ác". Còn khi cúng lễ để dâng truyền ý nguyện lên thượng giới được nhanh, người ta có tranh *Công Tào* về vị thần chạy giấy.

Người miền Núi thường quan niệm thế giới có 3 tầng, nếu tranh Thập Điện Diêm Vương Bồ Tát... gắn với thế giới Hạ nguyên của người chết theo Phật giáo, còn tranh về thế giới Trung nguyên của người trần gắn với tín ngưỡng địa phương (đã nêu trên), thì tranh vẽ

thần linh ở cõi Thượng nguyên lại gắn với Đạo giáo. Thầy Tào (= Đạo) có mũ và áo được vẽ các vì sao và các thần Đạo giáo như Tam Thanh, Tả Sư,.Hữu Sư, NamTào, Bắc Đẩu cùng các nơi mà thần ở.

Thầy Tào còn có những bộ tranh để hành lễ, vẽ các vị thần từ cao xuống thấp, gồm Ngọc Hoàng đại thiên tôn, Tam Thanh (Thái Thanh - Ngọc Thanh - Thượng Thanh), các vị sư (Trương Thiên Sư - Lý Thiên Sư - Đặng Thiên Sư - Triệu Nguyên Sư - Mã Nguyên Sư - Quang Nguyên Sư), các vị Bảo (Kinh Bảo - Đại Bảo - Sư Bảo), các vị Bắc Đẩu Tinh Quân và Hải Phiên, cuối cùng là Tứ Trực Công Tào, Chu Pảng, Cứu khổ, Cửu u... dùng cúng cho có việc cát và việc hung.

Điều đặc biệt là ở người Tày - Nùng còn có những bộ tranh liên hoàn được in ván khắc nét trên giấy dó. Giấy phải can vì bộ tranh liên tục dài chừng 5 - 6 m, nhưng gỗ ván khắc lại không thấy vết chắp. Bộ tranh *Tổ sư Lưu Đạo Phương Minh chí cang* có nhiều dị bản, khổ tranh hẹp chỉ chừng 20cm, trên đó có hàng trăm nhân vật phân thành 28 nhóm với các công việc khác nhau để cuối cùng con người đến được với Tam Thánh và Ngọc Hoàng là đỉnh cao của thần linh rồi. Những hình trong 28 nhóm ấy như cuốn băng tuần tự diễn ra trước mắt chúng ta, dàn trải, không che lấp nhau, tất cả đều rõ ràng, thuần phác.

Trong khi đó, ở Tây Nguyên lại có một nền nghệ thuật tạo hình cũng mang tính tín ngưỡng phổ biến, là các tượng Nhà Mồ. Ở đây, mỗi tác phẩm là một con người khuôn trong một khúc gỗ thẳng đứng, do đó đòi hỏi một sự cách điệu cao. Mỗi tượng một tâm trạng.Tượng gọt cắt rời một số bộ phận được tô màu đen, đậm đà, chắc chắn.

THAY LỜI KẾT

Tín ngưỡng và tôn giáo là phạm trù lịch sử, nó đã gắn mật thiết với con người rất xa xưa, luôn bám sát lịch sử phát triển của xã hội, cả khi con người đã có một trình độ văn minh biết được từ cái vi mô đến cái vĩ mô, từ cái ở quanh ta đến cái thuộc các thiên hà trong vũ trụ bao la, thì vẫn chưa thể hiểu hết được mà vẫn phải "ghi nhận để nghiên cứu tiếp".

Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam tuy không sâu nhưng đậm, cho đến nay vẫn còn đang gắn với phần đông dân số. Có những vấn đề còn cần nghiên cứu, lý giải sao cho thu phục. Song dưới góc độ văn hóa dân tộc, rõ ràng tín ngưỡng - tôn giáo đã có những đóng góp tích cực, nó góp vào việc xây dựng đạo đức xã hội, làm cho người ta sống thiện hơn, có kỷ cương và biết hy sinh; nó mang lại những sinh hoạt giải trí vui chơi có cả chiều sâu tâm linh với tinh thần cộng cảm và tính thượng võ. Đặc biệt trong văn hóa nghệ thuật hữu hình, dưới những cảm hứng của tín ngưỡng - tôn giáo, tổ tiên chúng ta đã sáng tạo ra nhiều công trình kiến trúc, nhiều pho tượng và những hình chạm, phần nào cả những bức tranh nữa, không kỳ vỹ nhưng sắc sảo, vừa tầm kinh tế và con người do đó gần gũi đến thân thương và đầm ấm. Dưới góc nhìn ấy, di sản tín ngưỡng - tôn giáo chính là di sản văn hóa dân tộc mà chúng ta phải trân trọng và gìn giữ.

MỤC LỤC

DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Trang

DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
TRONG TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO
Ở VIỆT NAM

Chu Quang Trứ

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ DẦN

Biên tập: HỒ HỮU

Bìa: HỒ.

Trình bày: ĐÔNG SƠN

Sửa bản in: ĐÔNG SƠN

• Giấy phép xuất bản số: 1007 XB/TH. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 264/CXB của Cục Xuất Bản ngày 29 tháng 6 năm 1995.
• Chế bản in tại Phòng Vi tính Nhà xuất bản Thuận Hóa 43 - Phan Đăng Lưu - Huế.
• In: 1.000 cuốn, khổ 14,5X20,5cm. tại Xí nghiệp In Gia Định

• In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 1996.



PGS-PTS CHU QUANG TRỨ
HÀ BẮC - 1941

Đã xuất bản:

- Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam, Nxb Mỹ Thuật, 1995.
- Hà Bắc ngàn năm văn hiến (2 tập), Sở VH - TT Hà Bắc 1973, 1976 (2 tác giả).
- Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam, Viện Mỹ thuật, 1972 (2 tác giả).
- Tranh dân gian Việt Nam, Nxb Văn Hóa, 1984 (2 tác giả).
- Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung, Nxb Văn Hóa, 1987 (3 tác giả).
- Mỹ thuật thời Lý, Nxb Văn Hóa, 1973 (4 tác giả).
- Mỹ thuật thời Trần, Nxb Văn Hóa, 1977 (4 tác giả).
- Mỹ thuật thời Lê sơ, Nxb Văn Hóa, 1978 (4 tác giả).
- Mỹ thuật Huế, Viện Mỹ thuật và trung tâm quản lý di tích Huế, 1992 (4 tác giả).
- ...